



# EFEO – Textes et terrain au Vietnam

## *EFEO – Tư liệu và thực địa tại Việt Nam*

### L'École française d'Extrême-Orient (1900-1954) et ses activités au Vietnam depuis 1993

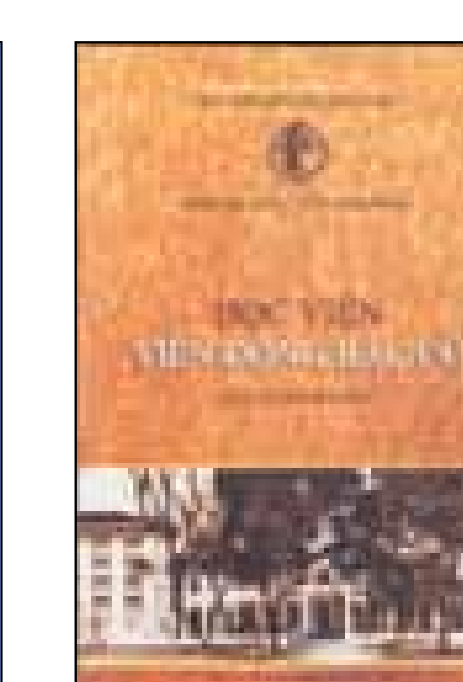
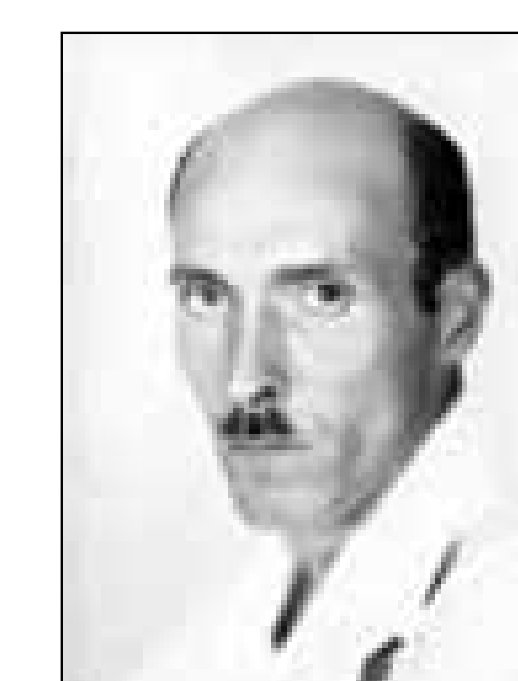
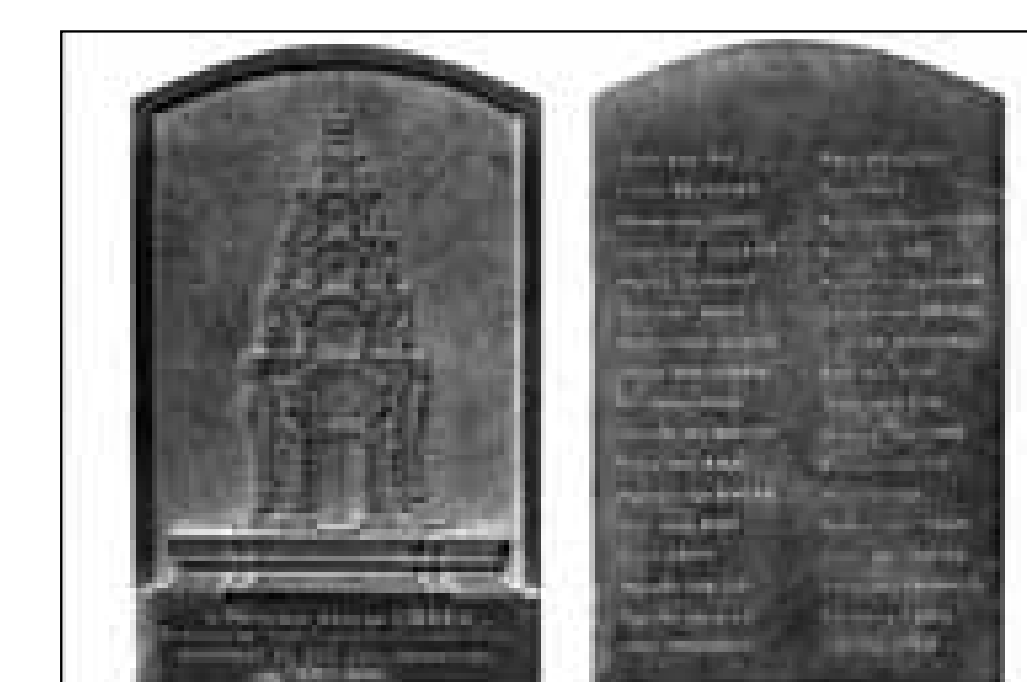
Fondée le 20 janvier 1900 à Saigon, l'EFEO devait poursuivre les travaux de la Mission archéologique permanente d'Indochine créée deux ans auparavant. Ancré au Vietnam, cet organisme de recherche avait pour rôle de recueillir, d'inventorier, de conserver et d'analyser les éléments des cultures et patrimoines du continent asiatique. La part que prirent les érudits vietnamiens aux travaux de l'EFEO fut dès l'origine primordiale. Lettrés et initiés, ils guidèrent leurs homologues français vers la compréhension de la culture nationale et furent donc, presque naturellement, leurs premiers maîtres. Implantée en 1902 à Hanoi, l'EFEO se déclina au fil du temps en diverses institutions qui perdurent aujourd'hui encore : le musée Finot destiné à abriter les collections de l'École, bâti en 1926, est désormais le Musée d'Histoire du Vietnam ; le musée Parmentier conçu par ce dernier pour accueillir les produits des fouilles archéologiques entreprises au Centre du pays, est devenu le musée Cham de Đà Nẵng. De même, la vaste bibliothèque de l'École vit désormais une seconde existence en tant qu'Institut d'information de l'Académie des Sciences Sociales du Vietnam (ASSV).

### Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (1900-1954) và các hoạt động của Trường tại Việt Nam từ 1993

Được thành lập ngày 20 tháng 1 năm 1900 tại Sài Gòn, Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) có nhiệm vụ tiếp tục các công trình nghiên cứu của Phái đoàn Khảo cổ thường trực Đông Dương ra đời trước đó 2 năm. Đặt nền móng tại Việt Nam, tổ chức nghiên cứu này giữ vai trò thu thập, thống kê, bảo quản và phân tích các yếu tố văn hóa và di sản của lục địa Á châu. Ngay từ buổi sơ khai, các nhà bác học Việt Nam đã đóng góp phần chủ yếu cho các công trình của EFEO. Là tầng lớp trí thức và những người hiểu biết, họ đã giúp các đồng nghiệp người Pháp hiểu được văn hóa Việt Nam, và vì vậy, họ là những người thầy đầu tiên của những đồng nghiệp này một cách gần như tự nhiên. Lập trụ sở tại Hà Nội năm 1902, EFEO sống mãi cùng thời gian ở nhiều cơ quan khác nhau tồn tại cho đến nay: Bảo tàng Finot, nơi lưu giữ những bộ sưu tập của EFEO, được xây dựng năm 1926, nay là Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam; Bảo tàng Parmentier do Parmentier thiết kế, nơi tiếp nhận các hiện vật khai quật khảo cổ học tiến hành tại miền Trung Việt Nam, nay là Bảo tàng Điêu khắc Chăm – Đà Nẵng. Còn phải kể đến một thư viện rộng lớn của Trường từ nay được bàn giao cho Viện Thông tin Khoa học Xã hội – Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

L'ouverture du Vietnam a permis l'établissement en 1993 d'un nouveau centre de l'École à Hanoi qui prend place au sein du réseau de 17 centres établis en Asie. Ce centre a une double mission : la première vise la production scientifique, la valorisation des recherches et la formation des futurs chercheurs ; la seconde, la préservation du patrimoine matériel et immatériel, est spécifique à l'histoire de l'École et à ses champs disciplinaires privilégiés. Cette dichotomie se reflète dans la palette des projets scientifiques menés depuis une vingtaine d'années et dans la diversité des partenariats scientifiques qu'elle a noués au fil du temps. Sans prétendre en dresser une liste exhaustive, citons l'ASSV tout d'abord, le partenaire institutionnel de l'EFEO au Vietnam, l'Université des Sciences Sociales de Hanoi, l'Association des historiens du Vietnam, les Archives nationales, le Centre de Préservation du Patrimoine de la Citadelle de Thăng-Long / Hanoi, le musée Cham de Đà Nẵng, les Comités populaires de Lào Cai et Quảng Ngãi, etc.

Chính sách mở cửa của Việt Nam đã cho phép lập một trung tâm EFEO mới tại Hà Nội năm 1993, nằm trong hệ thống 17 trung tâm tại châu Á. Trung tâm tại Hà Nội giữ vai trò kép: nhiệm vụ thứ nhất tập trung vào nghiên cứu khoa học, phát huy giá trị nghiên cứu và đào tạo đội ngũ các nhà nghiên cứu tương lai; nhiệm vụ thứ hai mang tính đặc thù đối với lịch sử và các lĩnh vực nghiên cứu được ưu tiên của EFEO, đó là bảo tồn di sản vật thể và phi vật thể. Vai trò kép này được thể hiện qua sự phong phú về các dự án khoa học thực hiện từ 20 năm qua và qua sự đa dạng về hợp tác khoa học mà Trung tâm EFEO đã có những mối quan hệ bền chặt trong thời gian qua. Dù không có tham vọng đưa ra đây một danh sách đầy đủ tỉ mỉ, song trước tiên phải kể đến Viện Khoa học Xã hội Việt Nam – đối tác chính của EFEO tại Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Cục Lưu trữ Nhà nước, Trung tâm Bảo tồn Di sản Thăng Long – Hà Nội, Bảo tàng Điêu khắc Chăm – Đà Nẵng, Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai và tỉnh Quảng Ngãi, v.v...



# Une évocation de l’EFEO vue du Sud : fondement et rémanence

## Ký ức về EFEO nhìn từ miền Nam : nền tảng và sự lưu giữ

Aux origines de l’EFEO, on trouve la pré-installation de la mission archéologique permanente de l’Indochine (1898) à Saigon qui était originellement tournée vers le Campa ancien. L’École française d’Extrême-Orient créée en 1900 déménage pour Hanoi en 1902 d’où elle rayonne pour déployer réellement ses activités. À quelques années d’écart, c’est le Cambodge et son patrimoine monumental qui se révélera l’autre pôle majeur de l’action scientifique et de conservation patrimoniale. Sur ces terres alluviales récentes de Cochinchine, le peu de vestiges historiques à classer n’incite pas à des investigations poussées. Le Sud du Vietnam symbolise plus la modernité que la tradition patrimoniale. Même si Saigon préserve une trace de la fondation de l’École et que, dès les années 1920, la photographie aérienne annonce de plausibles découvertes archéologiques dans le delta du Mékong, l’EFEO se soucie peu de culture populaire et de patrimoine immatériel local ; et son engagement dans l’ethnographie reste timide. Mais l’École reste attentive aux recherches menées depuis Saigon ; elle y est même présente grâce à son réseau de correspondants et de collaborateurs. Insérée dans un milieu scientifique qui lui préexistait, l’EFEO collabore directement avec la Société des Études Indochinoises qui, installée au Musée Blanchard de la Brosse, fédère le milieu académique franco-vietnamien. Elle ouvre son Bulletin aux érudits locaux et facilite les échanges académiques au niveau international.

Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) được thành lập năm 1900, chuyển trụ sở ra Hà Nội năm 1902, từ đây Trường tỏa sáng để rồi triển khai thật sự các hoạt động của mình. Một vài năm sau, chính Campuchia và di sản đồ sộ của đất nước này chứng tỏ là một trung tâm trọng yếu khác trong hoạt động khoa học và bảo tồn di sản. Trên những vùng đất phù sa mới mẻ này của Đông Dương, mức độ thưa thớt của các di tích lịch sử cần khai quật không khích lệ các hoạt động điều tra nghiên cứu được thúc đẩy. Miền Nam Việt Nam tượng trưng cho tính hiện đại hơn là truyền thống di sản. Sài Gòn vốn là nơi khai sinh của EFEO và ngay từ những năm 1920, bức không ảnh thông báo những phát hiện mới về khảo cổ học ở đồng bằng sông Cửu Long được công nhận, song EFEO không mấy bận tâm đến văn hóa dân gian và di sản phi vật thể địa phương; sự tham gia của EFEO vào dân tộc học còn dè dặt. Tuy vậy, EFEO luôn quan tâm đến những nghiên cứu được thực hiện từ Sài Gòn; EFEO hiện diện cả ở đây nhờ mạng lưới đối tác và các cộng tác viên của mình. Hòa nhập vào một môi trường khoa học vốn có từ trước đối với EFEO, nên EFEO hợp tác trực tiếp với Hội nghiên cứu Đông Dương có trụ sở tại Bảo tàng Blanchard de la Brosse, liên kết hình thành giới hàn lâm Pháp-Việt. EFEO mở ra tập san cho các học giả trong nước, đồng thời tạo thuận lợi cho việc trao đổi học thuật ở tầm quốc tế.



Ancien musée de l’EFEO à Saigon (140 rue Pellerin, 1900) / Bảo tàng cũ của EFEO tại Sài Gòn (140 phố Pellerin, 1900)

Musée Blanchard de la Brosse, placé sous le contrôle scientifique de l’EFEO à la fin des années 1920 / Bảo tàng Blanchard de la Brosse, dưới sự giám sát khoa học của EFEO vào cuối những năm 1920

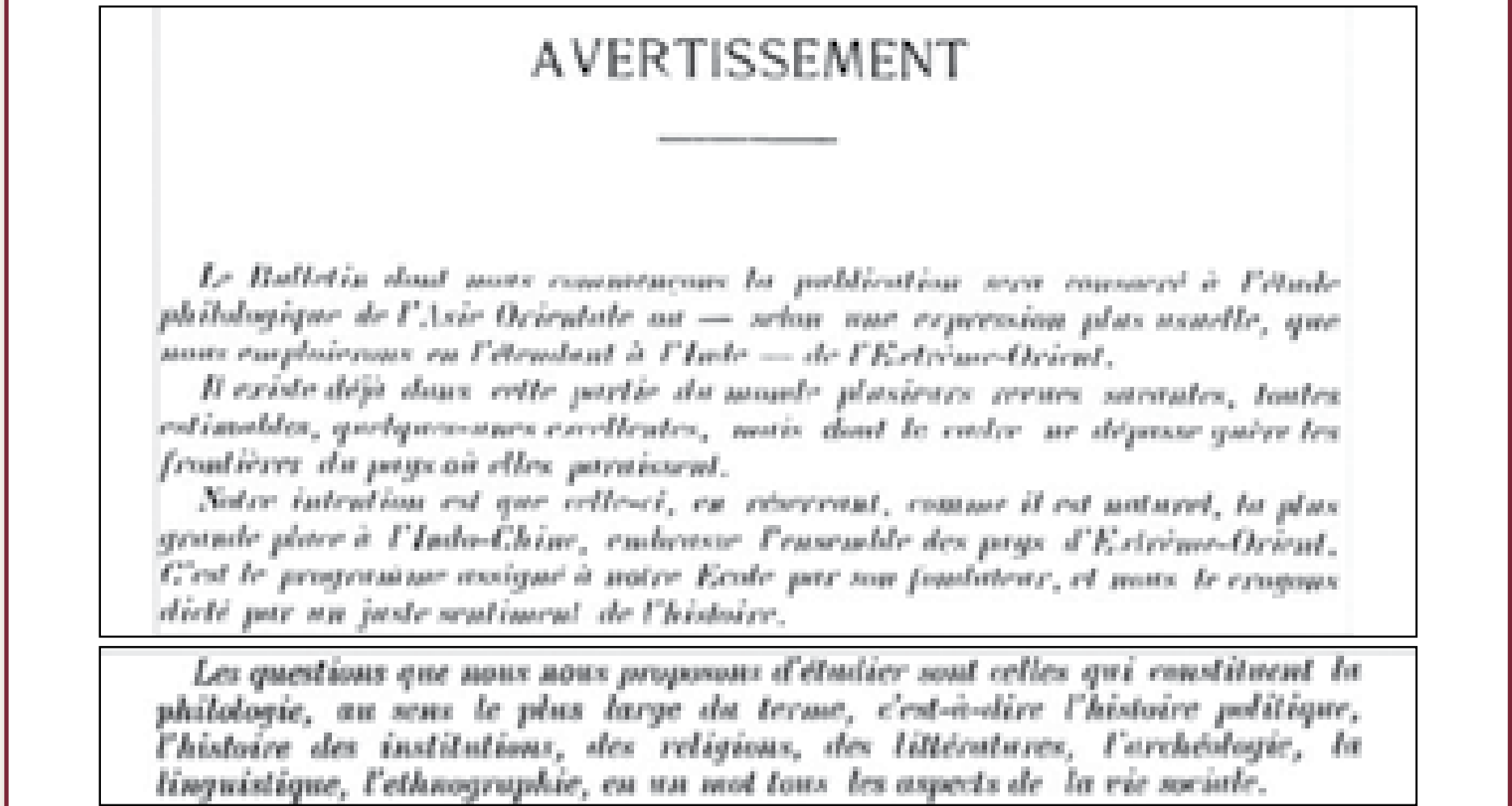


Pièce de l’ancien musée de Saigon / Hiện vật từ bảo tàng cũ tại Sài Gòn

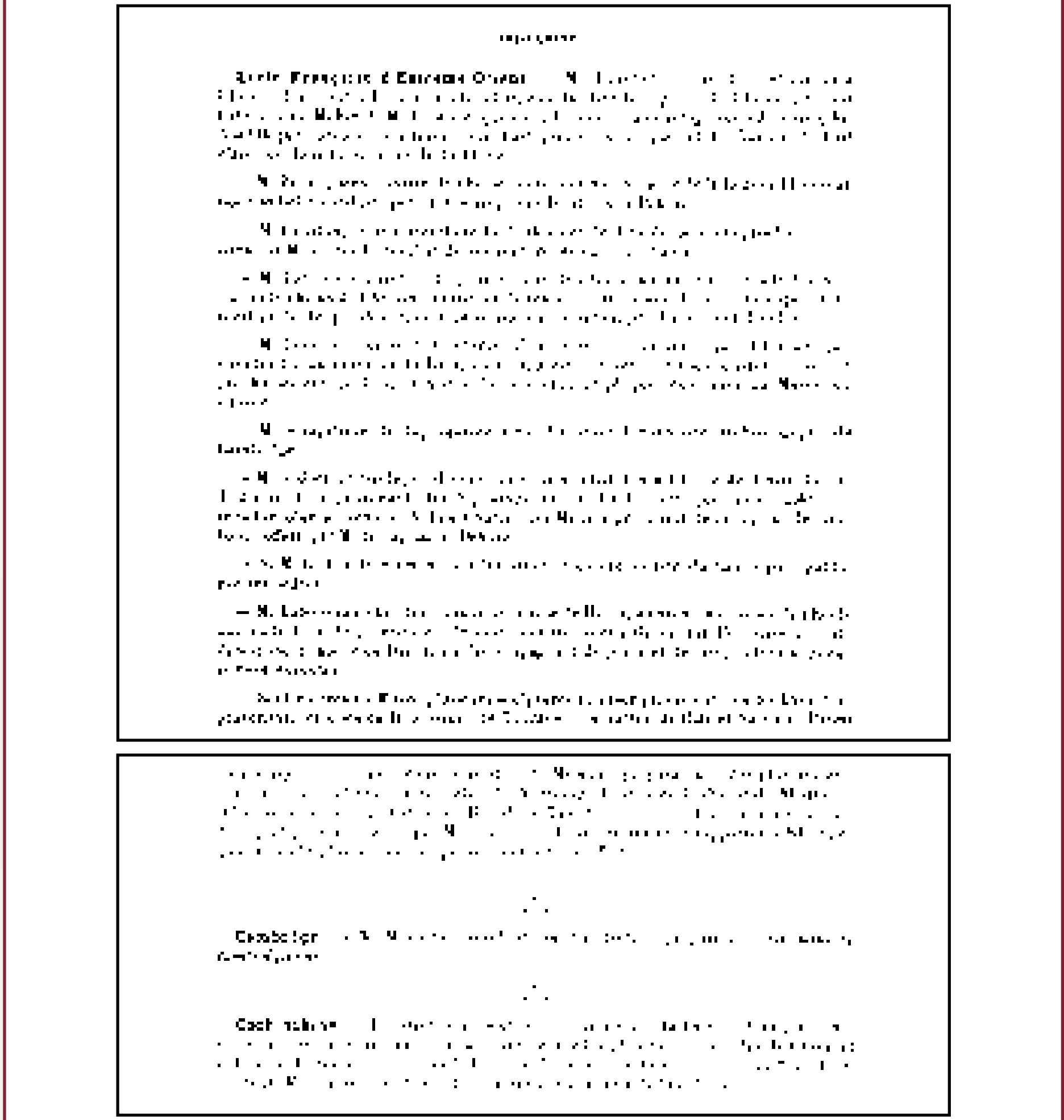
### LA NAISSANCE DE L'EFEO A SAIGON

#### SỰ RA ĐỜI CỦA EFEO TẠI SÀI GÒN

Avertissement au premier numéro du BEFEO (1901) / Thông báo số ra đầu tiên của tập san BEFEO (1901)

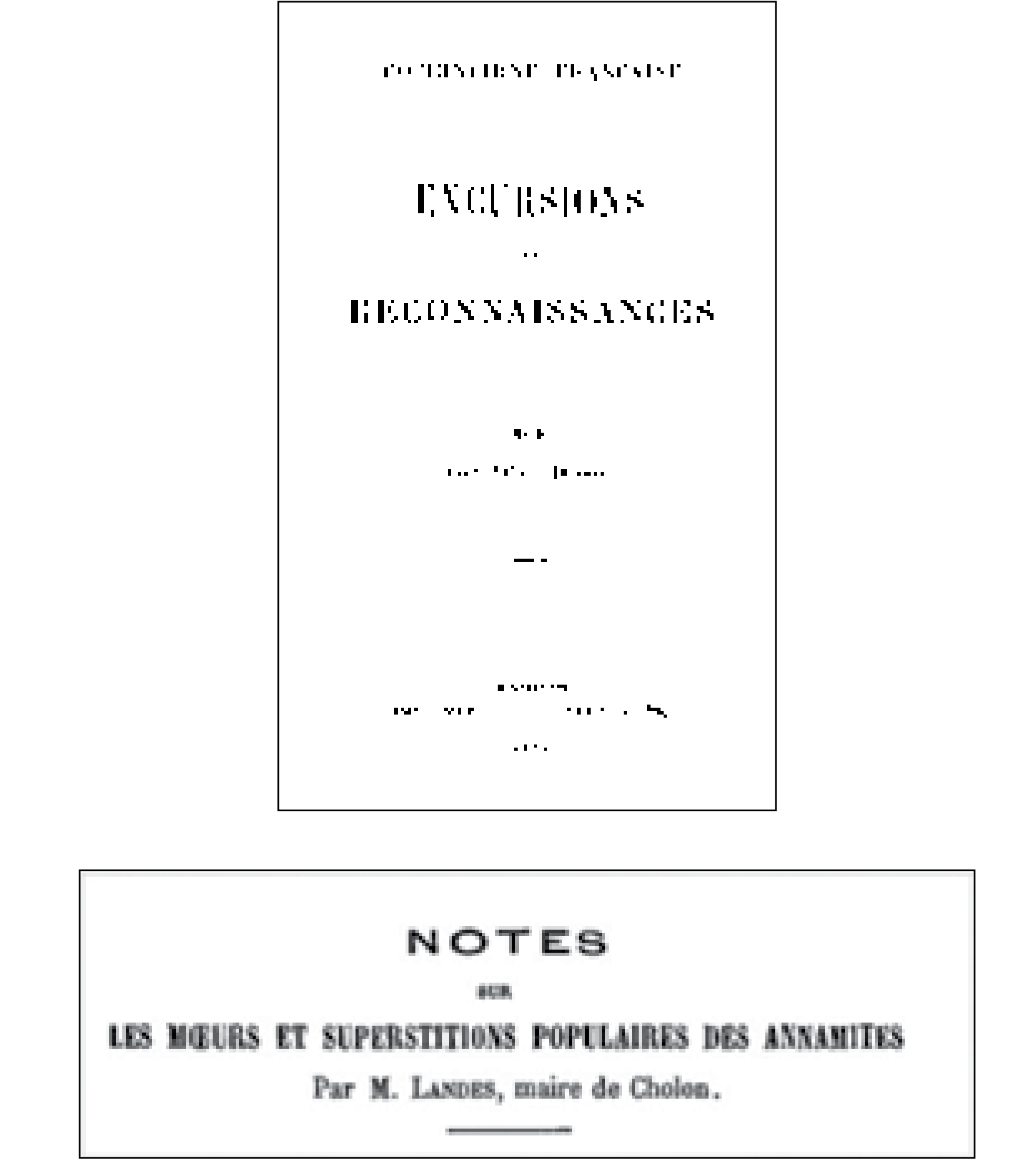


Première chronique parue dans le BEFEO (1901) / Mục thời luận đầu tiên đăng trong BEFEO (1901)



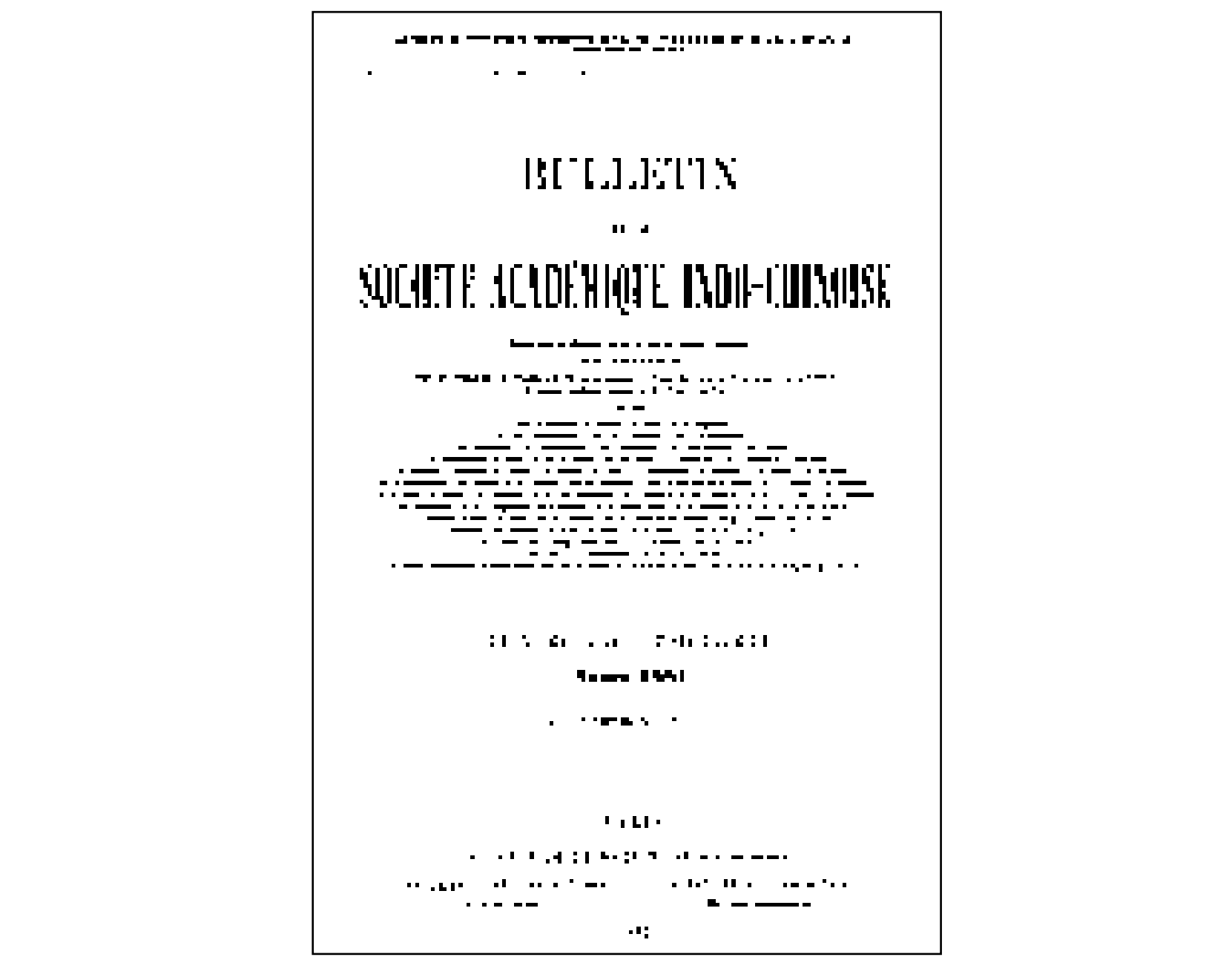
### L'ORIENTALISME AVANT L'EFEO / ĐÔNG PHƯƠNG HỌC TRƯỚC EFEO

La revue académique Excursions et Reconnaissances (1879-1890) / Tạp chí học thuật Excursions et Reconnaissances (1879-1890)

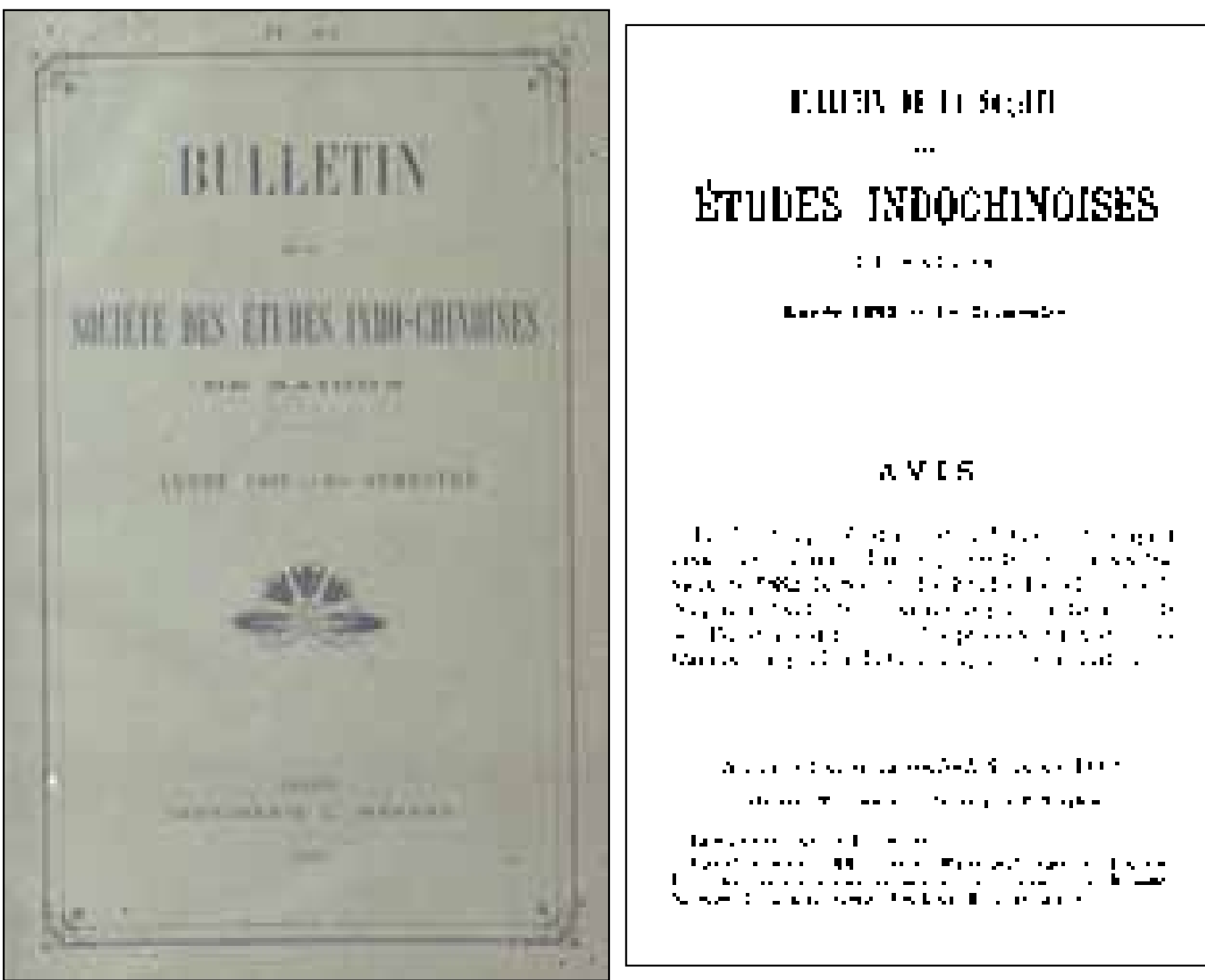


Premier article publié en 1880 par Landes (dépositaire de précieux manuscrits à la Société Asiatique de Paris). / Bài viết đầu tiên công bố năm 1880 của Landes (người được ký thác những bản thảo quý tại Hiệp hội Á châu Paris).

Bulletin de la société académique de l'Indo-Chinoise (1882)



La société des Études Indochinoises et son bulletin (1883-1975)



# Louis Malleret, polyvalence d’une figure du Sud

## Louis Malleret, chuyên gia đa ngành mang dáng vẻ miền Nam



Le quart de siècle passé au Vietnam (1929-1957) fait de Louis Malleret (1901-1970) un symbole des évolutions des études asiatiques et des mutations de l’EFEO. C’est lui en effet qui découvre *l’emporium* matérialisant l’existence de l’ancien Founan. C’est lui également qui assure la direction de l’École (1950-1956) à une période charnière de son histoire. Précédemment bibliothécaire à la Société des Études Indochinoises (1930-1942), Secrétaire général de la SEI (1942-1948), conservateur du musée Blanchard de la Brosse à partir de 1935, Malleret est permanent de l’EFEO à partir de 1943. C’est à ce moment que les fouilles qu’il dirige en 1944 révèlent la civilisation dite d’Oc Eo. Deux décennies de recherche donneront sa monumentale *Archéologie du delta du Mékong*.

Polyvalent, Louis Malleret archéologue a poursuivi en parallèle ses premières passions d’historien moderniste (étude des voyageurs européens en Asie), de littéraire (exotisme indochinois), de bibliothécaire et de curateur. Ce profil unique de chercheur a permis d’installer provisoirement le siège social de l’École dans le sud du pays avec l’aide de Bùi Quang Tùng avant son transfert définitif à Paris en 1963. Il a surtout permis d’élargir une coopération fructueuse avec la scène académique franco-vietnamienne (et même internationale) qui était centrée autour des collections et des ressources documentaires de l’actuel Musée d’histoire d’Hô Chi Minh Ville.

Sống tại Việt Nam trong một phần tư thế kỷ (1929-1957), khiến Louis Malleret (1901-1970) trở thành biểu tượng cho những phát triển trong nghiên cứu châu Á và những thay đổi của EFEO. Thực tế, chính ông phát hiện ra thương điểm là bằng chứng cụ thể hóa sự tồn tại của Vương quốc Phù Nam. Ông cũng chính là người đảm nhận vai trò lãnh đạo EFEO (1950-1956) vào giai đoạn bản lề trong lịch sử của EFEO. Trước đây, Malleret là thủ thư ở Hội Nghiên cứu Đông Dương (1930-1942), rồi làm Tổng thư ký của Hội này (1942-1948), từ năm 1935 ông làm quản thủ của Bảo tàng Blanchard de la Brosse, từ năm 1943 ông là ủy viên thường trực của EFEO. Cũng chính từ đó, các cuộc khai quật do ông chỉ đạo vào năm 1944 đã khám phá ra nền văn minh Óc Eo. Hai thập kỷ nghiên cứu đã làm nên công trình đồ sộ Khảo cổ học đồng bằng sông Cửu Long của ông.



Bùi Quang Tùng

Là chuyên gia trong nhiều lĩnh vực, nhà khảo cổ Louis Malleret cùng lúc đã theo đuổi những đam mê đầu tiên của nhà sử học có xu hướng hiện đại (nghiên cứu về du khách người Âu ở châu Á), về văn học (tính ngoại lai Đông Dương), về công tác thư viện và giám hộ. Tiểu sử độc nhất này của nhà nghiên cứu đã cho phép thiết lập tạm thời trụ sở của Trường tại miền Nam Việt Nam với sự giúp đỡ của Bùi Quang Tùng trước khi Trường chuyển hẳn về Paris năm 1963. Đặc biệt, nó cho phép mở rộng sự hợp tác học thuật Pháp-Việt rất hiệu quả vốn được tập trung quanh những sưu tập và những nguồn tài liệu của Bảo tàng Lịch sử Tp. Hồ Chí Minh hiện nay.

### Repères bibliographiques de Louis Malleret (175 références)

- 10 ouvrages dont l’*Archéologie du Mékong* en 4 volumes
- 58 articles dans le *BSEI*
- 18 articles de le *BEFEO*
- Articles dans de nombreuses revues académiques (*Bulletin de l’Institut indochinois pour l’étude de l’homme*, *Artibus Asiae*, *Journal Asiatique*, *Comptes-rendus de Académie des inscriptions et Belles-lettres*, *Arts Asiatiques*, *Annual bibliography of Indian Archeology*)
- Contributions dans la presse saigonaise (*L’impartial*, *Indochine*, *revue France-Asie*...)

### Các mốc trong thư mục công trình nghiên cứu của Louis Malleret (175 nhan đề tham khảo)

- 10 công trình nghiên cứu trong đó có Khảo cổ học đồng bằng sông Cửu Long gồm 4 tập
- 58 bài viết trong tập san BSEI
- 18 bài viết trong tập san BEFEO
- Các bài viết trong nhiều tạp chí học thuật (Tập san của Viện Đông Dương nghiên cứu về con người – Bulletin de l’Institut indochinois pour l’étude de l’homme, Tạp chí Artibus Asiae, Tạp chí Journal Asiatique, Báo cáo của Viện Hàn lâm Văn Khắc và Văn chương – Comptes-rendus de Académie des inscriptions et Belles-lettres, Tạp chí Nghệ thuật châu Á – Arts Asiatiques, Tạp chí Anthropolos, Thư mục thường niên của Khảo cổ học Ấn Độ – Annual bibliography of Indian Archeology).
- Các bài viết trên báo chí Sài Gòn (L’impartial, Indochine, revue France-Asie...)

### PREMIERES FOUILLES SUR LE SITE D’OC EO (1944) NHỮNG CUỘC KHAI QUẬT ĐẦU TIÊN TẠI DI TÍCH ÓC EO (1944)



Chantier à Go Gây Thị / Công trường tại Gò Cây Thị



Relevé effectué par Tran Huy Ba / Bản vẽ của Trần Huy Bá

### COLLECTIONS DU MUSEE BLANCHARD DE LA BROSSE SƯU TẬP CỦA BẢO TÀNG BLANCHARD DE LA BROSSE



Exemple de muséographie d’époque / Mẫu trưng bày về bảo tàng học đương thời

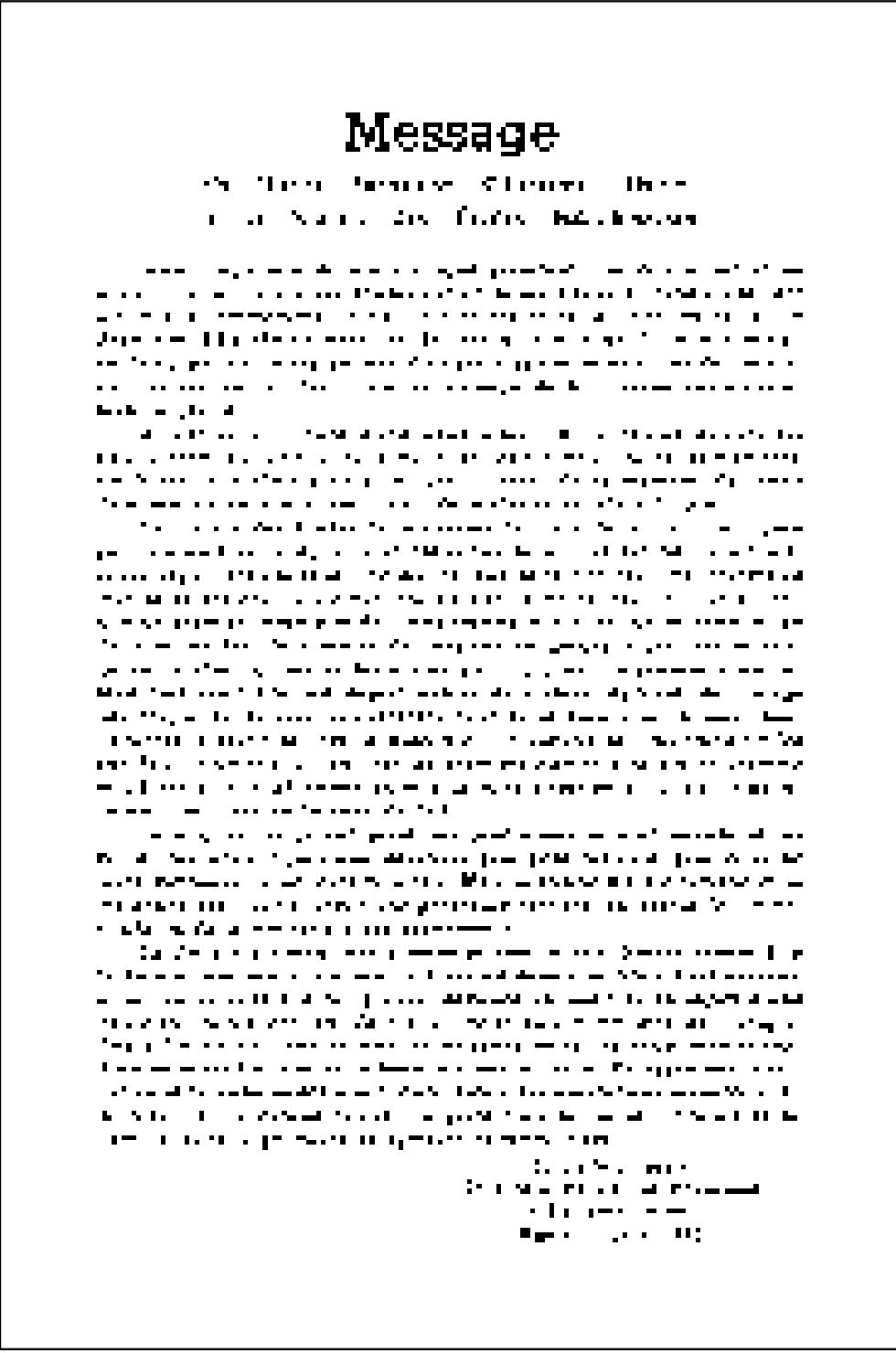


Salle Angkor / Phòng trưng bày về Angkor (1951)

### CINQUANTENAIRE DE L’EFEO / 50 NĂM EFEO



Inauguration au théâtre municipal (Hanoi) / Khai trương tại nhà hát lớn (Hà Nội)



Message de l’EFEO à la SEI (BSEI, 1952-2, p. 135) / Thông điệp của EFEO gửi Hội nghiên cứu Đông Dương (Tập san của Hội nghiên cứu Đông Dương – BSEI, 1952-2, tr. 135)



Réunion du personnel lors de la remise de la légion d’honneur à Malleret / Cuộc họp nhân sự tại buổi trao huân chương Bắc Đẩu Bội Tinh cho Malleret (1952)



Fonte d’une statue de Bouddha à Hanoi (pagode Thần Quang), 1952 / Đức tượng Phật ở Hà Nội (chùa Thần Quang), 1952



Numéro spécial de France-Asie en hommage à l’EFEO / Số đặc biệt của tạp chí France-Asie dành tặng EFEO

# Archéologie et religions du Centre Vietnam

## Khảo cổ học và tôn giáo ở miền Trung Việt Nam

L'attrait archéologique pour le Champa ancien se lit dès le 1<sup>er</sup> numéro du BEFEO qui ouvre avec l'article de son 1<sup>er</sup> directeur, Louis Finot : « La religion des Chams d'après les monuments », inaugurant ainsi une tradition inaltérée d'étude de la région centrale et de la civilisation du Champa.

Henri Parmentier qui dirige les fouilles de Mỹ Sơn, Đồng Dương et Chánh Lộ (1902-1904), publie son monumental « Inventaire descriptif des monuments chams de l'Annam » (1909, 1918) et crée dans un même élan le musée Cham de Đà Nẵng (1919). Aux cours des années 1930, les fouilles se poursuivent collectivement à Tháp Mẫm và Trà Kiệu sous la direction de Jean-Yves Claeys. La multiplication des découvertes oblige l'agrandissement du « musée Parmentier » pour conserver et exposer les œuvres.

Parallèlement à l'étude des monuments qui s'effectue sur l'ensemble des provinces littorales du Centre, la région de Huế comprise, les croyances du Champa sont également étudiées par les textes et les inscriptions avant que la généralisation des observations de terrain ne vienne enrichir notre connaissance des pratiques religieuses sous un angle plus historique et anthropologique. Léopold Cadière, membre fondateur de la Société des Amis du Vieux Huế joue un rôle de premier plan dans ce domaine des études religieuses, de même que dans ceux du folklore et surtout de la linguistique.



Sự cuốn hút về khảo cổ học đối với Chăm pa xưa được thấy rõ ngay từ số đầu tiên của tập san BEFEO với công trình của vị giám đốc đầu tiên là Louis Finot: « La religion des Chams d'après les monuments » (Tôn giáo của người Chăm dựa theo những di tích), mở đầu cho truyền thống nghiên cứu tôn giáo miền Trung và văn minh Chăm pa.

Henri Parmentier, người chỉ đạo những cuộc khai quật ở Mỹ Sơn, Đồng Dương và Chánh Lộ (1902-1904), đã công bố công trình đồ sộ của ông « Inventaire descriptif des monuments chams de l'Annam » (Thống kê khảo tả những di tích Chăm pa ở Trung Kỳ) (1909, 1918). Chính từ đây, ông đã sáng lập Bảo tàng điêu khắc Chăm – Đà Nẵng (1919). Trong những năm 1930, các cuộc khai quật được tiếp tục tại Tháp Mẫm và Trà Kiệu dưới sự chỉ đạo của Jean-Yves Claeys. Các hiện vật tìm thấy tăng gấp bội buộc phải mở rộng “bảo tàng Parmentier” để bảo quản và trưng bày những tác phẩm khai quật được.

Song song với việc nghiên cứu các di tích được tiến hành trên toàn bộ các tỉnh duyên hải miền Trung, bao gồm cả Huế, tín ngưỡng Chăm pa cũng được nghiên cứu qua các văn bản và văn khắc trước khi việc mở rộng quan sát làm phong phú hiểu biết của chúng ta về tập quán tôn giáo dưới góc độ mang tính lịch sử và nhân học hơn. Léopold Cadière, thành viên sáng lập Hội Đồ thành hiệu cổ, giữ vai trò hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu tôn giáo này, cũng như trong nghiên cứu văn hóa dân gian và ngôn ngữ.

### LA DECOUVERTE DU CHAMPA PHÁT HIỆN VỀ CHĂM PA



Tour d'argent (Binh Dinh) / Tháp Bạc (Bình Định)

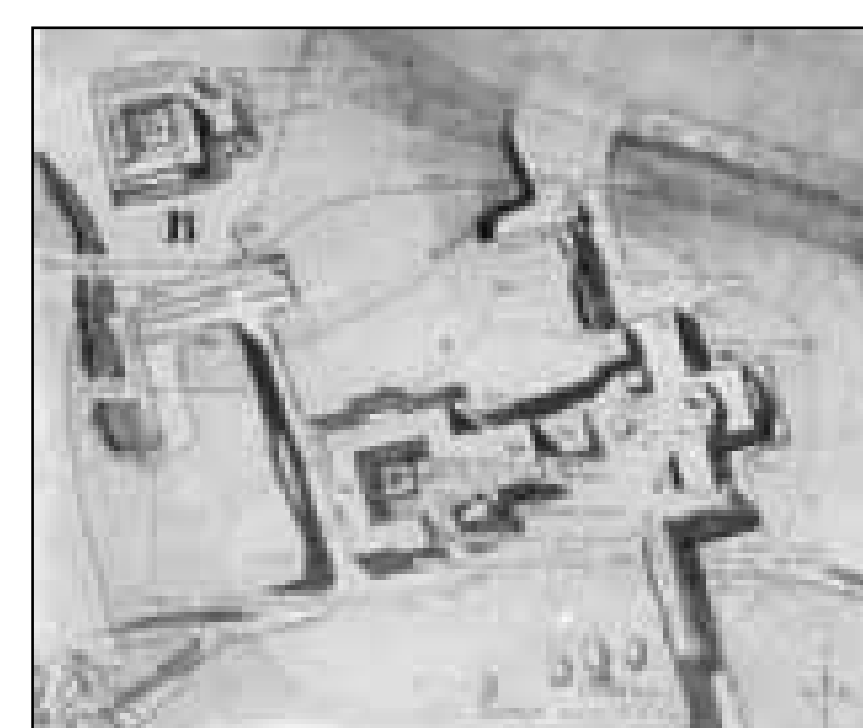


Dvarapala debout sur un animal (Quang Nam) / Thần Dvarapala đứng trên một con vật (Quảng Nam)

### LA CONSERVATION SUR SITE BẢO TỒN TẠI DI TÍCH



Mỹ Sơn (mission Bezacier, 1938) / Mỹ Sơn (phái đoàn khảo cổ Bezacier, 1938)



Relevé de Trà Kiệu (1928) / Bản lược kê di tích Trà Kiệu (1928)

### LE MUSEE / BẢO TÀNG



Parmentier et Claeys / Parmentier và Claeys



Entrée du dépôt archéologique / Lối vào kho hiện vật khảo cổ

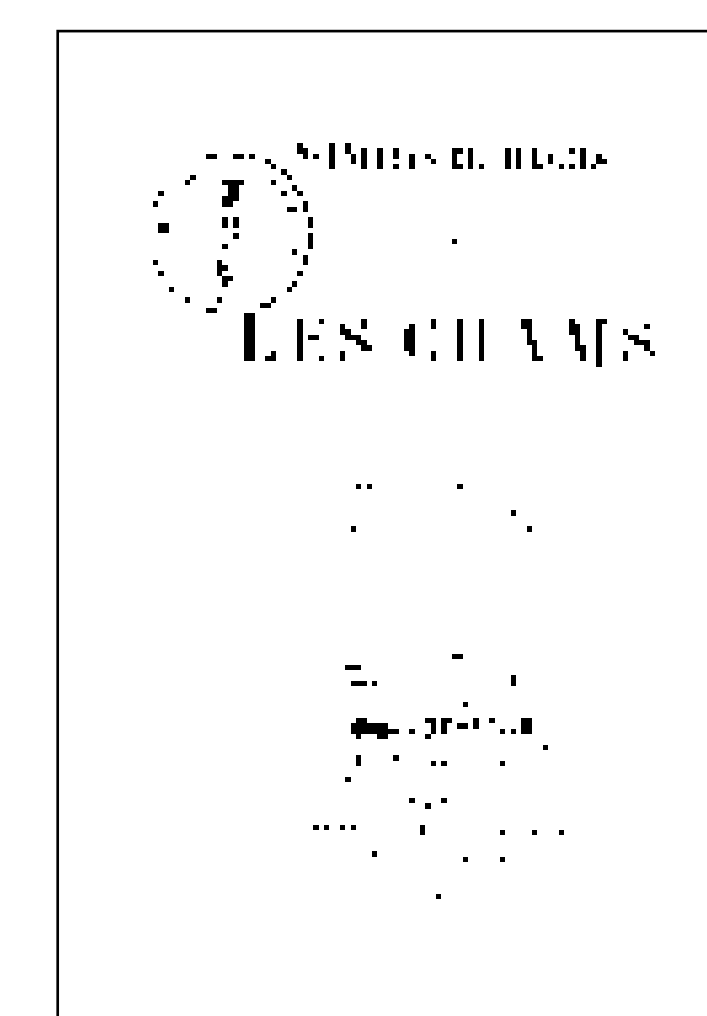
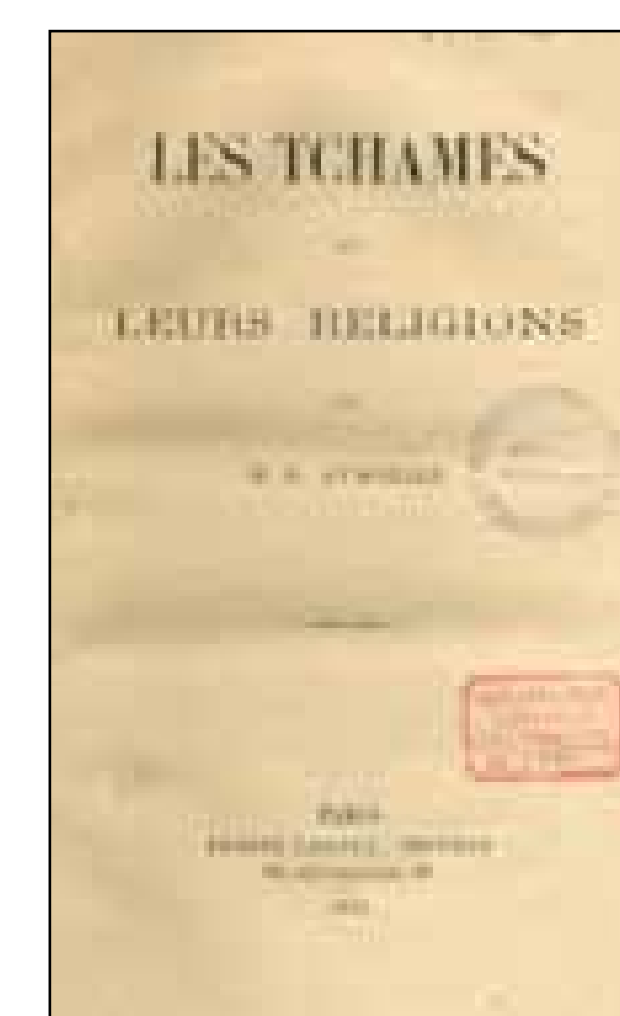


Entrée et allée centrale du Musée / Lối vào và đường đi chính của Bảo tàng (1936)



Mise en place d'une Dvarapala de Dong Dương / Đặt một pho tượng Dvarapala Đồng Dương (1934)

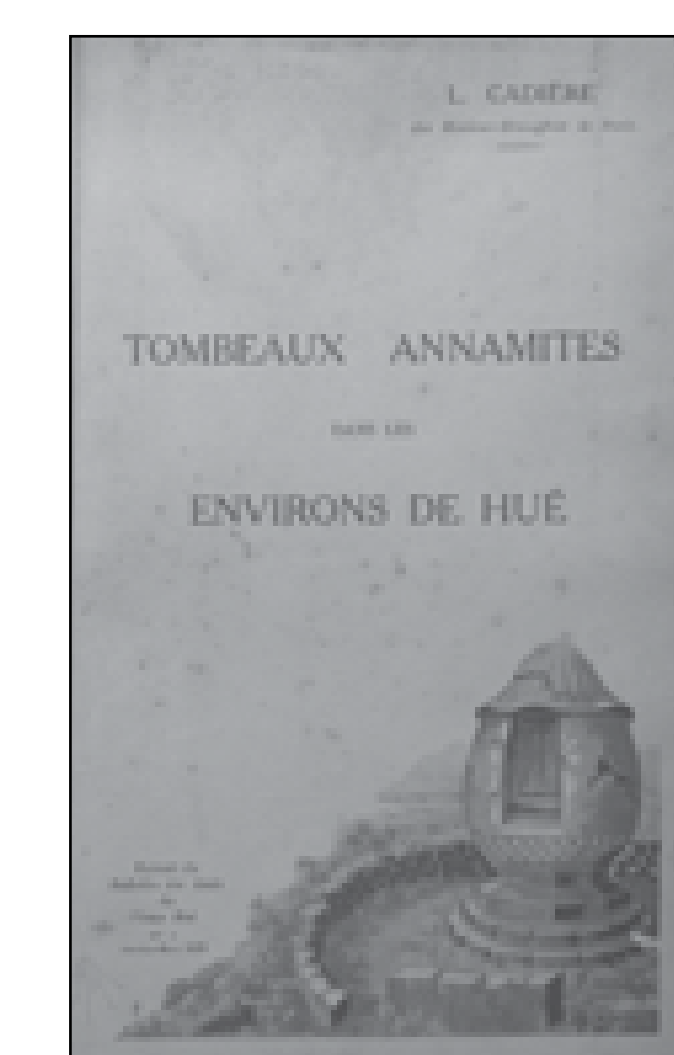
### ETUDES DE LA SOCIETE LOCALE / NGHIÊN CỨU XÃ HỘI ĐỊA PHƯƠNG



Paul Mus, auteur notamment de « Cultes indiens et indigènes au Champa » (BEFEO, 1933). / Paul Mus, đặc biệt là tác giả của công trình « Cultes indiens et indigènes au Champa » (Tín ngưỡng của Ấn Độ và bản địa ở Chăm pa) (BEFEO, 1933).



Ethnographie cham / Dân tộc học Chăm pa



Congruence entre l'EFEO et l'Association des Amis du Vieux Huế / Sự bên chặt trong quan hệ giữa EFEO và Hội Đồ Thành Hiệu Cổ



Un des livres fondateurs de l'ethnographie religieuse du Vietnam / Một trong những cuốn sách mở đường cho nền dân tộc học tôn giáo của Việt Nam



Cadière sur le terrain / Cadière trên thực địa

# L'ethnologie à l'École française d'Extrême-Orient (1900-1954)

## Dân tộc học ở Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (1900-1954)

Les premières enquêtes ethnologiques sur les groupes ethniques de la péninsule furent menées par des amateurs éclairés issus de tous horizons. On trouve des administrateurs coloniaux comme Prosper Odend'hal, assassiné par les Jörai en avril 1904, des militaires tels Étienne-Edmond Lunet de la Jonquière ou Auguste Bonifacy, auteur d'articles remarquables sur les groupes de la région de Cao-Bang, ou encore Henri Maitre, assassiné par les Mnong le 2 août 1914 sans compter l'instituteur Georges Dumoutier. Des missionnaires, collaborateurs de l'École, ont également laissé une somme scientifique considérable : le père Kemlin avec ses études et son dictionnaire sur les Bahnar Reungao et surtout Léopold Cadière, fondateur de l'Association des Amis du Vieux Hué, dont les publications sur les croyances et la vie quotidienne des Vietnamiens restent des références incontournables.

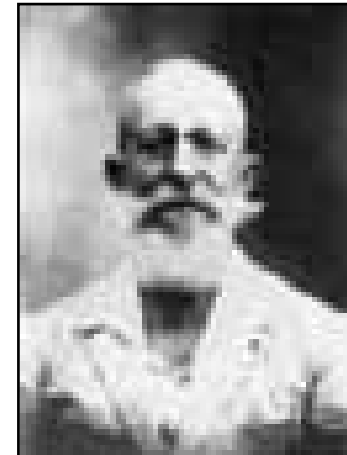
Avec la création à Paris du Musée de l'Homme et de l'Institut d'Ethnologie par Marcel Mauss en 1927, la discipline acquiert ses lettres de noblesse. Au sein de l'EFEO, elle devient un département à part entière qui regroupe trois domaines alors jugés indissociables que sont l'ethnologie, la linguistique et la préhistoire. Paul Lévy en prit la direction et intégra des ethnologues vietnamiens de métier comme Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Khoan, etc. Au fil des programmes ethnologiques, ils dressèrent la première carte ethnolinguistique de l'Indochine en 1941, publièrent des dictionnaires, assemblèrent un large fonds photographique, ébauchèrent la création d'un musée d'ethnologie indochinois et constituèrent des collections sur la culture matérielle.

Plus tard, apparurent de jeunes chercheurs comme Georges Condominas (1947), le linguiste Georges Haudricourt (1948), ou encore Jean Boulbet (1966). Tous ont participé à fonder l'assise sur laquelle se développe l'ethnologie moderne du Vietnam.

Những cuộc điều tra dân tộc học đầu tiên về các tộc người đã được những người nghiệp dư sáng suốt ở nhiều lĩnh vực khác nhau thực hiện. Ta thấy có các quan chức thuộc địa như Prosper Odend'hal, bị người Jörai sát hại tháng 4 năm 1904, có các binh lính như Étienne-Edmond Lunet de la Jonquière hay Auguste Bonifacy, tác giả của nhiều bài báo xuất sắc về các dân tộc vùng Cao Bằng, hay có cả Georges Dumoutier là giáo viên. Nhiều nhà truyền giáo, cộng tác viên của Trường cũng đã để lại một số lượng công trình khoa học quan trọng: cha Kemlin có những nghiên cứu và làm cuốn từ điển về người Ba Na Reungao, đặc biệt là Léopold Cadière, người sáng lập Hội Đồ Thành Hiếu Cổ và tạp chí mang tên của Hội, những ấn phẩm của ông về tín ngưỡng và cuộc sống thường nhật của người Việt luôn là những tài liệu tham khảo không thể bỏ qua.

Với sự ra đời của Bảo tàng Nhân học và Viện Dân tộc học tại Paris năm 1927 mà Marcel Mauss là người sáng lập, bộ môn dân tộc học đã đạt được vị thế cao quý xứng tầm của mình. Bên trong EFEO, bộ môn này đã trở thành một ban hoàn toàn độc lập tập hợp 3 chuyên ngành không thể tách rời là dân tộc học, ngôn ngữ và tiền sử. Paul Lévy khi đó là giám đốc ban, ông đã đưa vào các chuyên gia về dân tộc học người Việt Nam như Nguyễn Văn Huyền, Nguyễn Văn Khoan, Trần Văn Giáp, v.v... Qua các chương trình dân tộc học, họ đã dựng nên bản đồ dân tộc học ngôn ngữ đầu tiên của Đông Dương năm 1941, công bố các cuốn từ điển, tập hợp được một phong ảnh lớn, phác thảo việc thành lập một bảo tàng dân tộc học Đông Dương và tập hợp nhiều sưu tập về văn hóa vật thể.

Sau này xuất hiện những nhà nghiên cứu trẻ như Georges Condominas (1947), nhà ngôn ngữ học Georges Haudricourt năm 1948, hay cả Jean Boulbet (1966). Tất cả họ cùng đóng góp để tạo ra nền tảng mà trên đó ngành dân tộc học hiện đại của Việt Nam được phát triển.



Colonel Auguste Bonifacy



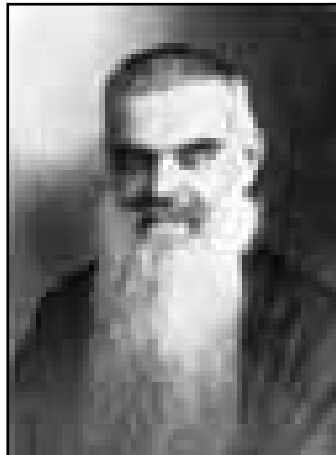
Jean Boulbet



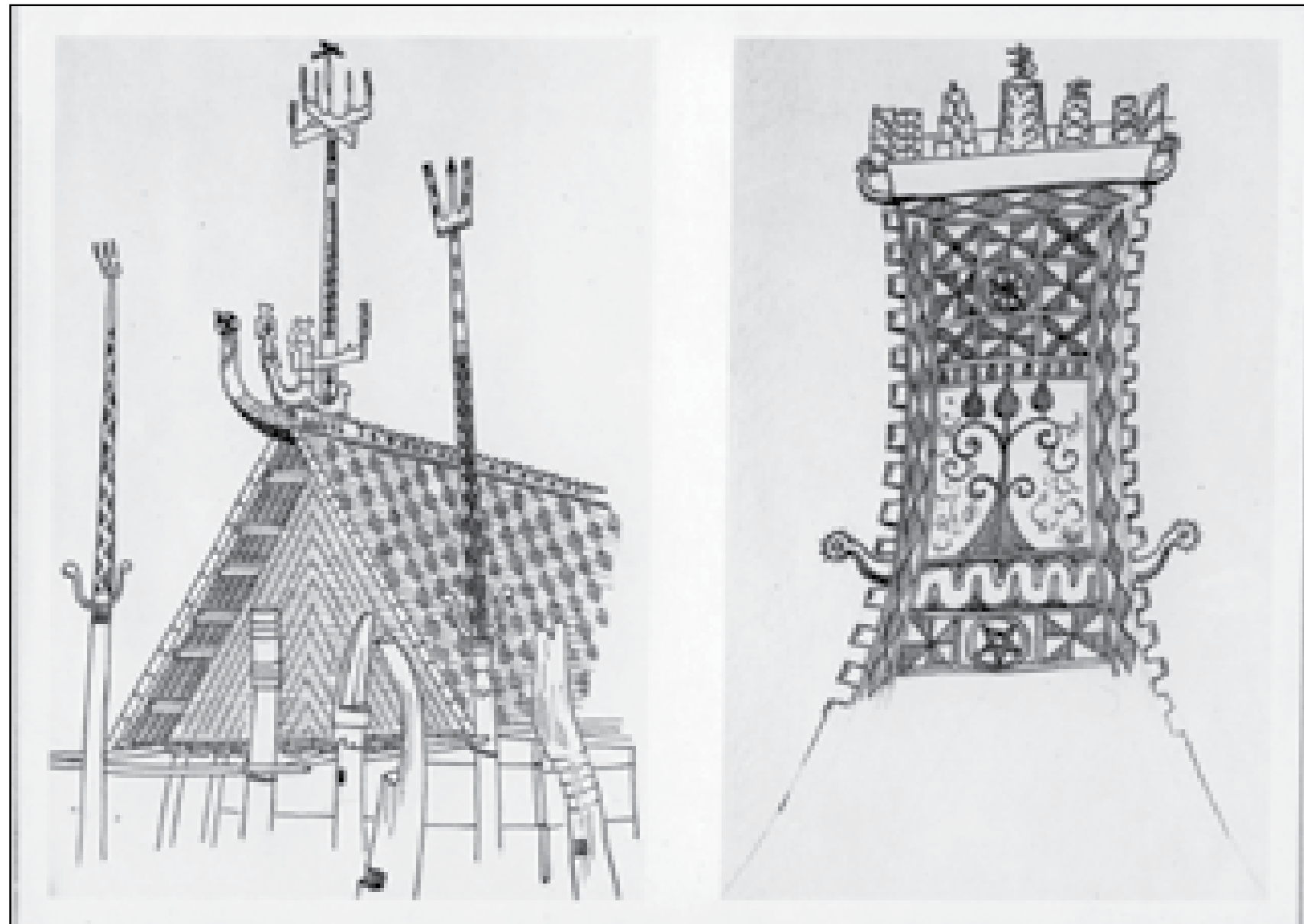
Léopold Cadière



Gustave Dumoutier



Révérénd Père Kemlin



Djarai Theo Reo : motif pour tombe d'un mort à la guerre ; motif décorant un escalier, art "moi"



Tombeau Jorai / Mộ của người Gia Rai



Guerriers Bih / Các chiến binh Bih (dân tộc Ê Đê)



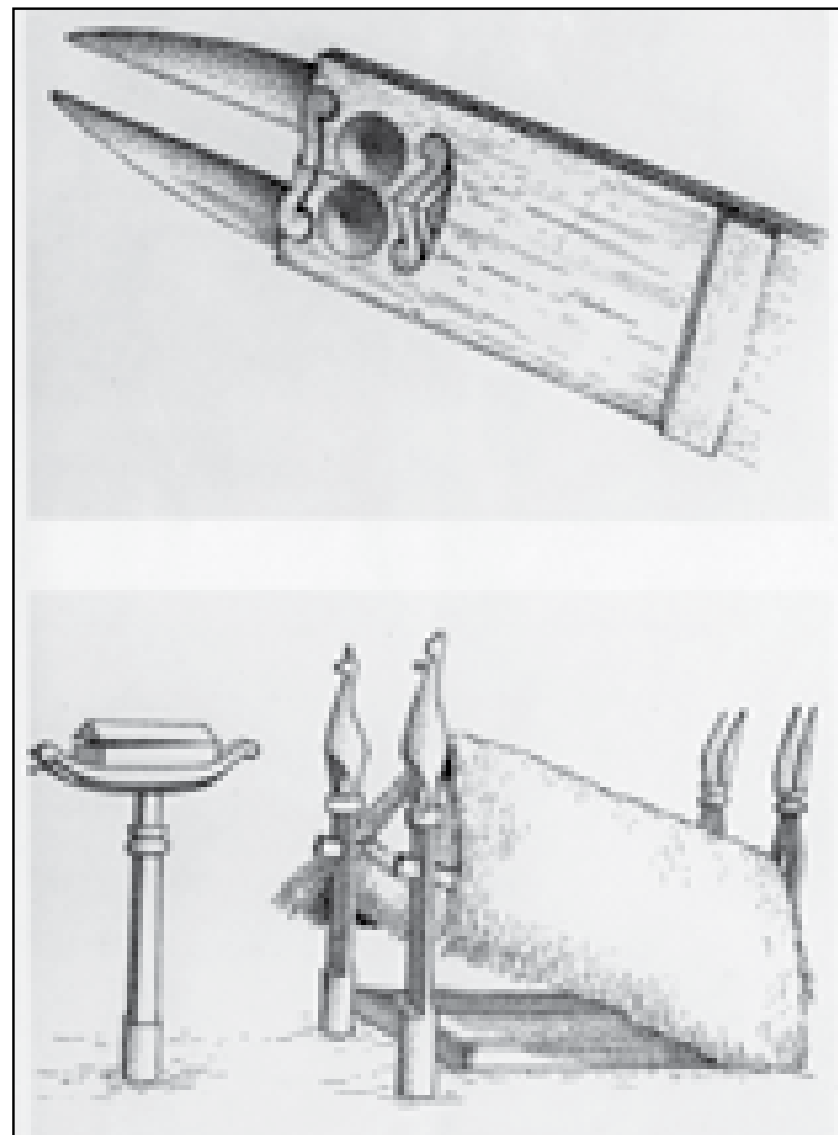
Sacrifice et dépeçage d'un buffle, Sedang (Dac To) / Hiến sinh trâu và lễ đâm trâu, dân tộc Xơ Đăng (Dac To)



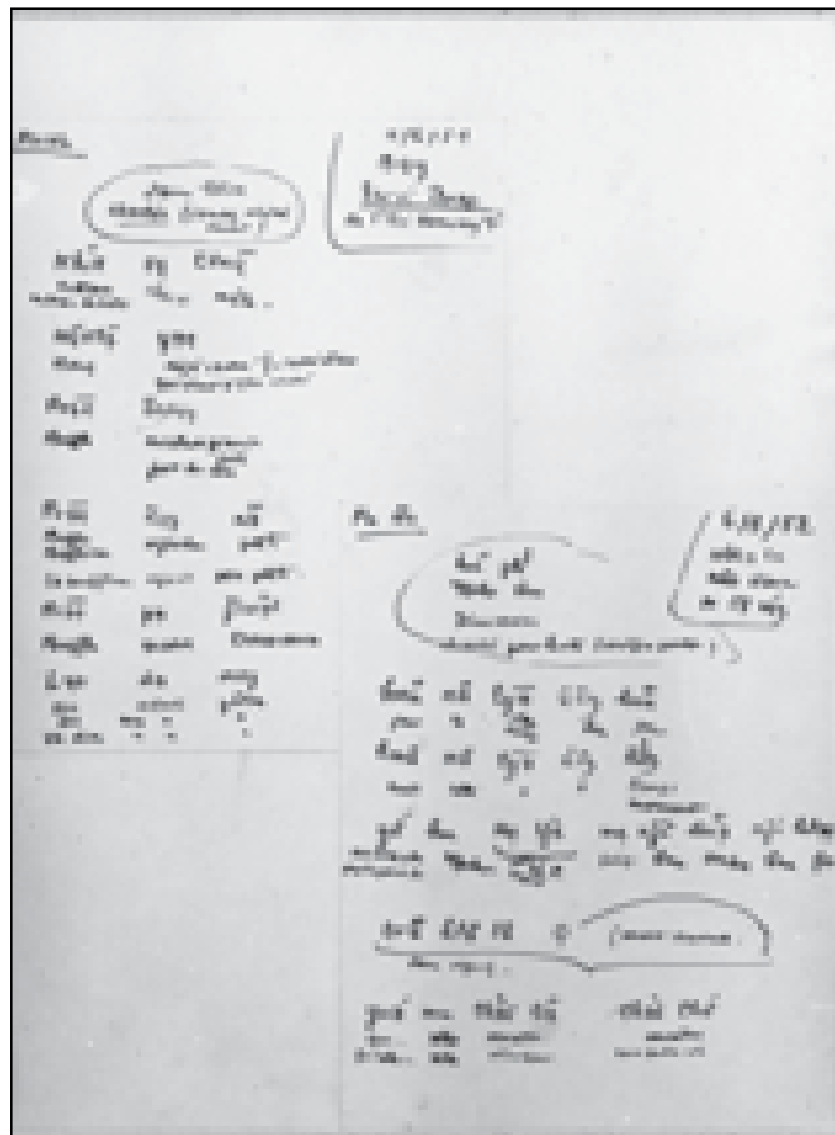
Jeune femme Bih / Người phụ nữ trẻ Bih (dân tộc Ê đê)



Jeune femme Yao / Cô gái Yao



Pleiku : motifs, tombeau "moi" détails (Pierre-Bernard Lafont, 1957)



Étude linguistique : vocabulaire "moi" de Pleiku et "meo" blanc de Lai Chau (Guy Moréchand, 1953)



Vieil homme Jörai (Plei Ku) / Cụ ông Gia Rai (Plây Ku)



Hommes et jeunes gens (ethnie ?) / Người đàn ông và thanh niên (dân tộc ?) 1888



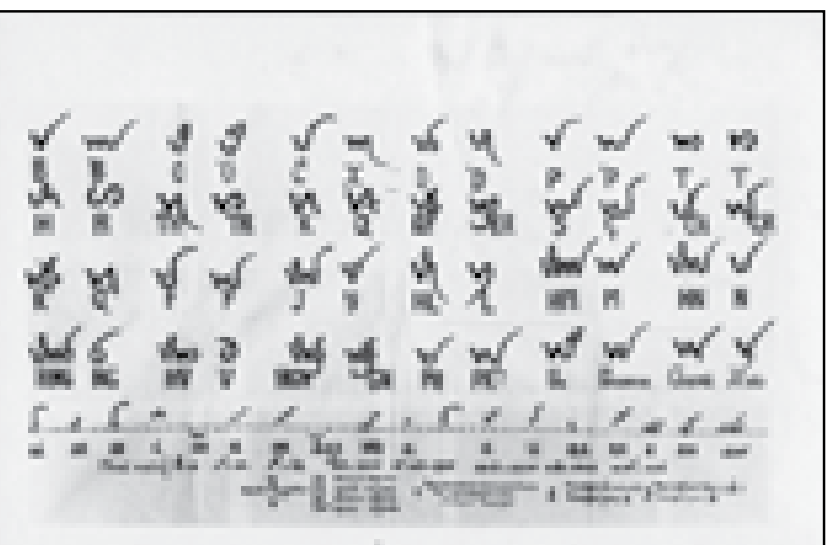
Fête Jörai / Lễ hội dân tộc Gia Rai



Cavaliers (Jörai ?) / Các kỵ binh (dân tộc Gia Rai ?)



Sur la rivière Noire ... / Trên sông Đà ...



Étude linguistique : vocabulaire "moi" de Pleiku et "meo" blanc de Lai Chau (Guy Moréchand, 1953) / Nghiên cứu ngôn ngữ học: từ vựng "moi" ở Plâyku và "meo" trắng ở Lai Châu (Guy Moréchand, 1953)



Jeune femme "meo" blanc de Lai Chau / Người "mèo" trắng ở Lai Châu



Homme "meo" blanc de Lai Chau / Người "mèo" trắng ở Lai Châu

# Écrit et traditions lettrées du Nord

## Văn tập và truyền thống nho học miền Bắc

Dès son installation à Hanoi, l'ESEO s'intéresse aux humanités classiques du Vietnam ancien qui a rayonné aux marches du monde chinois, depuis le bassin du fleuve Rouge vers les contreforts septentrionaux et jusqu'aux régions côtières du Thanh Hóa. Cette œuvre remarquable a été réalisée par éminents philologues et épigraphes sinologues, sanskritistes, archivistes-paléographes qui ont fait évoluer leur propre savoir auprès des lettrés vietnamiens tout en contribuant à la formation d'une nouvelle génération d'érudits locaux. C'est l'écrit sous toutes ses formes, chinoises et sino-vietnamiennes notamment, qui a été au cœur de programmes de conservation et d'estampage des matériaux les plus fragiles.

Sans compter ceux qui ont comparé les langues et écritures régionales (linguistique), analysé la nature des documents et les sources (histoire), les registres de la littérature savante ou légendaire, compilé des corpus entiers de textes, documents, manuscrits et imprimés sino-vietnamiens (archives et bibliothèques). L'étude méthodique de cette civilisation de l'écrit a contribué à la résurgence d'un passé qui éclaire l'historiographie et les fondements socioculturels de la nation vietnamienne contemporaine.

**K**ể từ khi được mở tại Hà Nội, ESEO đã quan tâm tới các ngành cổ học của nước Việt Nam cổ xưa tỏa sáng bên cạnh thế giới Trung Hoa, từ lưu vực Sông Hồng tới dãy hoành sơn phía Bắc và tới tận các vùng duyên hải Thanh Hóa. Sự nghiệp lớn lao này được tạo dựng bởi các học giả danh tiếng, gồm các nhà ngôn ngữ học và minh văn học chuyên về Hán ngữ, Phạn ngữ, các chuyên gia lưu trữ và cổ tự học. Cùng

với việc phát triển vốn tri thức của bản thân nhờ vào giới nho sĩ Việt Nam, họ còn góp phần đào tạo một thế hệ mới các học giả Việt Nam.

Nguồn tư liệu thành văn dưới mọi hình thức, đặc biệt là văn thư chữ Hán và chữ Nôm, trở thành tâm điểm của các chương trình bảo tồn và in rập dành cho các loại tư liệu dễ bị hư hại hơn cả. Ngoài ra, còn có các chương trình so sánh đối chiếu các ngôn ngữ và văn tự trong khu vực (ngôn ngữ), phân tích bản chất tài liệu và nguồn gốc (lịch sử), phân tích các văn bản văn chương bác học hay truyền thuyết, sưu tầm các tổng tập văn bản, tài liệu, văn tự và bản khắc in Hán-Nôm (lưu trữ và thư viện). Nghiên cứu có hệ thống về nền văn minh của những tư liệu thành văn này đã góp phần làm sống dậy một quá khứ giúp làm sáng tỏ cho ngành sử học cũng như những cơ sở văn hóa-xã hội của quốc gia Việt Nam hiện đại.

### RENCONTRES PHILOLOGIQUES / GẶP MẶT CỦA CÁC NHÀ NGỮ VĂN HỌC



Trần Hàm Tấn



Nguyễn Văn Tố



Emile Gaspardone



Léonard Arousseau



Henri Maspéro



Trần Văn Giáp

### BIBLIOTHEQUES ET ARCHIVES / THƯ VIỆN VÀ LƯU TRỮ



Salle de lecture de la bibliothèque centrale de l'Indochine / Phòng đọc Thư viện Trung ương Đông Dương



Bureau du directeur / Văn phòng Giám đốc

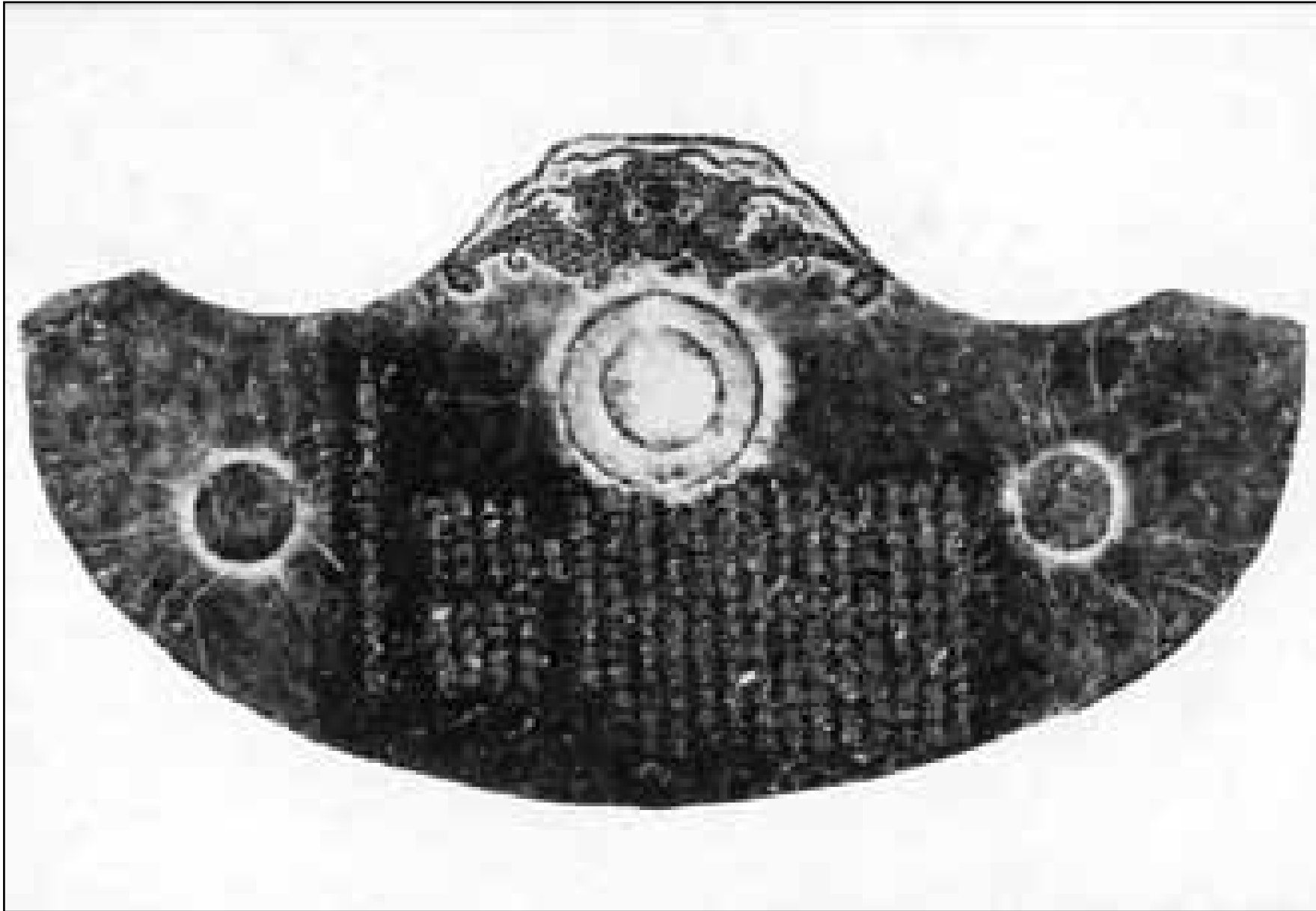
### STELES / BIA ĐÁ



Stèle du Văn miếu (temple de la littérature), Hanoi / Bia Văn Miếu, Hà Nội

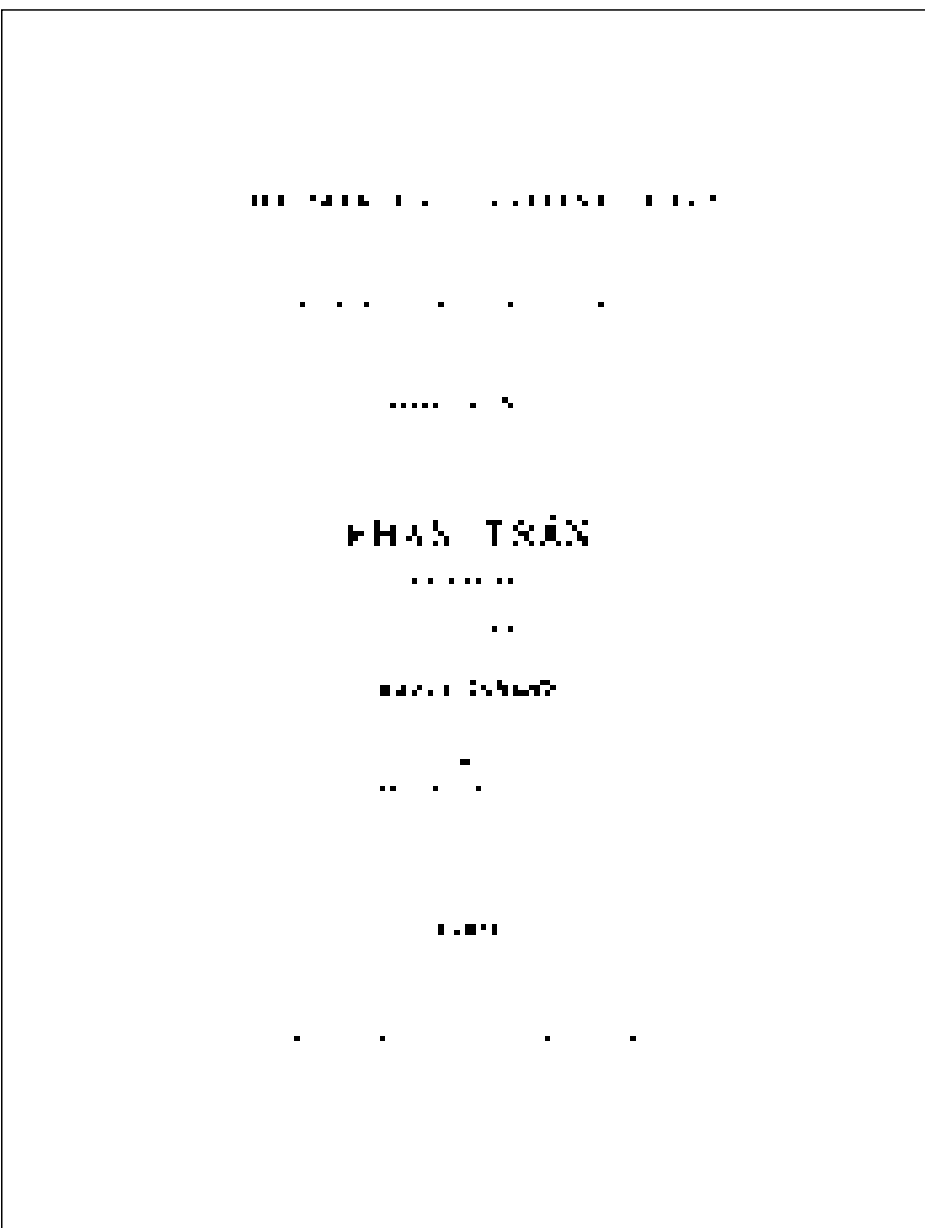


Estampage du Văn miếu (1939) / Thắc bản bia Văn Miếu (1939)

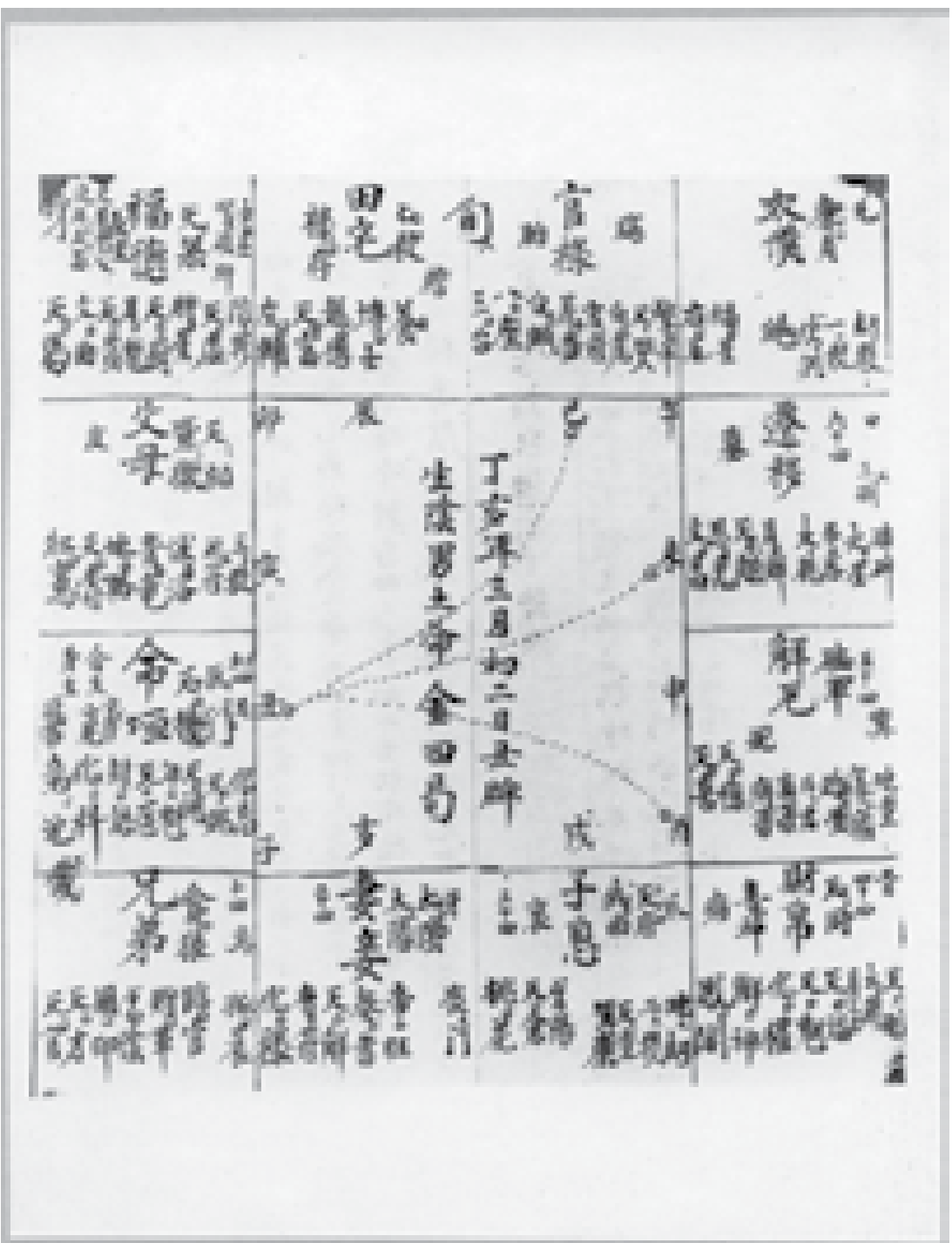
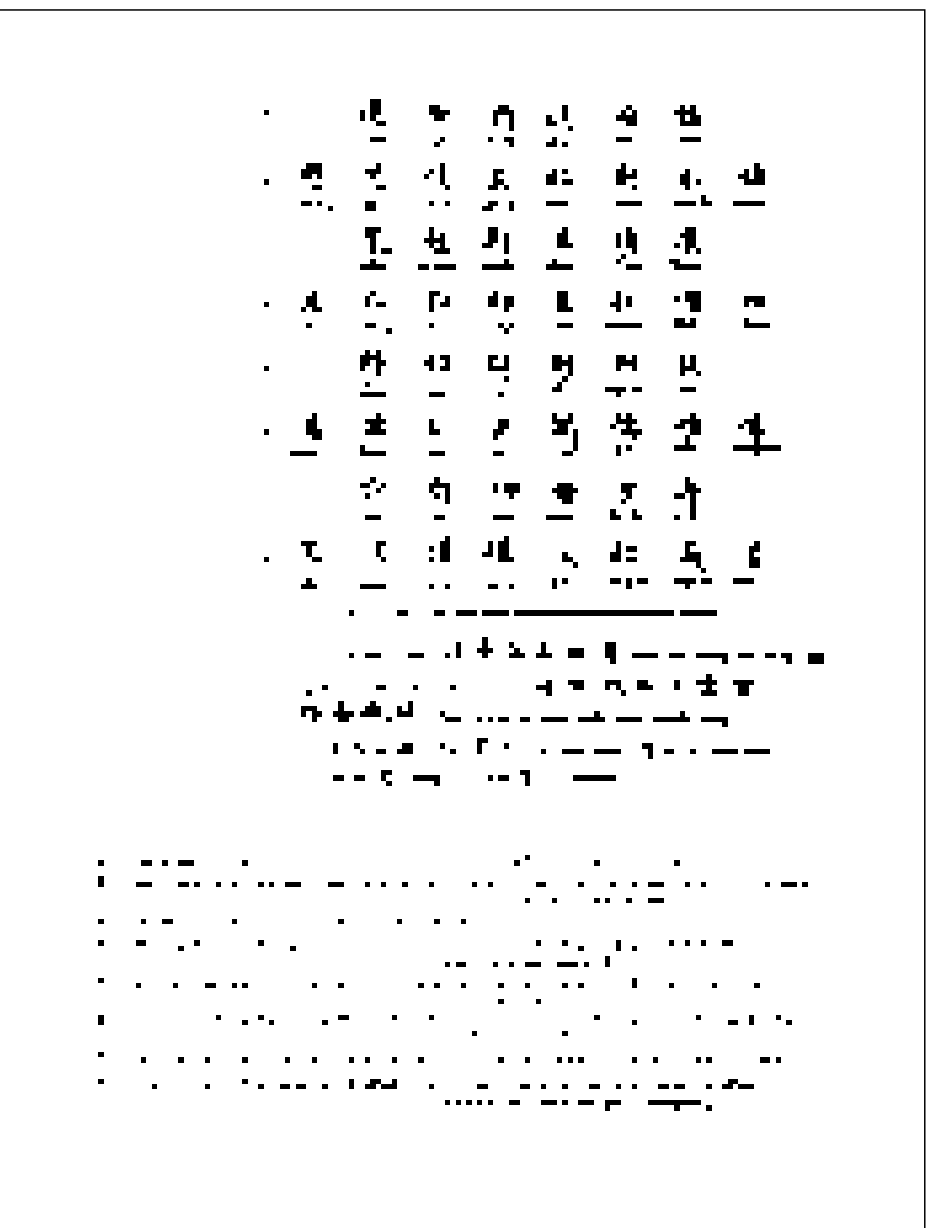


Estampage, pagode de Tu Uyen (Hanoi) / Thắc bản bia, chùa Tu Uyên (Hà Nội)

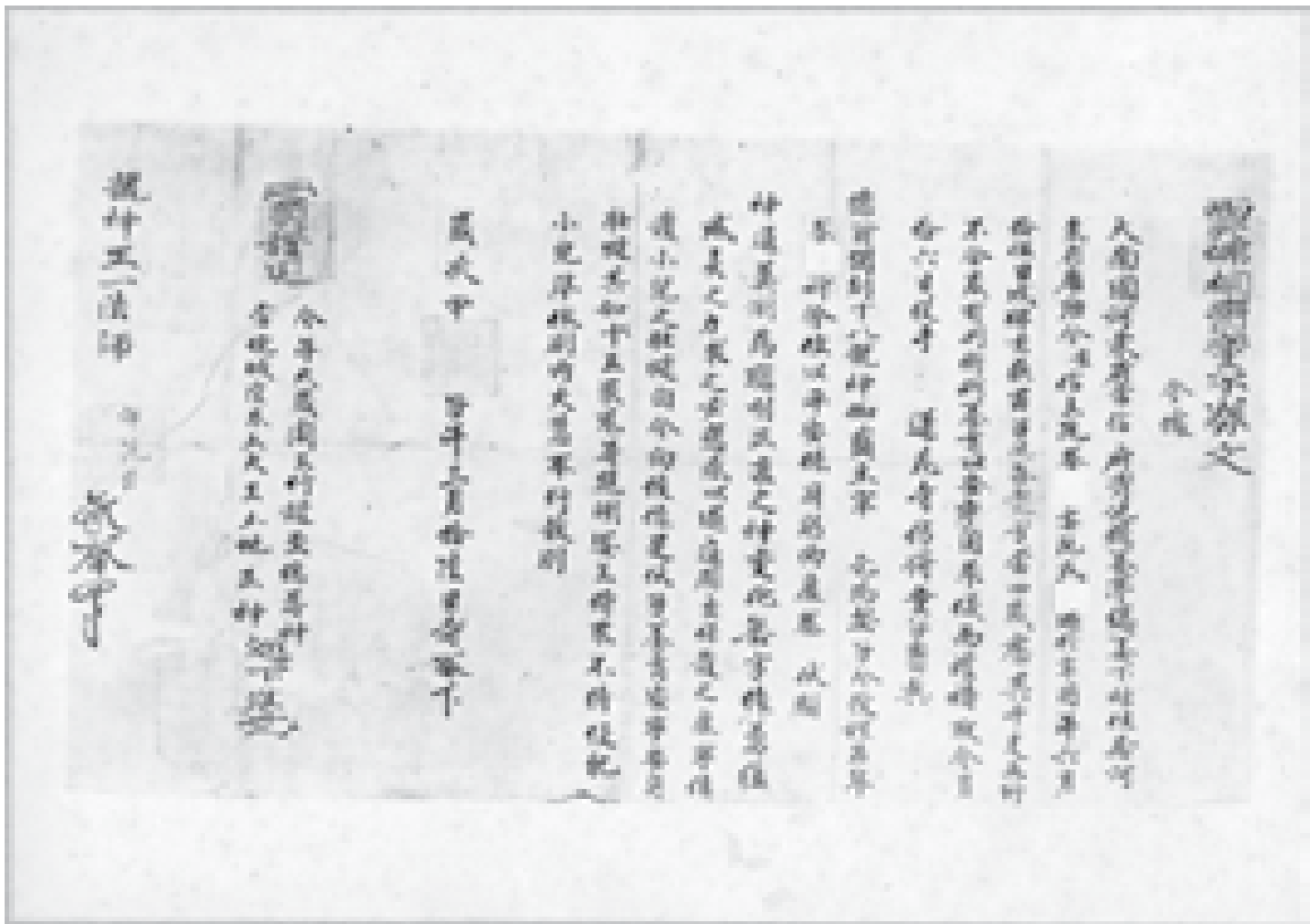
### MANUSCRITS / VĂN TỰ



Exemple d'œuvres traduites par Maurice Durand / Một vài bản dịch của Maurice Durand



Manuscrit de vente d'un enfant à Bouddha (Hà Đông), 1938 / Văn tự bán khoán con lên chùa (Hà Đông), 1938



Manuscrit : tableau de divination, provenance inconnue (mission Durand, 1951) / Văn tự: lá số, không rõ nguồn gốc (đoàn công tác Durand, 1951)

# Monuments et sociétés villageoises du Nord Vietnam

## Di tích và xã hội nông thôn miền Bắc Việt Nam

À l'érudition classique des textes se sont rapidement ajoutées les diverses méthodes d'enquêtes de terrain pour sonder les temps protohistoriques, répertorier les vestiges archéologiques, mieux appréhender l'espace et l'environnement d'une civilisation qui est aussi celle du végétal. Membres et collaborateurs de l'EFEO ont effectué en parallèle des premiers relevés de géographie humaine et de botanique, des enquêtes d'anthropologie physique et d'ethnographie pour mieux resituer ces cultures matérielles archaïques. Les sciences de l'homme naissantes ont poursuivi sous de nouvelles formes la muséographie du patrimoine immatériel. Par le biais de l'observation, de recensements et de questionnaires, elles ont considéré les spécificités sociales et technologiques de la paysannerie vietnamienne et des populations montagnardes à travers les monuments religieux et profanes, la culture orale, la parenté, toutes formes de pratiques populaires. Le village a fait l'objet d'une attention toute particulière en tant qu'il est à la fois le vecteur d'une civilisation de la riziculture irriguée et le symbole d'une nation multiethnique ancrée dans le substrat de l'Asie du Sud-Est.



Các phương pháp nghiên cứu thực địa đã nhanh chóng được bổ sung cho nghiên cứu cổ học nguồn thư tịch để tìm hiểu các thời kỳ tiền sử, lập danh mục các di chỉ khảo cổ, hiểu biết rõ hơn về không gian và môi trường của một nền văn minh vốn cũng là nền văn minh thực vật. Các thành viên và cộng tác viên của EFEO đã đồng thời thực hiện những bản lược kê đầu tiên về địa lý nhân văn và thực vật học, các nghiên cứu chủng tộc học hình thể và dân tộc học nhằm phục dựng các nền văn hóa vật chất cổ đại này. Các khoa học về con người mới hình thành đã tiếp tục, dưới các hình thức mới, ngành bảo tàng học về di sản phi vật thể. Thông qua việc quan sát, kiểm kê và điều tra qua phiếu, các ngành khoa học này đã coi trọng các đặc thù xã hội và và khoa học công nghệ của giới nông dân Việt Nam cũng như các dân tộc miền núi thông qua các công trình tôn giáo và thể tục, văn hóa truyền khẩu, quan hệ thân tộc, mọi hình thức của tập quán dân gian. Làng được đặc biệt quan tâm nghiên cứu vì nó vừa là hệ trục của một nền văn minh lúa nước, vừa là biểu tượng cho một quốc gia đa sắc tộc gắn kết trong thực thể Đông Nam Á.

### CULTURE MATERIELLE ET MONUMENTS VĂN HÓA VẬT THỂ VÀ DI TÍCH



Fouilles d'un tumulus (Hung Yên, mission Manikus, 1934) / Khai quật mộ phần (Hung Yên, đoàn công tác Manikus, 1934)



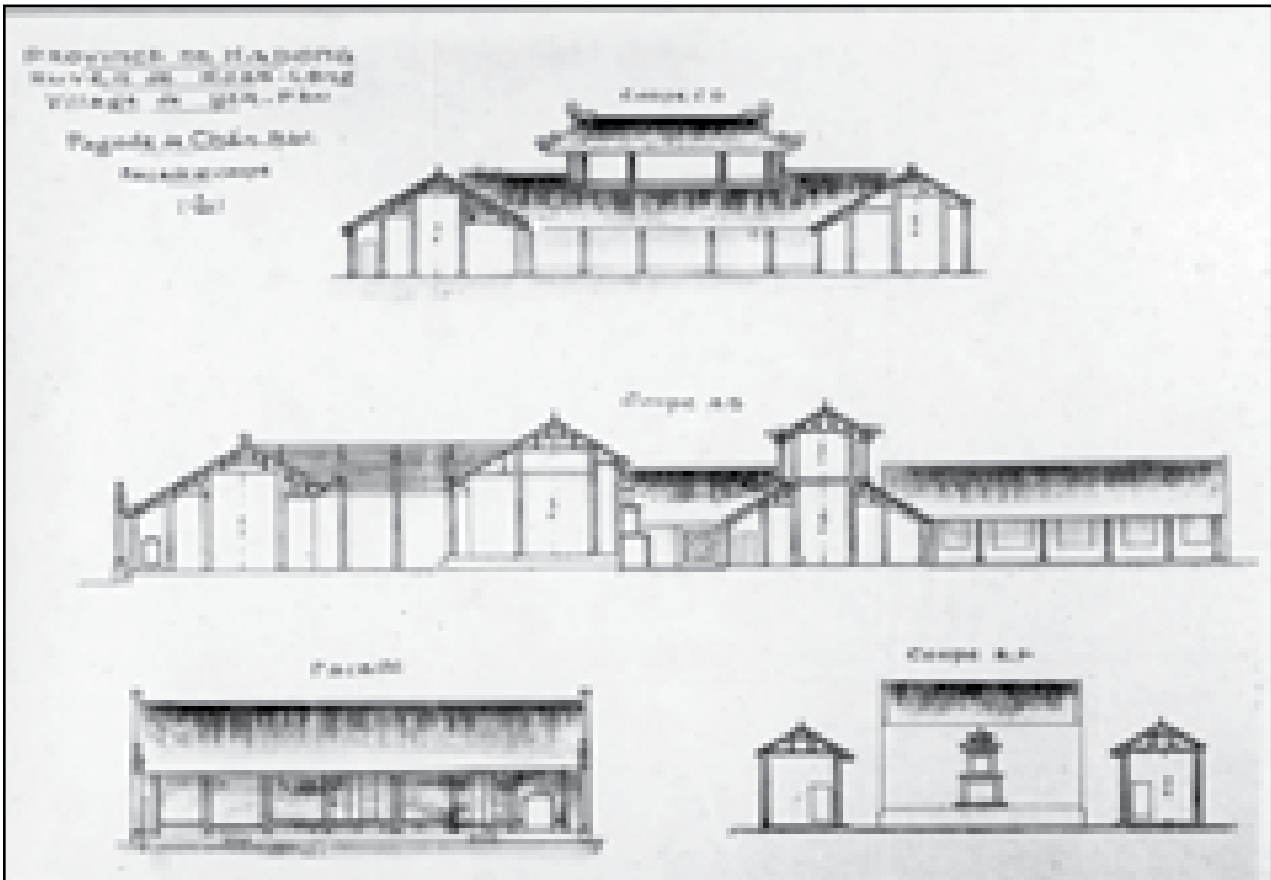
Accueil d'Indira Gandhi à Hanoi par Maurice Durand à l'exposition « Bronze, jade et céramique », 1956 / Maurice Durand tiếp Indira Gandhi ở Hà Nội tại triển lãm "Đồ đồng, ngọc bích, và đồ gốm", 1956



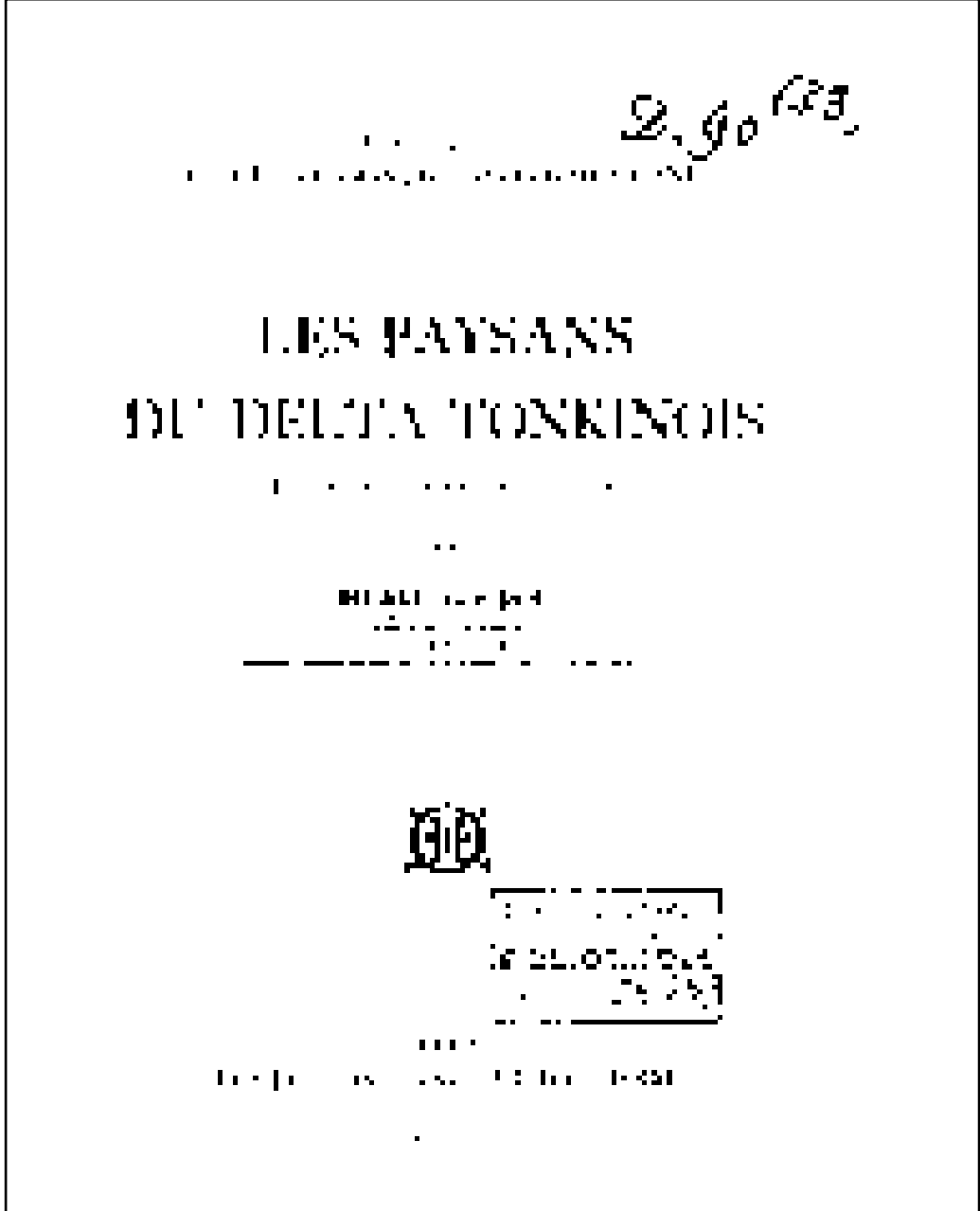
Charles batteur, conservateur des monuments historiques Annam-Tonkin, et son équipe / Charles Batteur, quản thủ phụ trách các di tích lịch sử Trung-Bắc Kỳ, và nhóm làm việc của ông



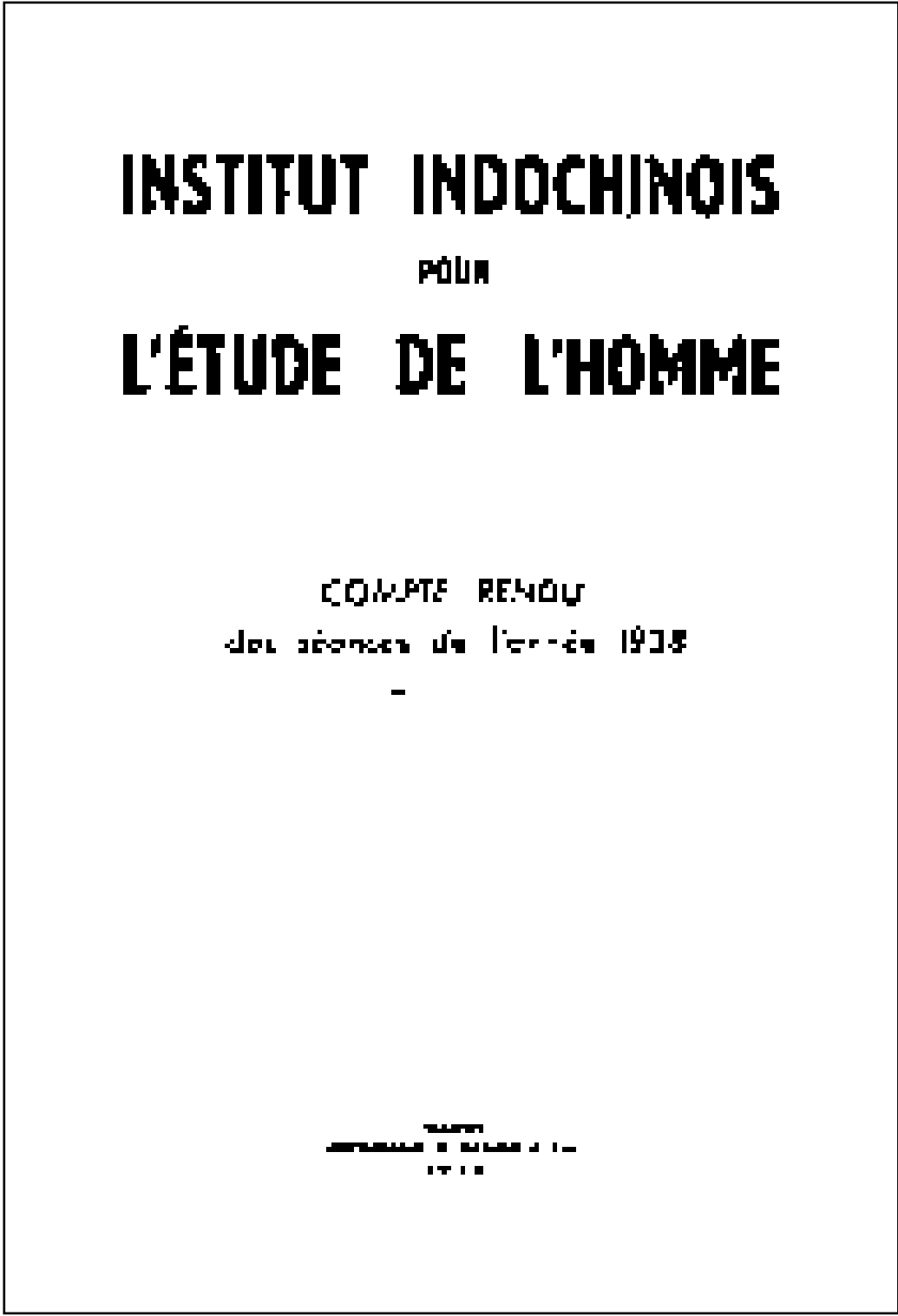
Đình, Kiếp Bạc, Hải Dương (1934)



Croquis de la pagode de Chan Bac (Hà Đông) / Bản phác họa chùa Chan Bac (Hà Đông)



Pierre Gourou



Paul Lévy



Nguyễn Văn Huyền



### CIVILISATION VILLAGEOISE VĂN MINH LÀNG XÃ



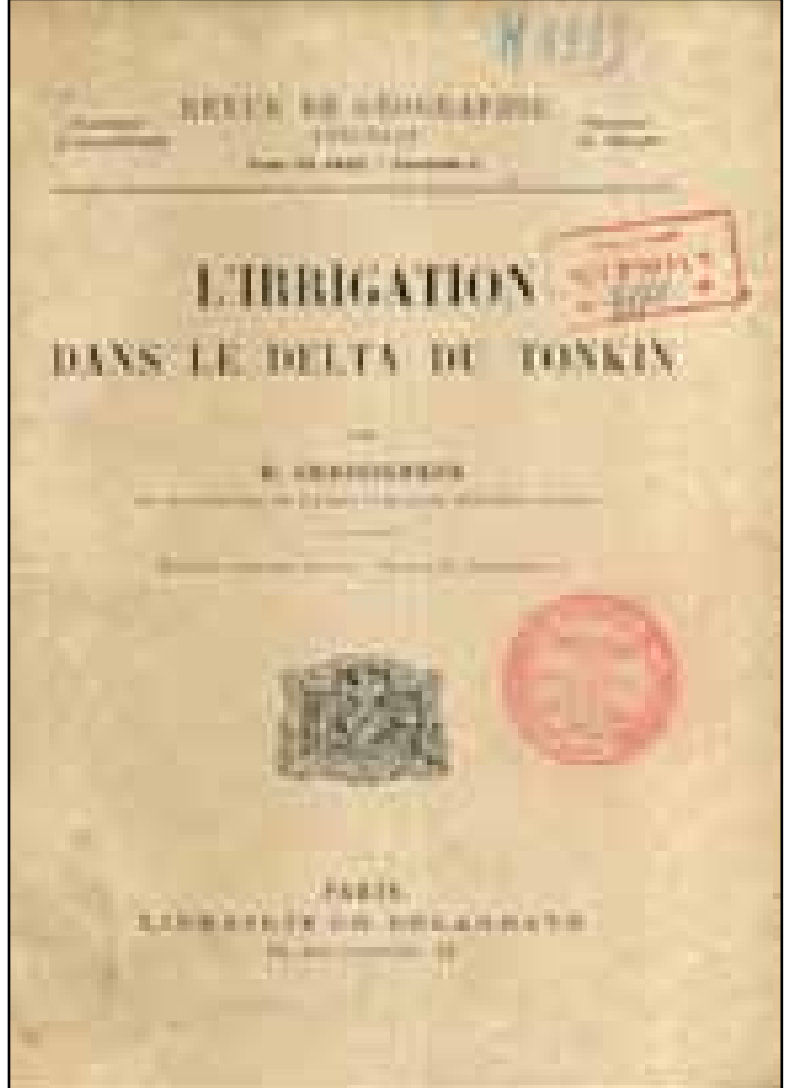
Observation de Bezacier à la pagode de But Thap (Bac Ninh), 1945 / Bezacier quan sát tại chùa Bút Tháp (Bắc Ninh), 1945



Séance de lèn đồng, 1953 (mission Durand) / Mần lèn đồng, 1953 (đoàn công tác Durand)



Irrigation de la rizière (Bac Ninh) / Tắt nước tưới lúa (Bắc Ninh)



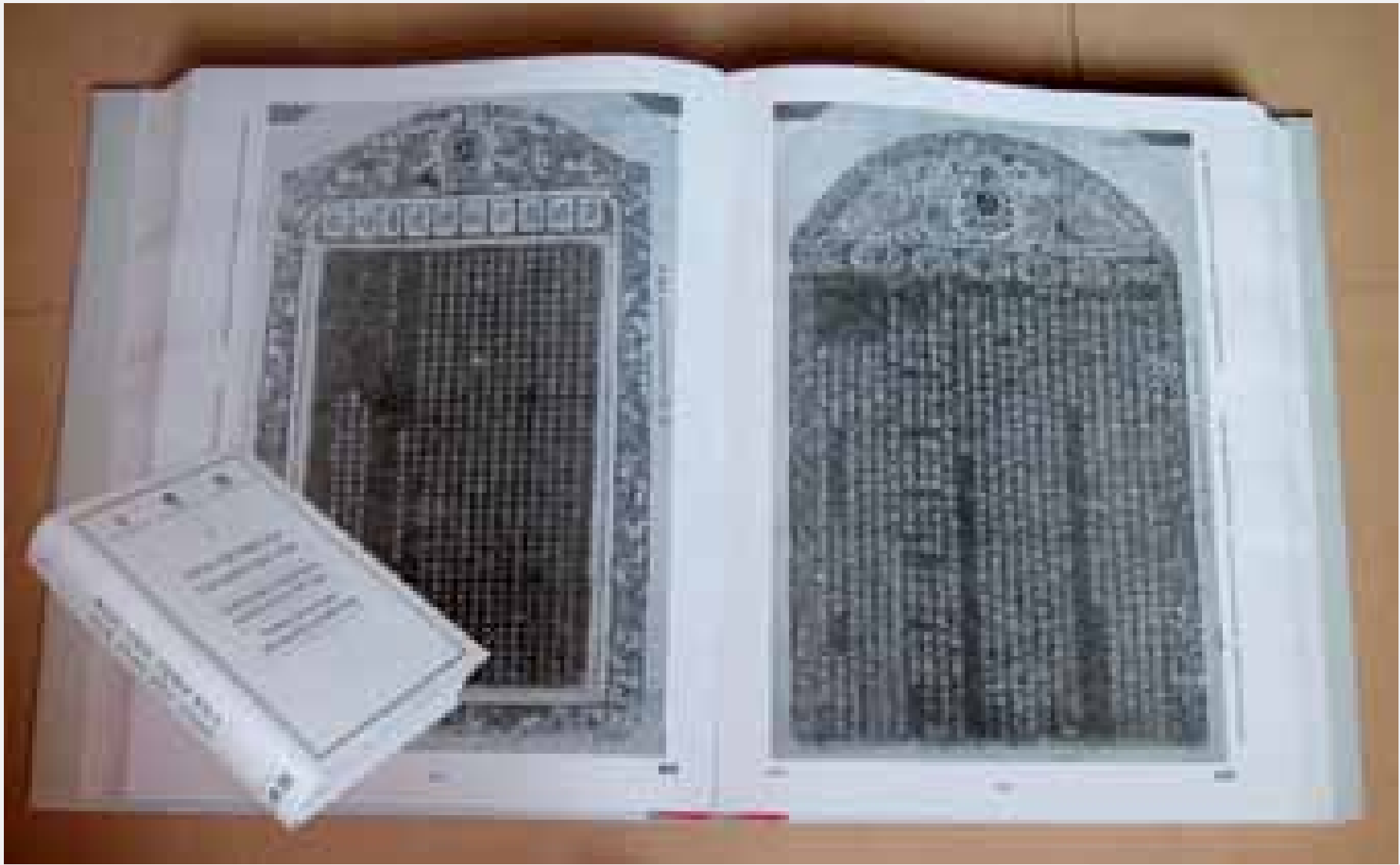
Étude hydraulique de Chassigneux

# Projet de publication de l’inventaire et du corpus intégral des inscriptions sur stèles du Vietnam

## Chương trình xuất bản Thư mục và Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam

Le « Projet de publication de l’inventaire et du corpus intégral des inscriptions sur stèles du Vietnam » a permis de publier, donc de sauvegarder, les 22 000 estampages de stèles qui ont été réalisés entre 1911 et 1954. Ils sont réunis en 22 volumes. À cette première série s’ajoute les 7 volumes du catalogue descriptif de chacune des stèles, catalogue qui est actuellement en cours d’achèvement. Ce projet a été initié et conduit par Trịnh Khắc Mạnh et Philippe Papin, en collaboration avec Nguyễn Văn Nguyên et avec l’aide d’une équipe de chercheurs de l’Institut Hán-Nôm. Ce fabuleux gisement, remarquable tant par son volume que par son contenu, fournit des informations inédites sur l’histoire du Vietnam entre le XV<sup>e</sup> et le début du XX<sup>e</sup> siècle. Ce sont pour la plupart des documents villageois, des actes de donation, des coutumes, des règlements de marchés et des contrats, qui nous renseignent sur la vie ordinaire des communautés rurales des temps passés.

Chương trình “Xuất bản Thư mục và Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam” đã cho phép số hóa, bảo tồn và xuất bản 22.000 thạc bản văn bia do EFEO in rập trong các năm từ 1911 đến 1954. Bộ Tổng tập gồm 22 tập. Ngoài ra còn có 8 tập thư mục mô tả từng tấm bia. Bộ sách thư mục hiện đang trong quá trình hoàn thành. Chương trình do các ông Trịnh Khắc Mạnh và Philippe Papin khởi xướng và chỉ đạo, với sự cộng tác của ông Nguyễn Văn Nguyên và sự hỗ trợ giúp đỡ của nhóm các nhà nghiên cứu thuộc Viện nghiên cứu Hán Nôm. Công trình đồ sộ cả về hình thức lẫn nội dung này cung cấp những thông tin chưa từng được công bố về lịch sử Việt nam từ thế kỷ 15 đến đầu thế kỷ 20. Chủ yếu đây là những tư liệu về làng xã, những văn tự công đức, phong tục tập quán, quy định về chợ búa, về những giao kèo giúp chúng ta hiểu được cuộc sống thường nhật của nông thôn trong quá khứ.

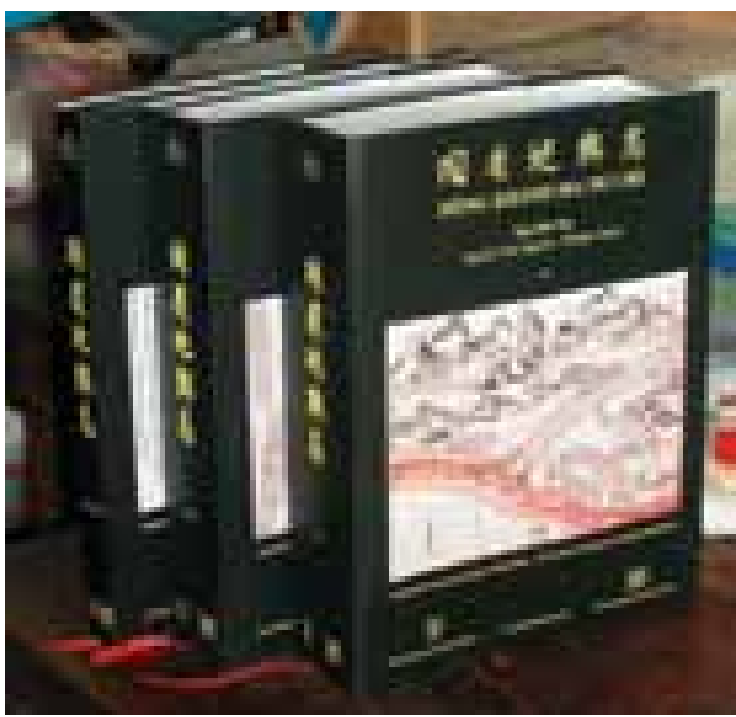


Estampage d’une stèle au temple de la Littérature dans les années 1920 / Thác bản bia của Văn Miếu những năm 1920



Studio de reprographie à l’Institut Han Nom / Phòng thực hiện sao chụp thạc bản đặt tại Viện nghiên cứu Hán Nôm

### LA GÉOGRAPHIE DESCRIPTIVE DE L’EMPEREUR ĐỒNG KHÁNH KỸ THUẬT RẬP VĂN BIA - THƯ MỤC ĐỒNG KHÁNH ĐỊA DƯ CHỈ



Le projet financé par la Ford Foundation a été initié en 1997 par l’Institut Hán-Nôm et l’École française d’Extrême-Orient. Cette Géographie rédigée entre 1886 et 1888 décrit les 26 provinces du Vietnam encore sous administration de la Cour impériale en offrant une vision du territoire déjà moderne, soucieuse des proportions et moins conventionnelle.

Dự án do Viện nghiên cứu Hán Nôm và Trường Viễn Đông Bác Cổ khởi xướng năm 1997 và được Quỹ Ford tài trợ kinh phí thực hiện. Bộ sách này được biên soạn từ năm 1886 đến 1888 mô tả 26 tỉnh của Việt Nam dưới các triều vua, cho thấy một cái nhìn về lãnh thổ, đó là cái nhìn hiện đại, quan tâm đến phạm vi ranh giới và ít tính ước lệ.

#### Espace couvert par la Géographie de Đồng Khánh Không gian bao trùm của Đồng Khánh địa dư chí

| Cotes ms. | Provinces /<br>dao | nombre de<br>feuilles | nombre de<br>pages en<br>caractères | Nombre de<br>cartes |
|-----------|--------------------|-----------------------|-------------------------------------|---------------------|
| A.537/ 1  | Bac-Ninh           | 117                   | 216                                 | 21                  |
| A.537/ 2  | Binh-Dinh          | 69                    | 127                                 | 8                   |
| A.537/ 3  | Binh-Thuan         | 59                    | 116                                 | 4                   |
| A.537/ 4  | Cao-Bang           | 40                    | 77                                  | 9                   |
| A.537/ 5  | Hà-Nôi             | 81                    | 157                                 | 18                  |
| A.537/ 6  | Ha-Tinh            | 20                    | 38                                  | 4                   |
| A.537/ 7  | Hai-Duong          | 132                   | 248                                 | 25                  |
| A.537/ 8  | Hung-Yên           | 44                    | 87                                  | 9                   |
| A.537/ 9  | Hung-Hoa           | 92                    | 167                                 | 27                  |
| A.537/ 10 | Khanh-Hoa          | 25                    | 49                                  | 6                   |
| A.537/ 11 | Lang-Son           | 61                    | 118                                 | 9                   |
| A.537/ 12 | Nam-Dinh           | 94                    | 180                                 | 22                  |
| A.537/ 13 | Ninh-Binh          | 50                    | 97                                  | 10                  |
| A.537/ 14 | Nghe-An            | 79                    | 156                                 | 18                  |
| A.537/ 15 | Phu-Yên            | 17                    | 33                                  | 3                   |
| A.537/ 16 | Quang-Yên          | 61                    | 119                                 | 6                   |
| A.537/ 17 | Quang-Binh         | 32                    | 60                                  | 9                   |
| A.537/ 18 | Quang-Nam          | 43                    | 80                                  | 9                   |
| A.537/ 19 | Quang-Ngai         | 32                    | 64                                  | 4                   |
| A.537/ 20 | Quang-Trí          | 58                    | 113                                 | 4                   |
| A.537/ 21 | Son-Tây            | 143                   | 266                                 | 27                  |
| A.537/ 22 | Tuyên-Quang        | 32                    | 60                                  | 10                  |
| A.537/ 23 | Thái-Nguyên        | 64                    | 124                                 | 12                  |
| A.537/ 24 | Thanh-Hoa          | 195                   | 385                                 | 28                  |
| A.537/ 25 | Thua-Thiên         | 29                    | 55                                  | 4                   |
| TOTAL     |                    | 1669                  | 3192                                | 306                 |



# Programme conservatoire des pétroglyphes de Sapa et histoire du haut fleuve Rouge

## Chương trình bảo tồn bãi đá có hình khắc cổ ở huyện Sa Pa và lịch sử vùng thượng nguồn sông Hồng

### LES PÉTROGLYPHES DE SAPA

Découverts en 1924, les pétroglyphes du district de Sapa furent d’abord étudiés par Victor Goloubew. En 2005, l’EFEO et le service culturel de la province de Lào Cai décident de procéder à un inventaire méthodique du site classé au patrimoine national vietnamien depuis 1994. Le catalogue raisonné des roches gravées de Sapa a été publié en 2012. Il a été complété d’une étude publiée en français et en vietnamien par P. Le Failler qui s’est attaché à l’analyse stylistique. L’ambition cartographique de la majeure partie des gravures forme le trait distinctif de cet ensemble unique en son genre.



### NHỮNG HÒN ĐÁ CÓ HÌNH KHẮC CỔ Ở HUYỆN SA PA

Được phát hiện vào năm 1924, bãi đá có hình khắc cổ ở huyện Sa Pa đã được Victor Goloubew nghiên cứu lần đầu tiên. Năm 2005, Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp và Sở Văn hóa tỉnh Lào Cai đã quyết định thực hiện việc thống kê khu di tích đã được xếp hạng quốc gia từ năm 1994 này của Việt Nam. Tập thư mục giới thiệu bãi đá có hình khắc cổ ở huyện Sa Pa được xuất bản trong năm 2012 và được Philippe Le Failler bổ sung công trình nghiên cứu của mình viết bằng tiếng Pháp và tiếng Việt bằng những phân tích về phong cách của những hình khắc cổ Tham vọng xây dựng một bản đồ thể hiện phần lớn những phiến đá có hình khắc tạo nên một điểm nhấn đặc trưng của tập hợp mang tính duy nhất về thể loại này.

#### DECOUVERTE / PHÁT HIỆN



Goloubew à Sapa / Goloubew ở Sapa (1924)

#### GEOLOCALISATION / ĐỊNH VỊ ĐỊA HÌNH



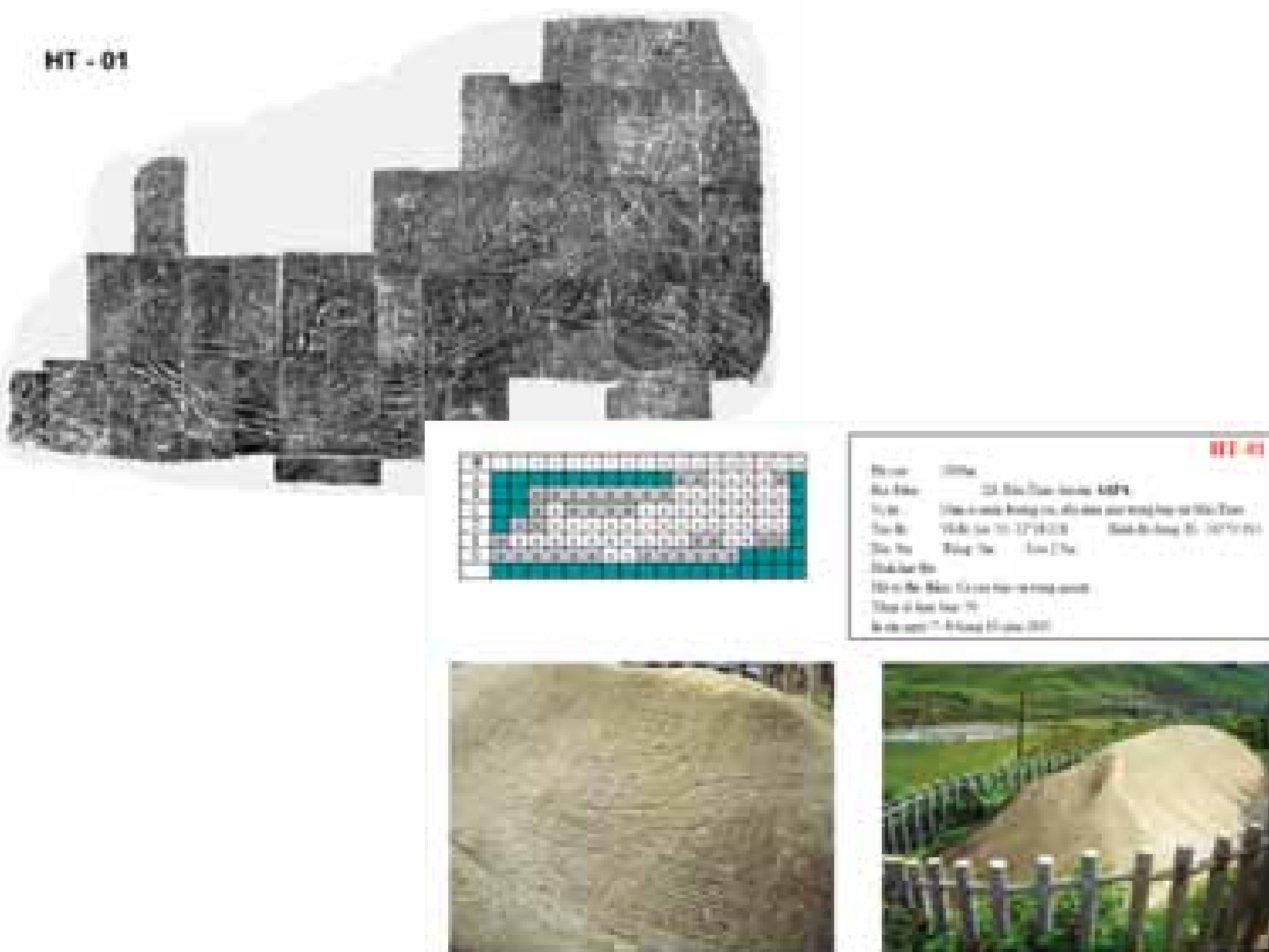
#### ESTAMPAGE / THÁC BẢN



Craie / Phấn

Estampage / Thác bản

#### CATALOGAGE / DANH MỤC



### LES MARCHES DU ROYAUME DU ĐẠI-VIỆT

Les communautés montagnardes du bassin de la rivière Noire et du fleuve Rouge font l’objet d’études historiques tendant à séquencer le processus d’intégration à l’espace national vietnamien des Mường de la zone frontalière au Nord-Ouest du Vietnam.

### VÙNG BIÊN CỦA VƯƠNG QUỐC ĐẠI VIỆT

Cộng đồng người miền núi ở lưu vực sông Đà và sông Hồng là chủ đề nghiên cứu lịch sử về quá trình hội nhập của người Mường vùng biên giới Tây Bắc Việt Nam vào không gian Việt Nam.



Danseuses Thai noir de Lao Kay / Điệu múa của người Thái đen (Lào Cai)



Marché à Phuong Lam, Hoa Binh (mission Dupont 1936) / Chợ ở Phương Lâm, Hòa Bình (Dupont 1936)



Cérémonie Hoàng Công Chat à Dien Bien Phu (PLF.2005) / Lễ nghi thờ Hoàng Công Chất ở Điện Biên Phủ (PLF.2005)

# Les études sur le monde rural

## Những nghiên cứu về nông thôn

### « PROGRAMME VILLAGE »

Pendant plus d’un siècle, les études sur la paysannerie vietnamienne se sont évertuées à définir un archétype du « village traditionnel » instruit par le concept de « communauté villageoise ». Afin de questionner ce postulat, ce programme de recherche pluridisciplinaire, né de l’initiative conjointe du centre de l’EFEO, de l’Académie des Sciences Sociales du Vietnam et de l’Université des Sciences Sociales et Humaines de Hanoi, a été mené de 1996 à 1999 dans 4 villages Kinh. Au terme de cette étude comparative, le monde rural, généralement conçu et décrit comme l’agrégation d’unités totales et exclusives que sont les villages, présente un tout autre aspect lorsqu’il est envisagé sous l’angle des échanges, de la dynamique de constitution et de transformation des espaces sociaux et politiques.



Mariage : Parents et amis vont chercher la jeune mariée dans son village / Rước dâu



Riziculture : repiquage, village de Hay / Cấy lúa tại làng Hay



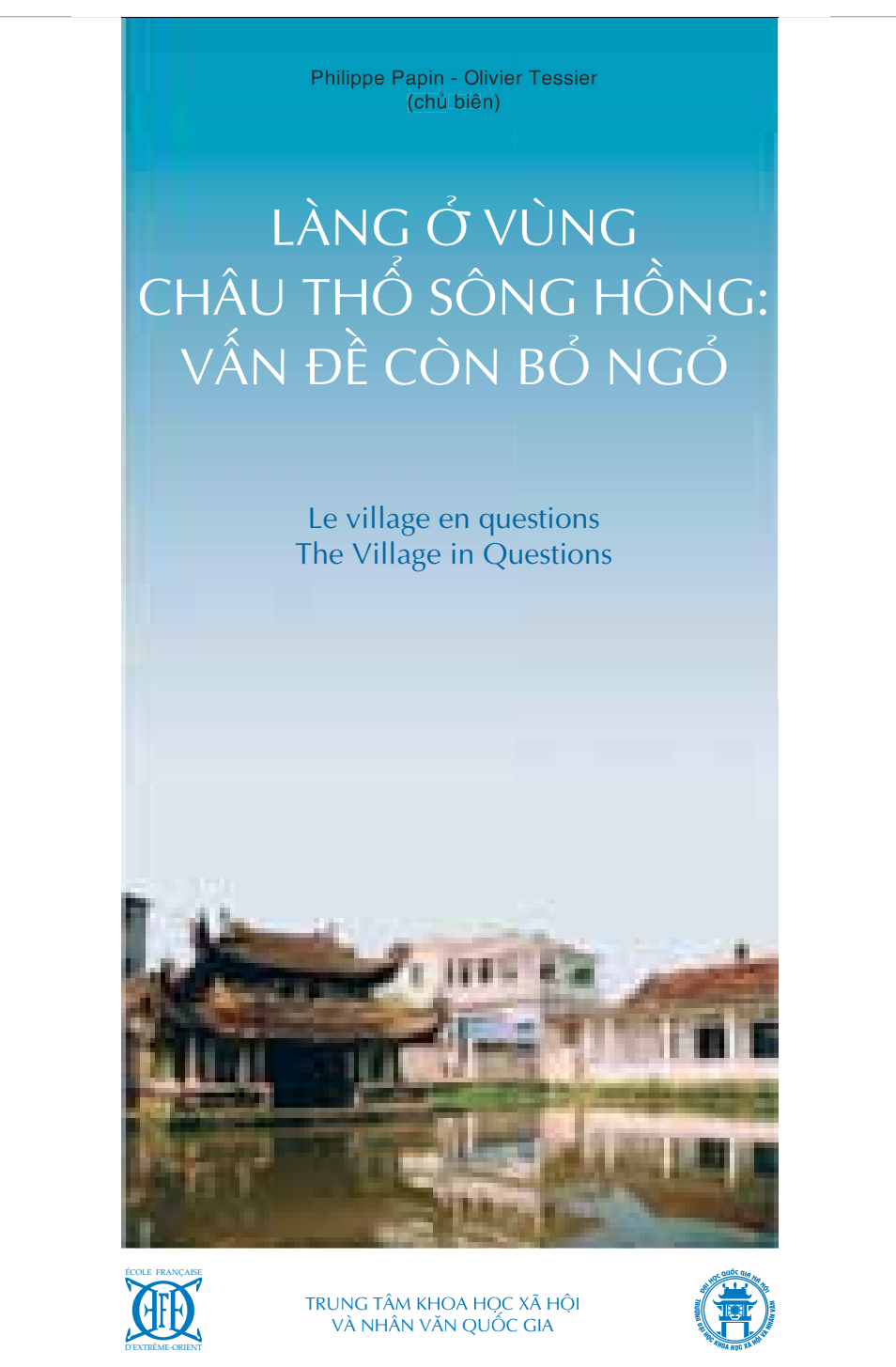
Porte du village de Tả Thanh Oai / Cổng làng Tả Thanh Oai



Riziculture : hersage, village de Hay / Ruộng lúa: bừa ruộng, làng Hay

### «CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LÀNG XÃ»

Trong hơn một thế kỷ, những nghiên cứu về người nông dân Việt Nam đã cố gắng định nghĩa một hình mẫu về «làng cổ truyền» được thẩm định qua khái niệm về «cộng đồng làng xã». Một chương trình nghiên cứu liên ngành đã được hình thành từ ý tưởng chung của Trung tâm Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO) tại Hà Nội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam và Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội. Chương trình này đã được triển khai nghiên cứu từ năm 1996 đến năm 1999 tại 4 làng người Kinh. Khi công trình nghiên cứu so sánh này kết thúc, vùng nông thôn nhìn chung được nhìn nhận và miêu tả như là sự kết tụ của những đơn vị chuyên nhất đó là những làng xã và nó thể hiện một phương diện hoàn toàn khác khi nó được xem xét dưới góc độ những sự trao đổi, sự năng động về tổ chức và về sự chuyển đổi không gian xã hội và chính trị.



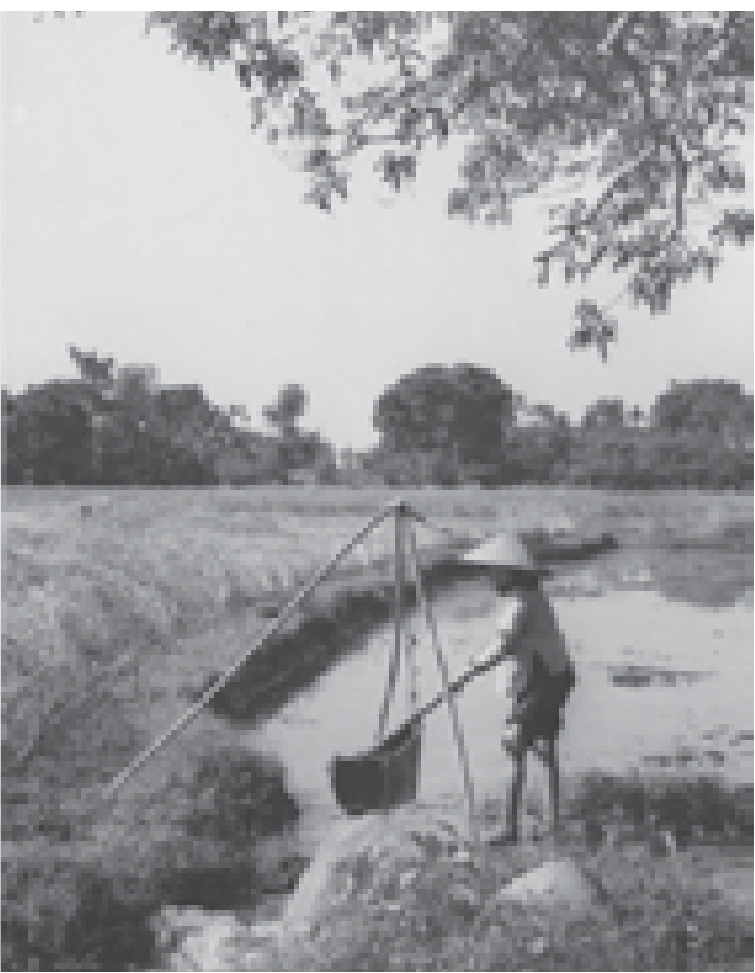
Autel d’un petit temple situé dans le marché de Ninh Hiệp / Ban thờ trong đình chợ Ninh Hiệp



Marché de Ninh Hiệp / Chợ Ninh Hiệp

### PROGRAMME « LE VIETNAM, UNE SOCIÉTÉ DE L’EAU »

Ce programme pose la question centrale de l’évolution des rapports « État – collectivités paysannes » sur le temps long, en les envisageant sous l’angle de la gestion de l’hydraulique. L’eau, omniprésente, ordonne le paysage et imprègne la culture des hommes. Concrètement, il convient de s’interroger sur les conditions sociales, politiques et économiques de la mise en place d’une hydraulique à grande échelle dans les deltas du fleuve Rouge et du Mékong. Les recherches, toujours en cours, ont consisté à ce jour en une mise en perspective historique de la politique hydraulique, notamment l’endiguement, mise en œuvre dans le delta du fleuve Rouge par les souverains des dynasties qui se sont succédées à la tête du pays depuis le XII<sup>e</sup> siècle, en se basant pour cela sur le traitement des annales impériales.



Irrigation : L’écope à trépied / Cái gầu song



Hanoi : inondation de 1926 / Lụt lội năm 1926 tại Hà Nội



Renforcement et élévation de la digue de Gia Lâm (1926) / Đắp đê Gia Lâm (1926)



Hanoi : inondation de 1926 / Lụt lội năm 1926 tại Hà Nội



Le panier à cordes / Cái gầu gai

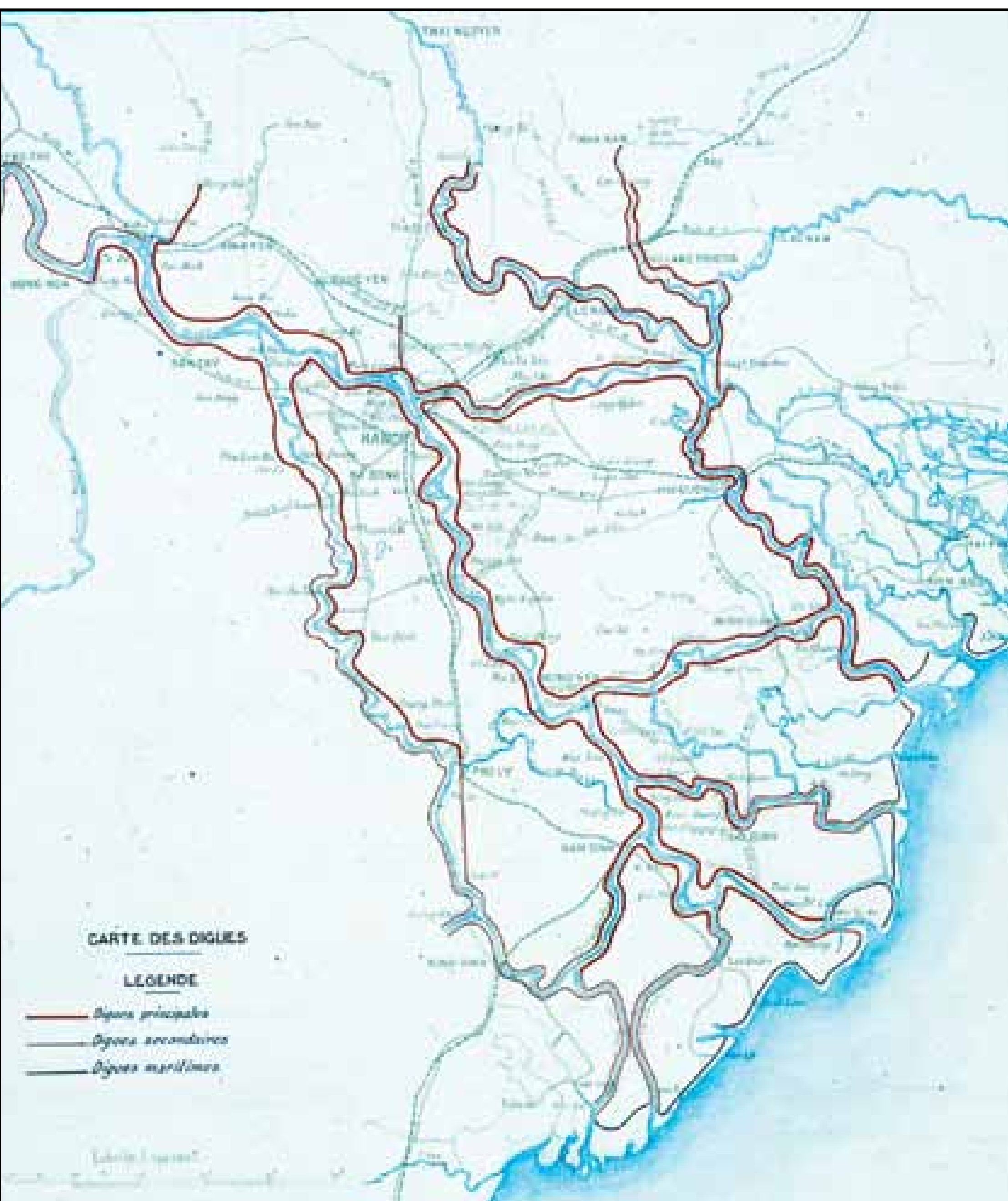


Construction de digue / Đắp đê



L’écope à trépied / Cái gầu song

### CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU «VIỆT NAM, MỘT XÃ HỘI VỀ NƯỚC»



Carte des digues du delta du fleuve Rouge (1905) / Bản đồ các tuyến đê (1905)

Chương trình này đặt vấn đề nghiên cứu trọng tâm về sự tiến triển các mối quan hệ giữa Nhà nước và nông dân trong thời gian dài và được xem xét dưới góc độ quản lý thủy văn. Nước, sự hiện diện khắp nơi của nước tạo nên cảnh quan và kết tinh nền văn hóa của con người. Cụ thể hơn, câu hỏi nghiên cứu được đặt ra về điều kiện xã hội, chính trị và kinh tế của việc triển khai công việc thủy văn trên diện rộng ở đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long. Những nghiên cứu hiện đang triển khai bao gồm nghiên cứu lịch sử chính sách thủy văn, đặc biệt là việc đắp đê ở đồng bằng sông Hồng do triều đình các thời đại kế tiếp nhau thực hiện từ thế kỷ thứ 12 bằng việc xử lý tư liệu biên niên sử của các triều đình.

# Projet archéologique et historique :

## « Fouilles de la cité impériale de Thăng-Long (Hanoi) »

### Dự án về khảo cổ và lịch sử

### « Khai quật di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội) »

Les vestiges archéologiques de l'ancienne Citadelle impériale de Thăng Long située au cœur de la ville de Hanoi (18 Hoàng Diệu), ont été mis au jour lors des premiers travaux de construction de la nouvelle Assemblée nationale du Vietnam, au mois de décembre 2002. Le chantier a été interrompu dès les premières découvertes afin de laisser place à un grand projet d'archéologie historique. Celui-ci a été placé sous la direction de l'Académie des Sciences Sociales du Vietnam. Sollicitée par la partie vietnamienne, l'EFEO était d'autant plus disposée à s'engager dans ce projet, que le site fouillé présentait au moins deux caractères originaux. Le premier est l'extrême concentration des vestiges, puisque douze siècles d'histoire (VIII<sup>e</sup>-XIX<sup>e</sup> siècles) sont « compressés » dans une couche de terrain dont l'épaisseur n'atteint pas cinq mètres. L'usage continu de cet espace, cause de la concentration de vestiges, est le second caractère original. C'est ici, sur ces quelques hectares de terrain, que depuis plus d'un millénaire s'est établi le cœur politique du Vietnam.

La collaboration scientifique entre l'EFEO et l'Institut d'Archéologie (ASSV) s'est déclinée en plusieurs volets :

- Organisation de différentes missions d'expertise d'archéologues, d'architectes et de conservateurs de musées sur site (2009-2010)
- Conception et réalisation de l'exposition permanente archéologique « *Thăng Long - Hà Nội, mille ans d'histoire enfouis* » (2009-2010)
- Formation à la restauration des objets en métaux ferreux et non ferreux (2009-2010)
- Recherches archivistiques et historiques sur l'ancienne citadelle de Thăng Long. Conception de l'exposition « *De la transformation au démantèlement de la citadelle de Hanoi au XIX<sup>e</sup> siècle : enjeux politiques et aménagement de l'espace urbain* » (2008-2010)

**Responsables du projet :** Philippe Papin puis Olivier Tessier

Di chỉ khảo cổ Hoàng thành Thăng Long nằm ngay giữa Thành phố Hà Nội (số 18 Hoàng Diệu) được phát hiện vào tháng 12 năm 2002 khi bắt đầu xây dựng Nhà Quốc hội mới của Việt Nam. Công trường xây dựng tạm thời phải ngừng hoạt động khi những phát hiện khảo cổ đầu tiên phát lộ để nhường chỗ cho dự án khai quật khảo cổ lịch sử. Dự án khai quật được giao cho Viện Khoa học Xã hội Việt Nam chủ trì. Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO) sẵn sàng tham gia dự án theo lời đề nghị của Viện Khoa học Xã hội Việt Nam khi mà di tích khai quật này có ít nhất hai đặc điểm độc đáo. Thứ nhất rất nhiều di chỉ tập trung trên di tích này với mười hai thế kỷ lịch sử (từ thế kỷ 8 đến thế kỷ 19) nằm « chồng lên nhau » trên một địa tầng có độ dày không quá năm mét. Đặc điểm độc đáo thứ hai đó là sự sử dụng liên tục không gian này và đây chính là nguyên do của sự tập trung nhiều di chỉ. Cũng chính trên một vài héc- ta đất này từ hơn một nghìn năm đã tồn tại trung tâm chính trị của Việt Nam. Sự hợp tác khoa học giữa EFEO và Viện Khảo cổ học (thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam) được triển khai dưới nhiều hình thức:

- Tổ chức các chuyến công tác trao đổi về khảo cổ học, kiến trúc và bảo tồn hiện vật cho Bảo tàng trên di tích (2009-2010)
- Quan niệm và tổ chức thực hiện trưng bày khảo cổ «Thăng Long – Hà Nội, nghìn năm dưới lòng đất» (2009-2010)
- Đào tạo phục chế hiện vật bằng kim loại sắt và các loại khác (2009-2010)
- Nghiên cứu lưu trữ và lịch sử về Hoàng thành Thăng Long. Những khái niệm về trưng bày «Từ sự biến đổi đến sự phá bỏ thành Hà Nội thế kỷ 19: những thách thức chính trị và quy hoạch không gian đô thị»(2008-2010)

**Chịu trách nhiệm dự án:** Philippe Papin sau đó là Olivier Tessier

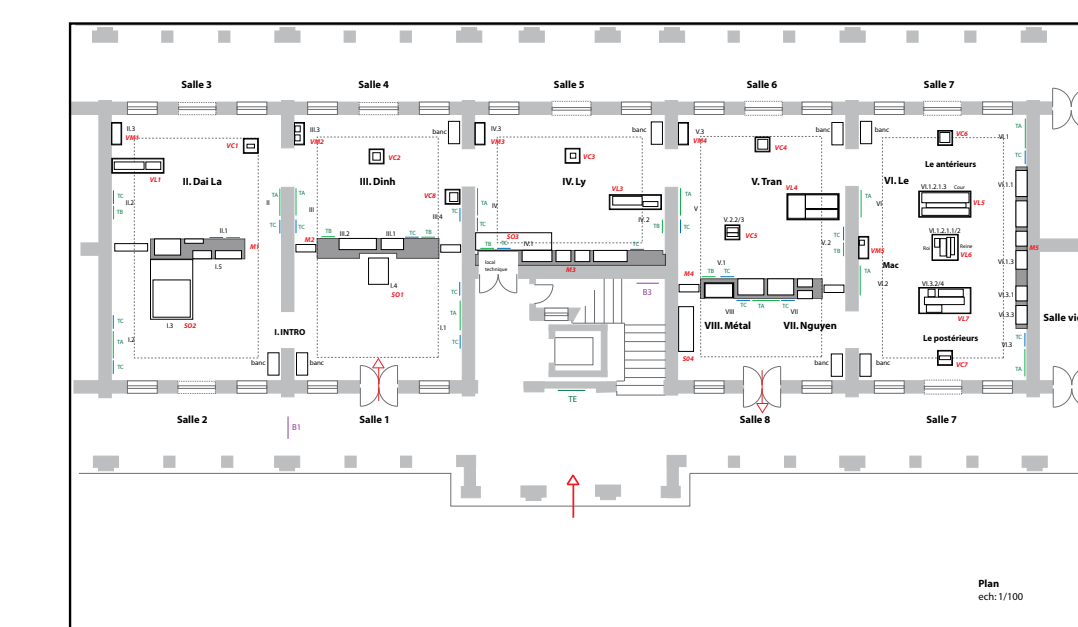
#### Exposition permanente : « Thăng Long - Hà Nội, mille ans d'histoire enfouis »

**Trưng bày cố định: « Thăng Long - Hà Nội, nghìn năm từ lòng đất »**

(EFEO-IA Viện Khảo cổ học)



Bâtiment de l'exposition permanente / Khu nhà trưng bày cố định



Plan d'ensemble d'aménagement de l'exposition permanente / Sơ đồ tổng thể qui hoạch cho trưng bày cố định



Salle de la dynastie Lê / Phòng trưng bày về thời Lê



Enfilade des salles / Dãy các phòng trưng bày

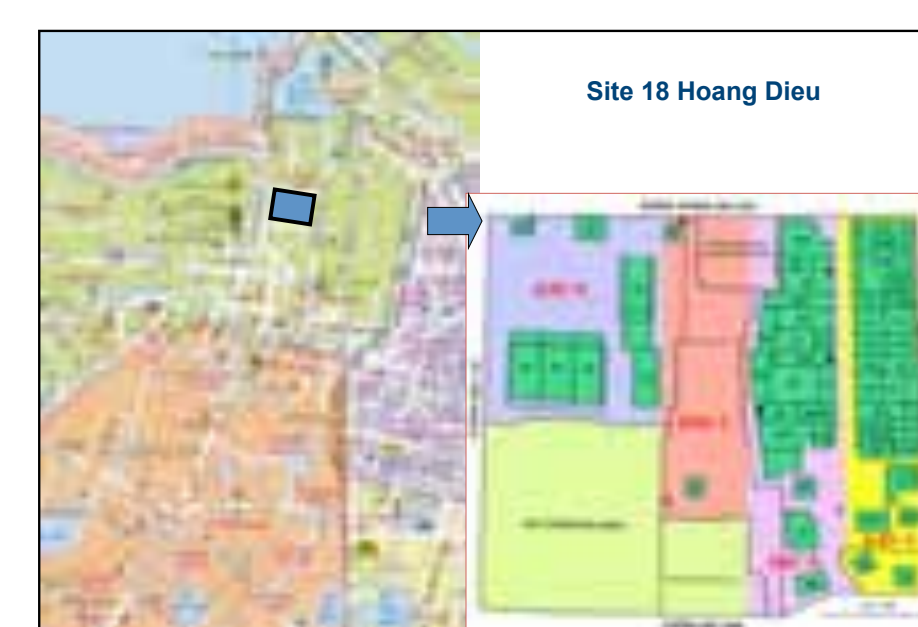


Salle de la dynastie Lý / Phòng trưng bày về thời Lý



Mur-vitrine de la dynastie Trần / Tủ tường trưng bày về thời Trần

#### Site archéologique du 18 Hoàng Diệu / Khu di tích khảo cổ học 18 Hoàng Diệu



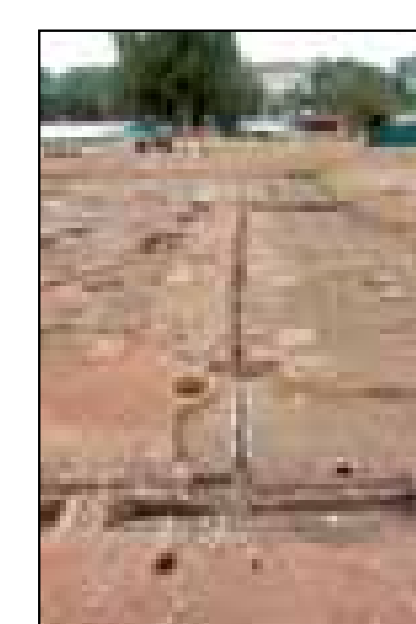
Localisation du site archéologique / Vị trí khu di tích khảo cổ học



Vestiges architecturaux période Ly - Tran, Secteur A / Các di tích kiến trúc thời Lý - Trần khu A



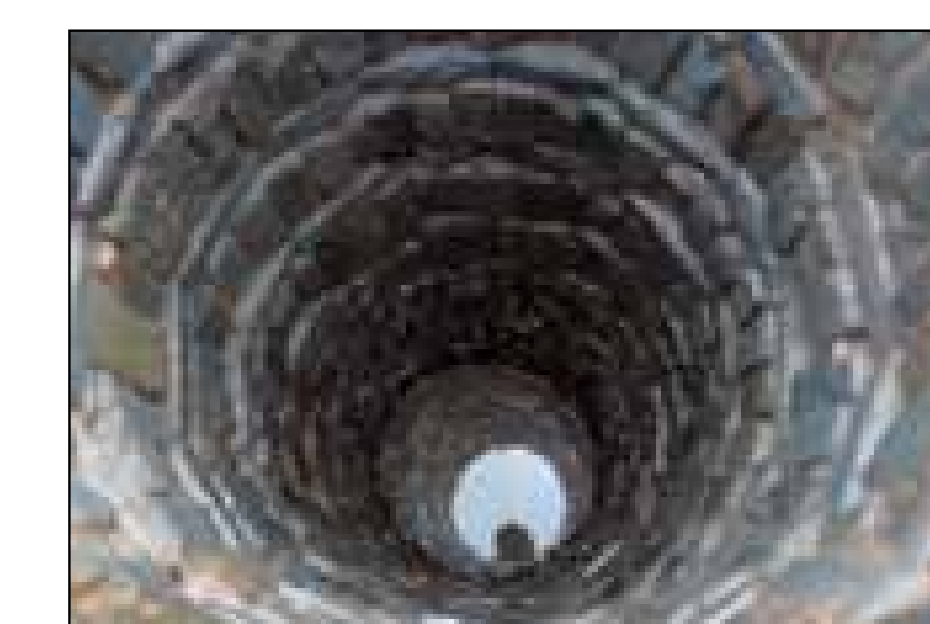
Chantier de fouilles Secteur A, 2003 – 2004 / Công trường khai quật Khu A, 2003 – 2004



Système d'évacuation d'eau, secteur E / Hệ thống thoát nước, khu E



Positionnement des piliers, Secteur E / Định vị các cột trụ, khu E



Puits, période Dai la, secteur E / Giếng, thời Đại La, khu E



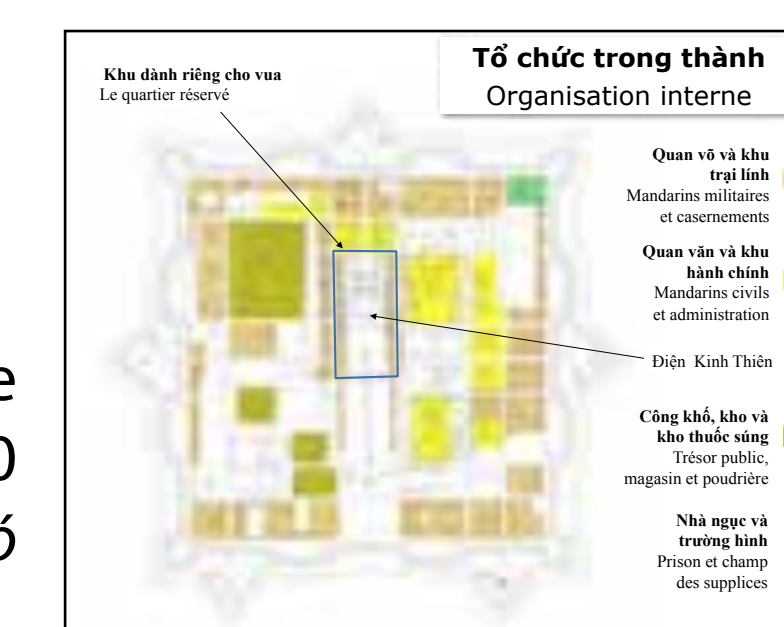
Ligature de sapèques / Quan tiền

#### Citadelle de Hanoi au XIX<sup>e</sup> siècle / Thành Hà Nội thế kỷ 19



La citadelle dans la ville, 1<sup>ère</sup> moitié du XIX<sup>e</sup> siècle / Thành trong thành phố, nửa đầu thế kỷ 19.

Organisation interne de la citadelle d'après un plan annoté établi entre 1820 et 1831 / Tổ chức trong thành theo sơ đồ có chú giải lập trong khoảng từ 1820 đến 1831.



Porte Nord de la citadelle vue de l'extérieur / Cửa Bắc thành nhìn từ ngoài (1888)



Vue panoramique de l'intérieur de la citadelle, 1878 (photo prise de la porte Est) / Nhìn toàn cảnh từ trong thành, 1878 (ảnh chụp từ cửa Đông)



L'escalier aux Dragons et le palais Kinh Thiên avant (1886) et après sa destruction (1888) / Cầu thang trang trí Rồng và điện Kinh Thiên trước (1886) và sau khi bị phá hủy (1888)

# Histoire et patrimoine de la région centrale du Vietnam

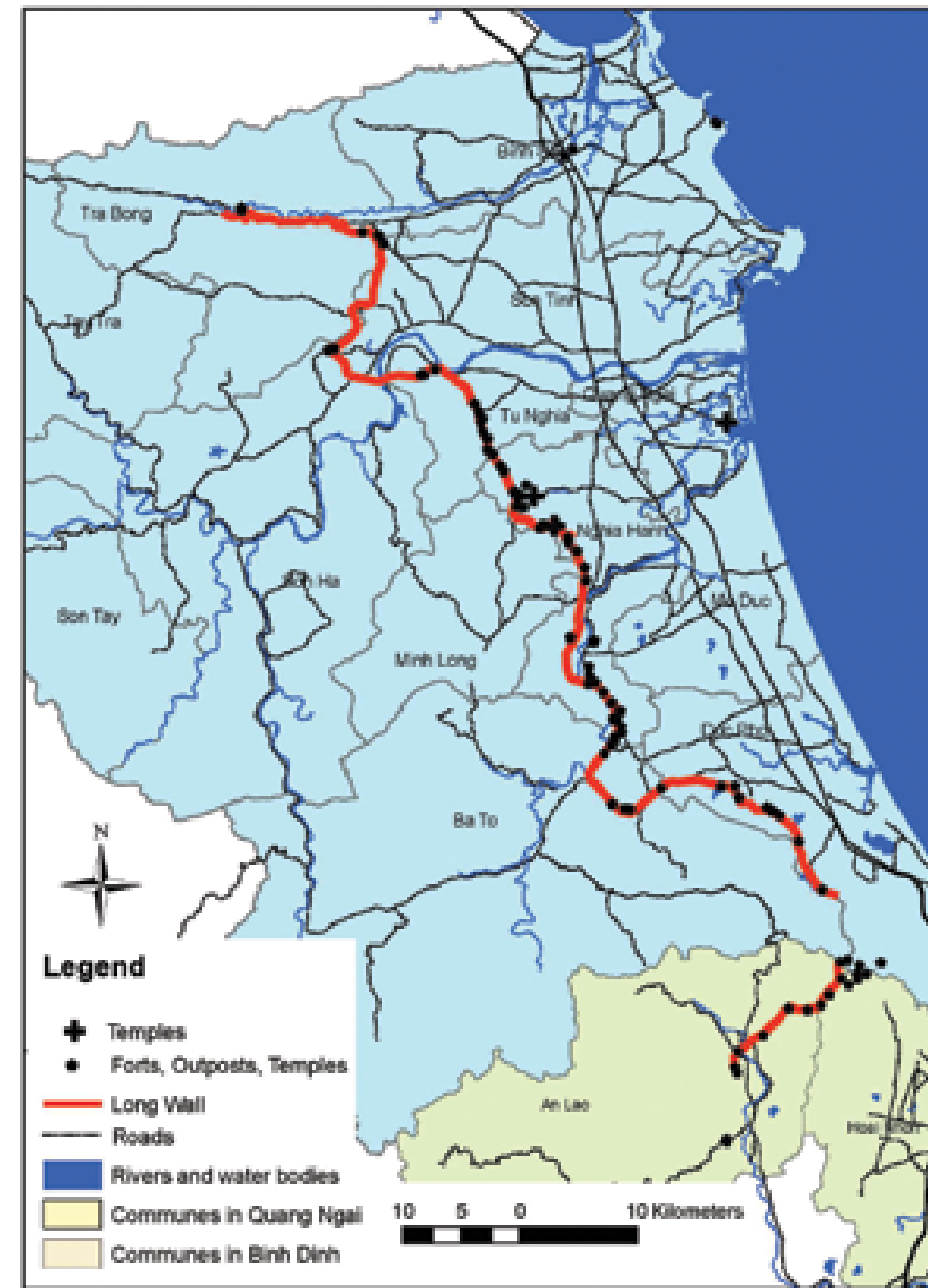
## Lịch sử và di sản vùng miền Trung Việt Nam

### LA LONGUE MURAILLE DE QUẢNG NGÃI – BÌNH ĐỊNH

- Longue de 127 km, construite en 1819 par les habitants Kinh et Hrê, la muraille est l'objet d'un projet de recherches pluridisciplinaires (histoire, archéologie, anthropologie, cartographie) organisées par l'EFEO en coopération avec l'Institut d'Archéologie (AVSS) et la province de Quảng Ngãi (2005-2012).
- Grâce à ces recherches, la muraille de Quảng Ngãi est reconnue patrimoine national culturel du Vietnam (2011).
- Andrew Hardy et Nguyễn Tiến Đông publient la carte de la muraille dans l'article "Trường Lũy: Vận hội nghiên cứu và bảo tồn di sản", *Xưa Nay*, n° 387 (2011).

**Responsables du projet :** Andrew Hardy

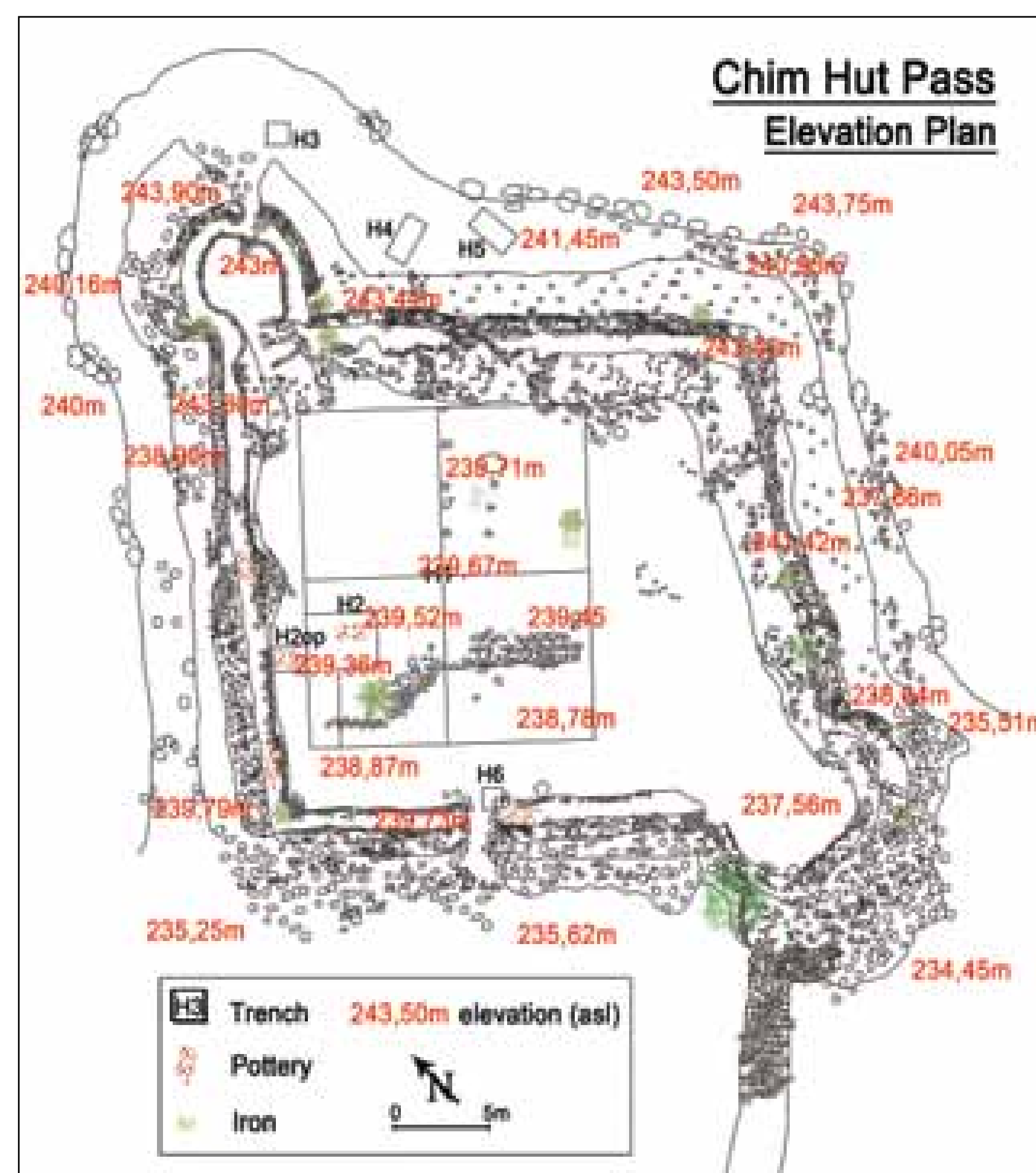
The Long Wall of Quang Ngai - Binh Dinh



### TRƯỜNG LŨY Ở QUẢNG NGÃI – BÌNH ĐỊNH

- Trường lũy có chiều dài 127 km được người Kinh và người Hrê xây dựng vào năm 1819 là chủ đề của một dự án nghiên cứu liên ngành (lịch sử, khảo cổ, nhân học, bản đồ) do EFEO, Viện Khảo cổ học và tỉnh Quảng Ngãi cùng hợp tác triển khai (2005-2012).
- Nhờ vào những nghiên cứu được thực hiện mà Trường lũy của Quảng Ngãi đã được xếp hạng di tích văn hóa quốc gia của Việt Nam năm 2011.
- Andrew Hardy và Nguyễn Tiến Đông đã ấn hành tám bản đồ đầu tiên về Trường lũy trong bài viết «Trường Lũy: Vận hội nghiên cứu và bảo tồn di sản», *Tạp chí Xưa và Nay*, số 387 (2011).

**Chịu trách nhiệm dự án:** Andrew Hardy



Plan du site archéologique du fort de Đèo Chim Hút (huyện de Nghĩa Hành), relevé lors des fouilles de 2010 / Sơ đồ di tích khảo cổ đồn lũy Đèo Chim Hút (huyện Nghĩa Hành), phát hiện qua các cuộc khai quật trong năm 2010



La forteresse de Thiên Xuân (huyện de Nghĩa Hành), 2008 / Chiến lũy ở Thiên Xuân (huyện Nghĩa Hành), 2008



La Longue Muraille et le fleuve Vê (huyện de Ba Tơ), 2011 / Trường lũy và con sông Vê (huyện Ba Tơ), 2011



Enquêtes anthropologiques (huyện de Sơn Hà), 2009 / Nghiên cứu về nhân học (huyện Sơn Hà), 2009



Le fort de Đèo Chim Hút, lors des fouilles de 2010 / Đồn lũy Đèo Chim Hút, trong cuộc khai quật năm 2010



Le fort de Đèo Chim Hút, lors de la visite des ambassadeurs européens, 2011 / Đồn lũy Đèo Chim Hút, trong chuyến thăm của các Đại sứ các nước châu Âu ở Việt Nam năm 2011

# Histoire et patrimoine de la région centrale du Vietnam

## Lịch sử và di sản vùng miền Trung Việt Nam

### COOPÉRATION AVEC LE MUSÉE DE ĐÀ NẴNG : CONSERVATION DES SCULPTURES ET MUSÉOGRAPHIE

#### Chronologie

2001

Bertrand Porte (EFEO Cambodge) établit un atelier de restauration des sculptures en grès du musée. L'expérience de conservation accumulée au Musée National de Phnom Penh et la demande de coopération et de formation exprimée par les autorités de Đà Nẵng favorisent ce partenariat fructueux. L'atelier s'organise pendant que le chantier d'agrandissement du musée commence sur l'aile ouest.

2004

Les déposes de sculptures se multiplient et des restaurations importantes sont réalisées avec l'aide des collègues restaurateurs du musée de Phnom Penh.

2005

Au mois de mars, une exposition présente dans le musée plusieurs sculptures complétées et reconstituées.

2006

Grâce au soutien du FSP *Revalorisation du patrimoine muséologique du Vietnam* (2006-2010), l'œuvre de restauration se poursuit à Đà Nẵng, pendant que de nouvelles sont entreprises dans les dépôts lapidaires du site de Mỹ Sơn.

2007

Une exposition sur l'Art du Champa « Trésors d'art du Vietnam, la sculpture du Champa » est organisée par le musée Guimet à Paris. De nombreuses pièces restaurées sont empruntées des musées de Đà Nẵng et d'Histoire d'Hồ Chí Minh Ville.

2008

Poursuite des travaux de restaurations au musée de Đà Nẵng et des œuvres provenant des sites de Đồng Dương et Mỹ Sơn. Deux nouvelles salles modélisantes, salles Mỹ Sơn et Đồng Dương, y sont inaugurées le 27 février 2009.



### HỢP TÁC VỚI BẢO TÀNG ĐÀ NẴNG: BẢO TỒN NHỮNG HIỆN VẬT ĐIÊU KHẮC VÀ BẢO TÀNG HỌC

#### Chronologie

2001

Bertrand Porte (EFEO ở Cam-Pu-Chia) đã thành lập xưởng phục chế các hiện vật điêu khắc bằng sa thạch của bảo tàng. Kinh nghiệm bảo tồn có được từ Bảo tàng quốc gia ở Nông-Pênh cùng với đề nghị hợp tác và đào tạo do các cơ quan ở TP. Đà Nẵng đề xuất đã tạo điều kiện dễ dàng cho sự cộng tác có hiệu quả này. Xưởng phục chế được tổ chức song song với dự án mở rộng Bảo tàng về cánh phía tây.

2004

Nhiều tác phẩm điêu khắc đã được tháo rời khỏi vị trí trưng bày để mang vào xưởng phục chế với sự giúp đỡ của các nhà phục chế thuộc Bảo tàng Quốc gia ở Nông-Pênh.

2005

Tháng 3, tại bảo tàng đã tổ chức trưng bày nhiều tác phẩm điêu khắc được phục chế và bổ sung.

2006

Nhờ sự hỗ trợ từ Dự án FSP « Phát huy di sản bảo tàng Việt Nam » công tác phục chế vẫn được tiếp tục ở Bảo tàng Đà Nẵng, trong khi đó những công việc phục chế mới vẫn được thực hiện ở kho lưu giữ hiện vật đá mài ở Mỹ Sơn.

2007

Một cuộc trưng bày về Nghệ thuật Cham-pa với tên gọi « Kho tàng nghệ thuật Việt Nam, điêu khắc Cham-pa » đã được tổ chức tại Bảo tàng Guimet ở Paris. Nhiều hiện vật phục chế tại cuộc trưng bày này được các Bảo tàng ở Đà Nẵng và Bảo tàng lịch sử TP. Hồ Chí Minh cho mượn.

2008

Tiếp tục công việc phục chế hiện vật tại Bảo tàng Đà Nẵng và phục chế các tác phẩm điêu khắc đến từ các di tích ở Đồng Dương và Mỹ Sơn. Hai phòng trưng bày hiện đại mới về Đồng Dương và Mỹ Sơn của Bảo tàng đã được khánh thành vào ngày 27 tháng 2 năm 2009.

### EXEMPLE DE RESTAURATION ET DE DEPOSE (salle Đồng Dương, 1936-2009) / NHỮNG HÌNH ẢNH VỀ PHỤC CHẾ VÀ THÁO DỠ HIỆN VẬT (phòng Đồng Dương, 1936-2009)

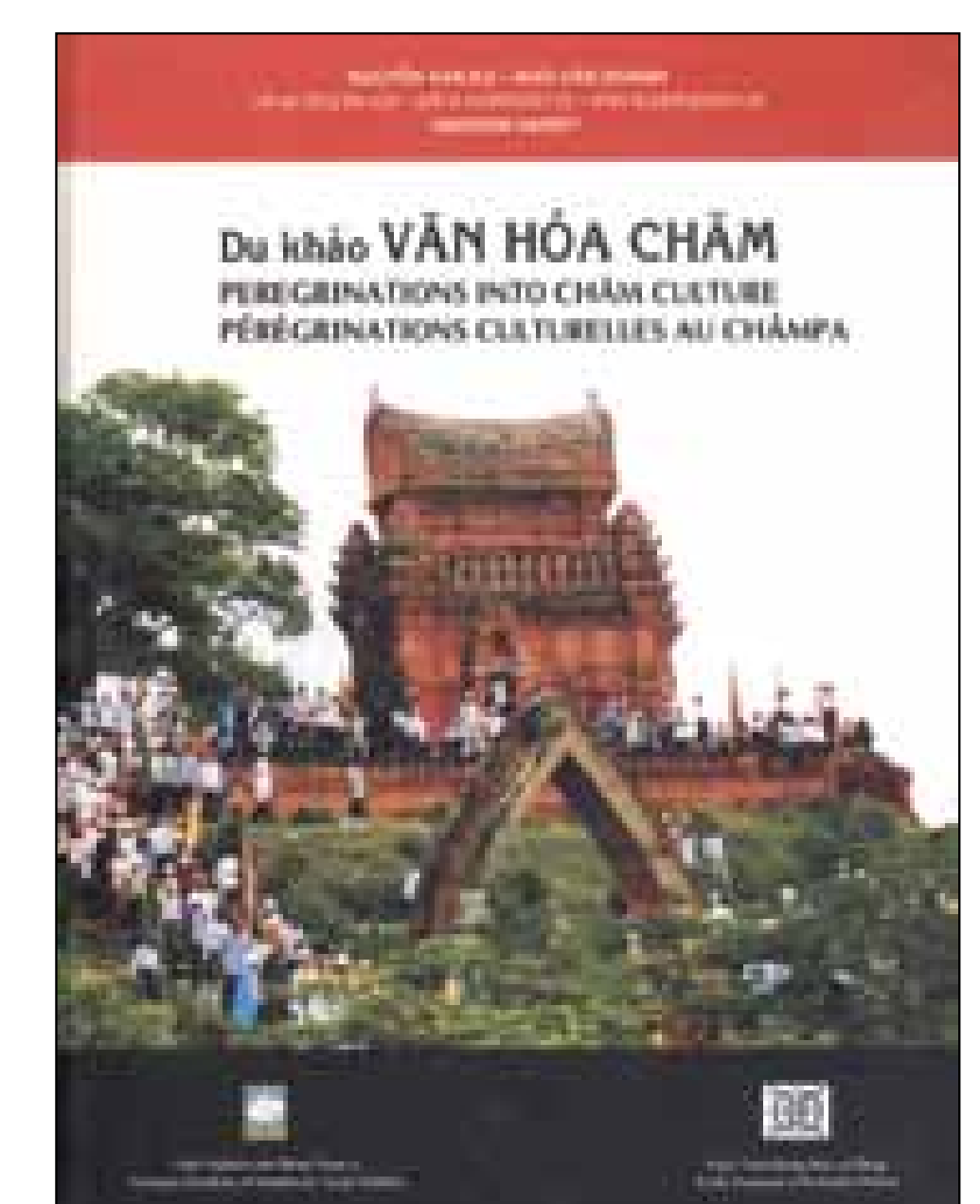
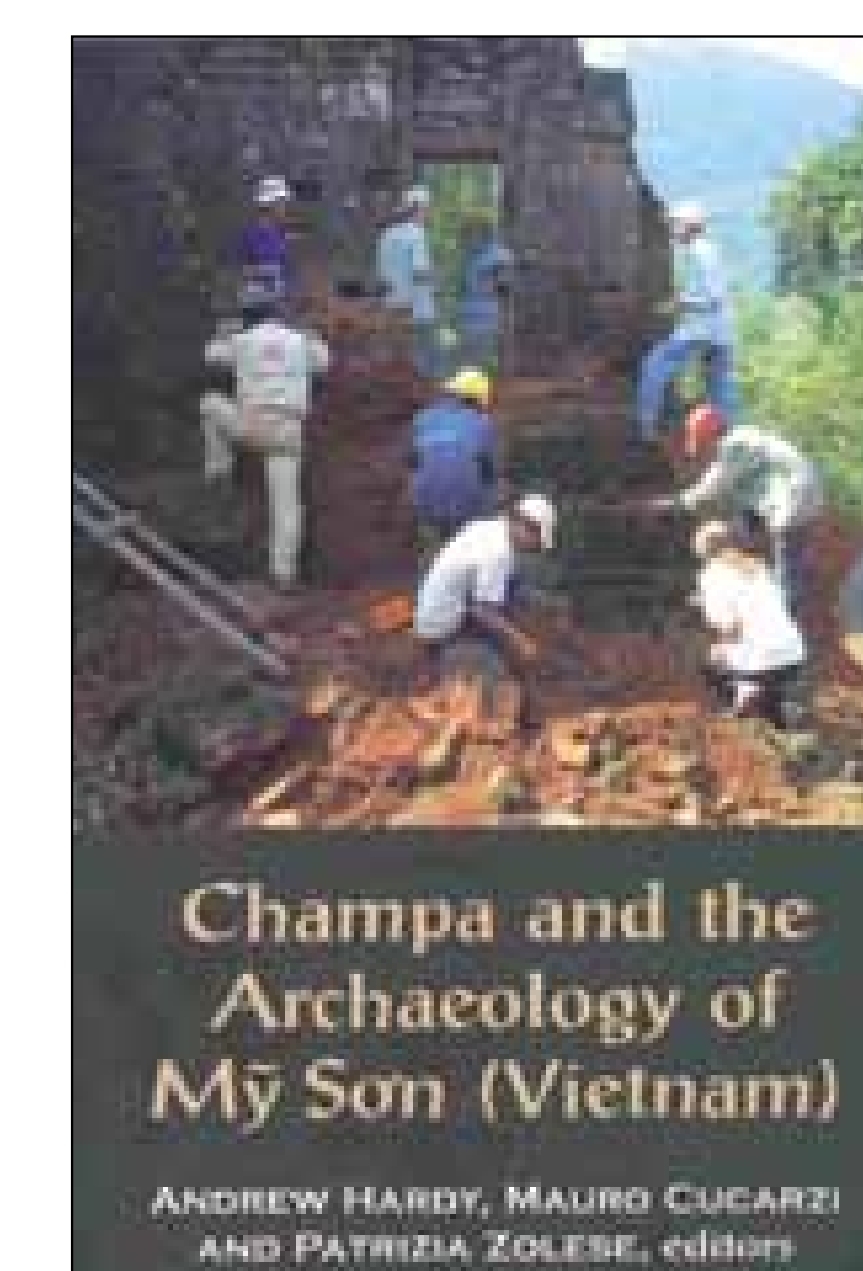
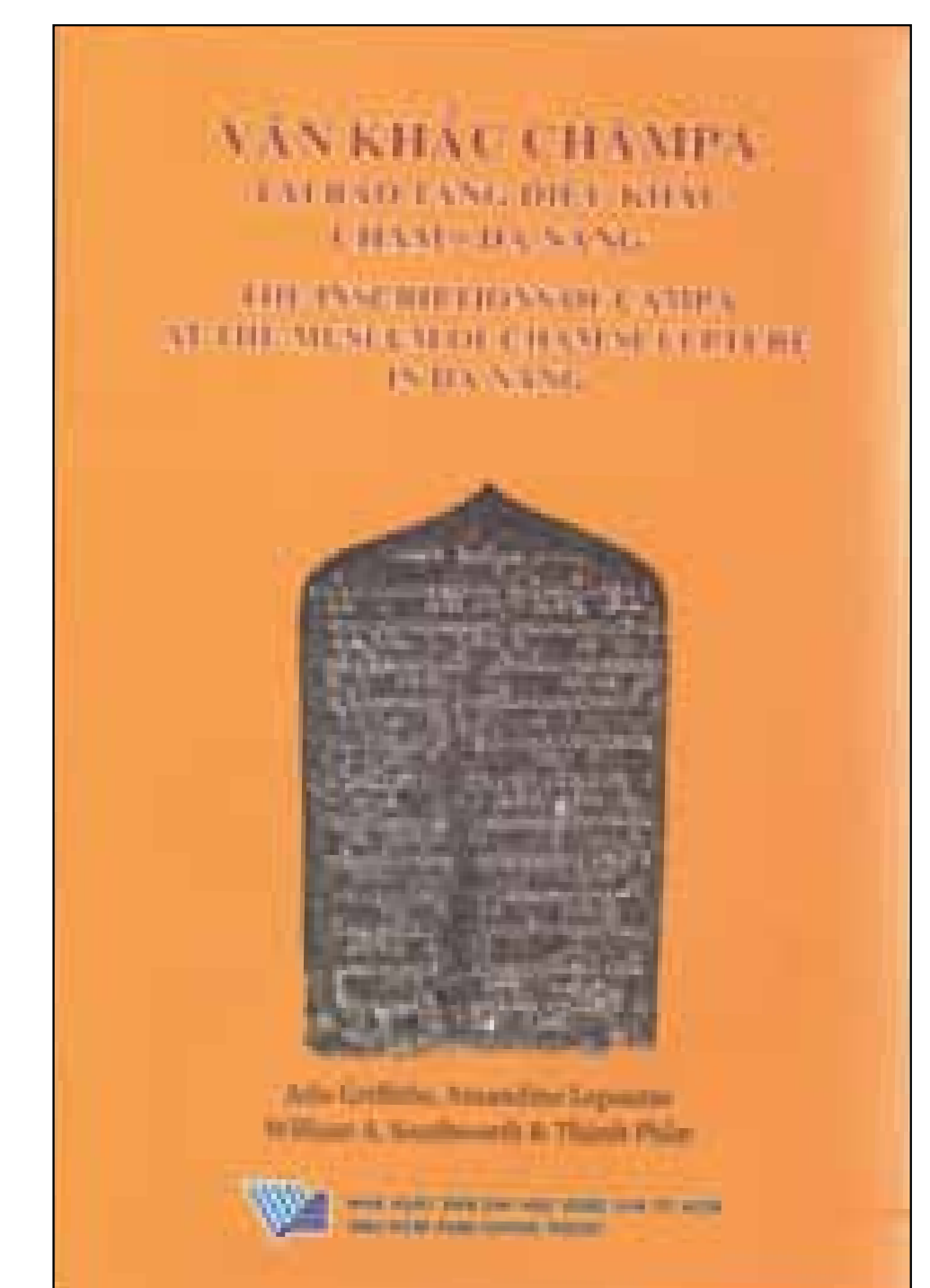
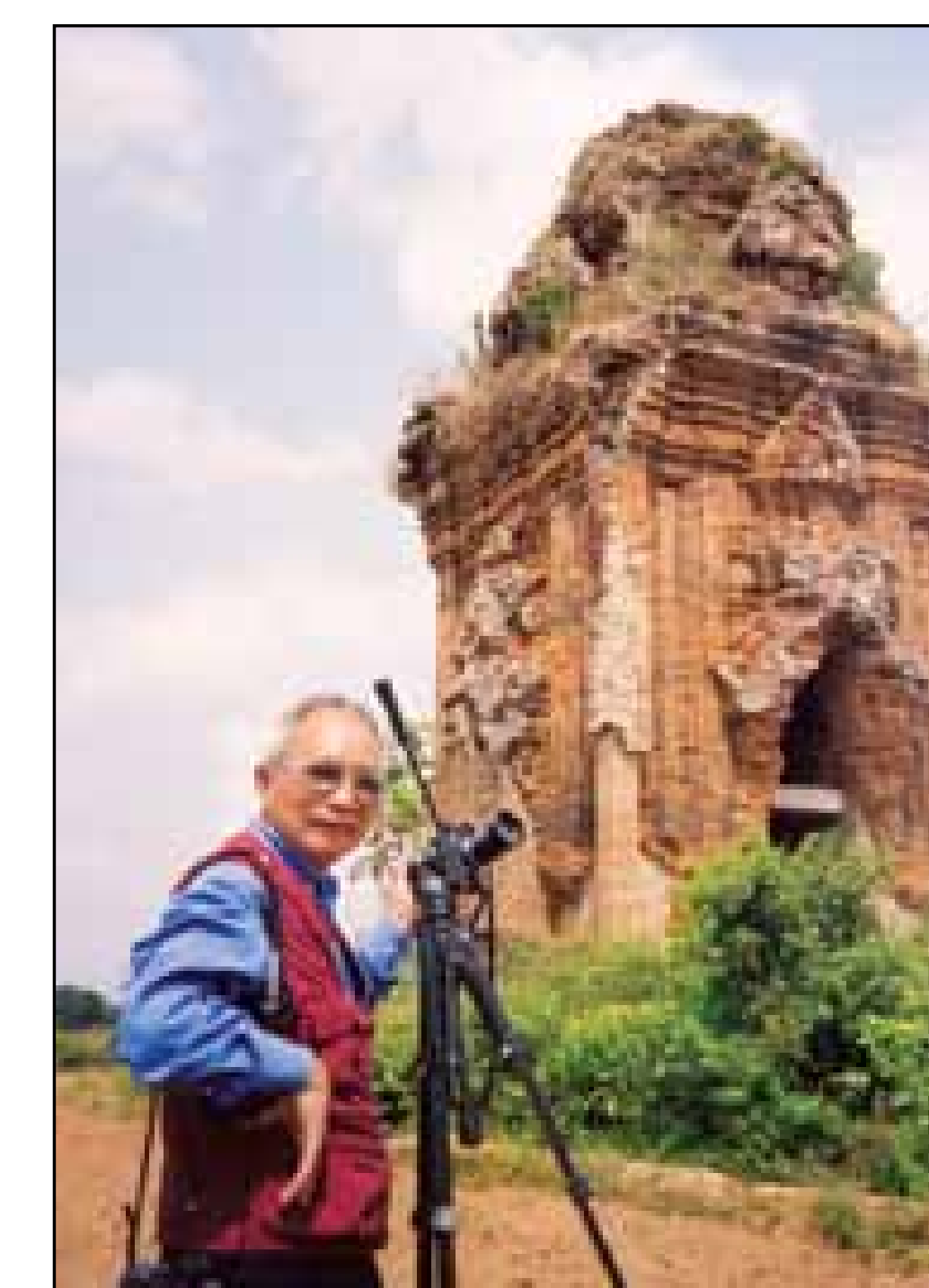


#### Recherches sur le Champa

- Andrew Hardy, Nguyễn Văn Kỵ et Ngô Văn Doanh (AVSS) publient *Pérégrinations culturelles au Champa/ Du Khảo Văn Hóa Chăm* (2005).
- Andrew Hardy, Mauro Cucarzi et Patrizia Zolese (Fondation Leric) publient *Champa and the Archaeology of Mỹ Sơn* (2009).
- Dans le cadre du projet « Corpus des Inscriptions du Champa », Arlo Griffiths (EFEO Jakarta), William Southworth et Amandine Lepoutre publient le catalogue des inscriptions conservées au musée de Đà Nẵng (2012).
- Le colloque *New Research in Champa Studies* se tient au siège de l'EFEO à Paris (juin 2012).

#### Những nghiên cứu về Champa

- Andrew Hardy, Nguyễn Văn Kỵ et Ngô Văn Doanh (AVSS) *Pérégrinations culturelles au Champa / Du Khảo Văn Hóa Chăm* (2005).
- Andrew Hardy, Mauro Cucarzi et Patrizia Zolese (Fondation Leric) *Champa và Khảo cổ học Mỹ Sơn* (Champa and the Archaeology of Mỹ Sơn) (2009).
- Trong khuôn khổ dự án « Văn khắc Champa », Arlo Griffiths (EFEO Jakarta), William Southworth et Amandine Lepoutre đã xuất bản cuốn Danh mục Văn bia đang được lưu giữ và bảo tồn tại Bảo tàng Đà Nẵng (2012).
- Hội thảo « Những phát hiện mới trong nghiên cứu Champa » tổ chức tại Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp, Paris (tháng 6 năm 2012).



# Archéologie et civilisation fluviale contemporaine du Vietnam méridional

## Khảo cổ học và nền văn minh sông nước ở miền Nam Việt Nam

Au cours de ces 20 dernières années, la présence intermittente de l’École a donné corps à des coopérations ponctuelles notamment avec l’Institut des Sciences Sociales à Hồ Chí Minh Ville, le centre des Archives Nationales n°II, la Bibliothèque des Sciences Générales et le Musée d’Histoire. Deux d’entre elles méritent une mention spéciale :

- Après une unique campagne menée en 1944, les fouilles archéologiques sur le site d’Oc Eo n’ont pu reprendre qu’en 1979 à l’instigation de l’Institut des Sciences Sociales du Vietnam. Et en 1997, l’EFEO engage, en la personne de Pierre-Yves Manguin, une nouvelle mission dans le delta du Mékong.
- À partir de 2006, Bertrand Porte initie une collaboration avec le Musée d’Histoire d’Ho Chi Minh Ville (réaménagement des réserves, restaurations et déposes de statues). En 2007, le musée contribue à l’exposition « Trésors d’art du Vietnam, la sculpture du Champa » (musée Guimet à Paris). En 2010, deux nouvelles salles « Champa » et « Delta du Mékong » du Musée d’Histoire sont inaugurées à Hồ Chí Minh Ville.

La création d’une délégation du centre de Hanoi à HCMV en septembre 2012 ouvre une nouvelle ère de coopération. Le programme de recherche s’inscrit naturellement dans une tradition de recherche de terrain. Il prend pour objet central la construction sociale et culturelle du Vietnam méridional, du delta du Mékong en particulier, en interaction avec ses dimensions hydrauliques et environnementales, selon une approche pluridisciplinaire.

**Responsables du projet :** Pascal Bourdeaux et Olivier Tessier



Trong vòng 20 năm trở lại đây, sự hiện diện không thường xuyên của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp ở phía Nam cũng đã có những sự hợp tác với Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, với Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, với Thư viện Khoa học và Bảo tàng Lịch sử tại TP. Hồ Chí Minh . Hai trong số các cơ quan trên đã có những sự hợp tác đáng để lưu ý đặc biệt:

- Vào năm 1944, duy nhất chỉ có một đợt khai quật khảo cổ di chỉ Ốc Eo và từ đó cho mãi đến năm 1979, các cuộc khai quật tiếp theo mới được Viện Khoa học Xã hội Việt Nam bắt đầu trở lại. Năm 1997, EFEO mà cụ thể là ông Pierre-Yves Manguin đã tham gia cuộc khai quật khảo cổ mới ở đồng bằng sông Mê-Kong.
- Từ năm 2006, ông Bertrand Porte bước đầu đã hợp tác với Bảo tàng Lịch sử TP. Hồ Chí Minh (quy hoạch lại kho hiện vật, tháo dỡ và phục chế những bức tượng). Năm 2007, bảo tàng này đã tham gia trưng bày «Kho tàng nghệ thuật Việt Nam, điêu khắc Cham-pa» (Bảo tàng Guimet ở Paris). Năm 2010, hai phòng trưng bày mới về Cham-pa và phòng trưng bày «Đồng bằng sông Mê-Kông thuộc Bảo tàng Lịch sử đã được khánh thành tại TP. Hồ Chí Minh.

Sự hiện diện của Trung tâm Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp Hà Nội tại TP. Hồ Chí Minh vào tháng 9 năm 2012 đã mở ra một thời kỳ mới của sự hợp tác. Chương trình nghiên cứu dĩ nhiên vẫn theo truyền thống trước đây đó là nghiên cứu trên thực địa và nó có mục tiêu chính đó là nghiên cứu công cuộc xây dựng xã hội và văn hóa ở miền Nam Việt Nam, đặc biệt là của đồng bằng sông Mê-Kông trong mối quan hệ tương tác với vấn đề thủy văn và môi trường dưới góc độ tiếp cận liên ngành.

**Chịu trách nhiệm dự án:** Pascal Bourdeaux và Olivier Tessier

### Programme de recherche renouvelant les approches de terrain sur le Vietnam méridional et sur la civilisation fluviale du delta du Mékong autour des principaux axes suivants :

- Etude des structures rurales du Nam Bộ
- Littérature populaire, sources et écrits relatifs à la société méridionale du Vietnam
- Hydraulique agricole comparée des deux deltas vietnamiens
- Transformations sociales et dynamiques environnementales
- Défis patrimoniaux du développement durable dans le delta du Mékong (*Miền Tây Nam Bộ*)

### Chương trình nghiên cứu đổi mới cách tiếp cận thực địa về miền Nam Việt Nam và về văn minh sông nước ở đồng bằng sông Mê-Kông xoay quanh những trục chính sau:

- Nghiên cứu những cấu trúc nông thôn ở Nam Bộ
- Văn học dân gian, nguồn tư liệu và tác phẩm về xã hội miền Nam Việt Nam.
- So sánh thủy nông của hai đồng bằng ở Việt Nam.
- Chuyển đổi xã hội và sự nâng động về môi trường
- Thách thức về di sản của sự phát triển bền vững ở đồng bằng sông Mê-Kông (*Miền Tây Nam Bộ*)



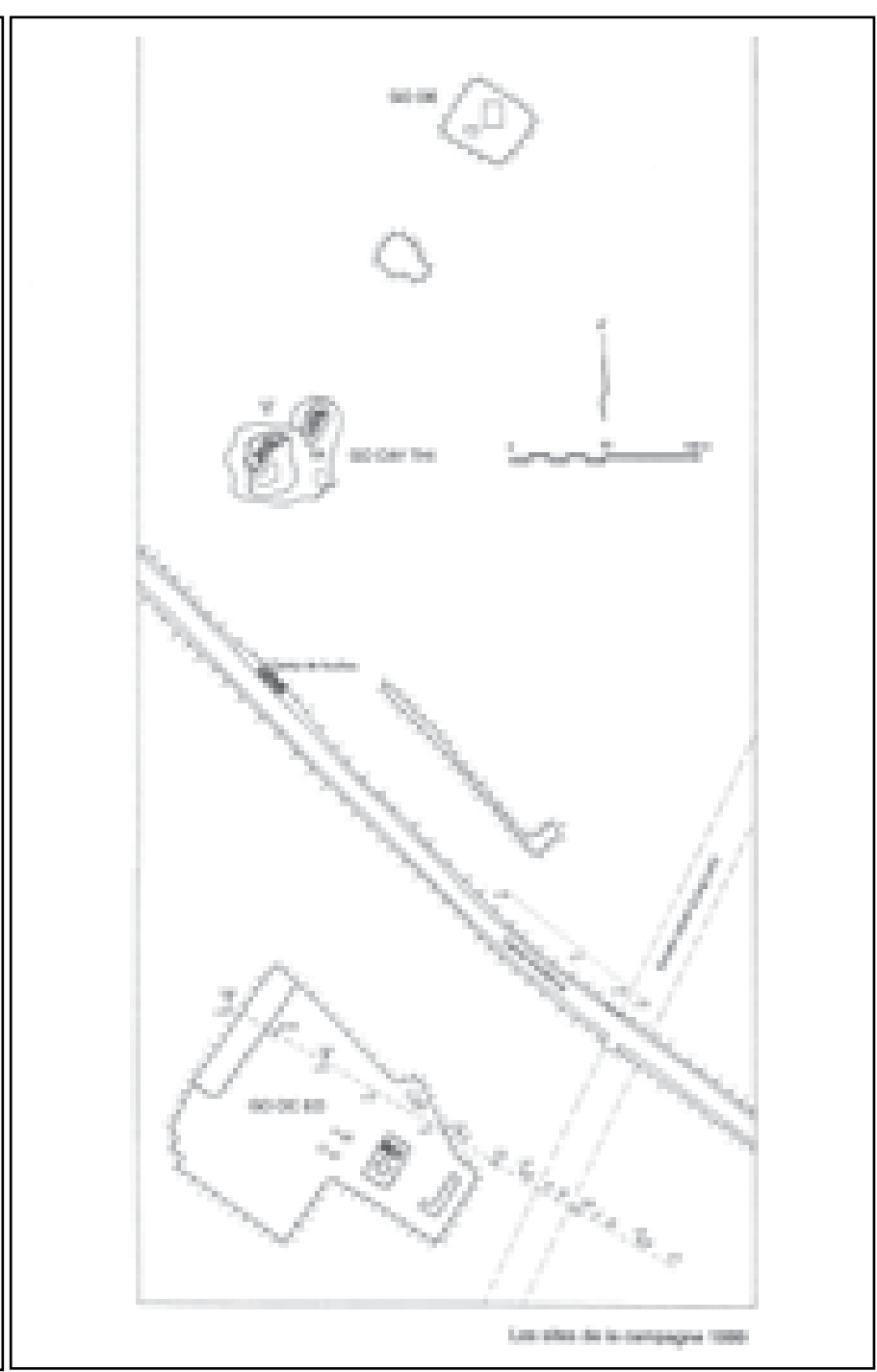
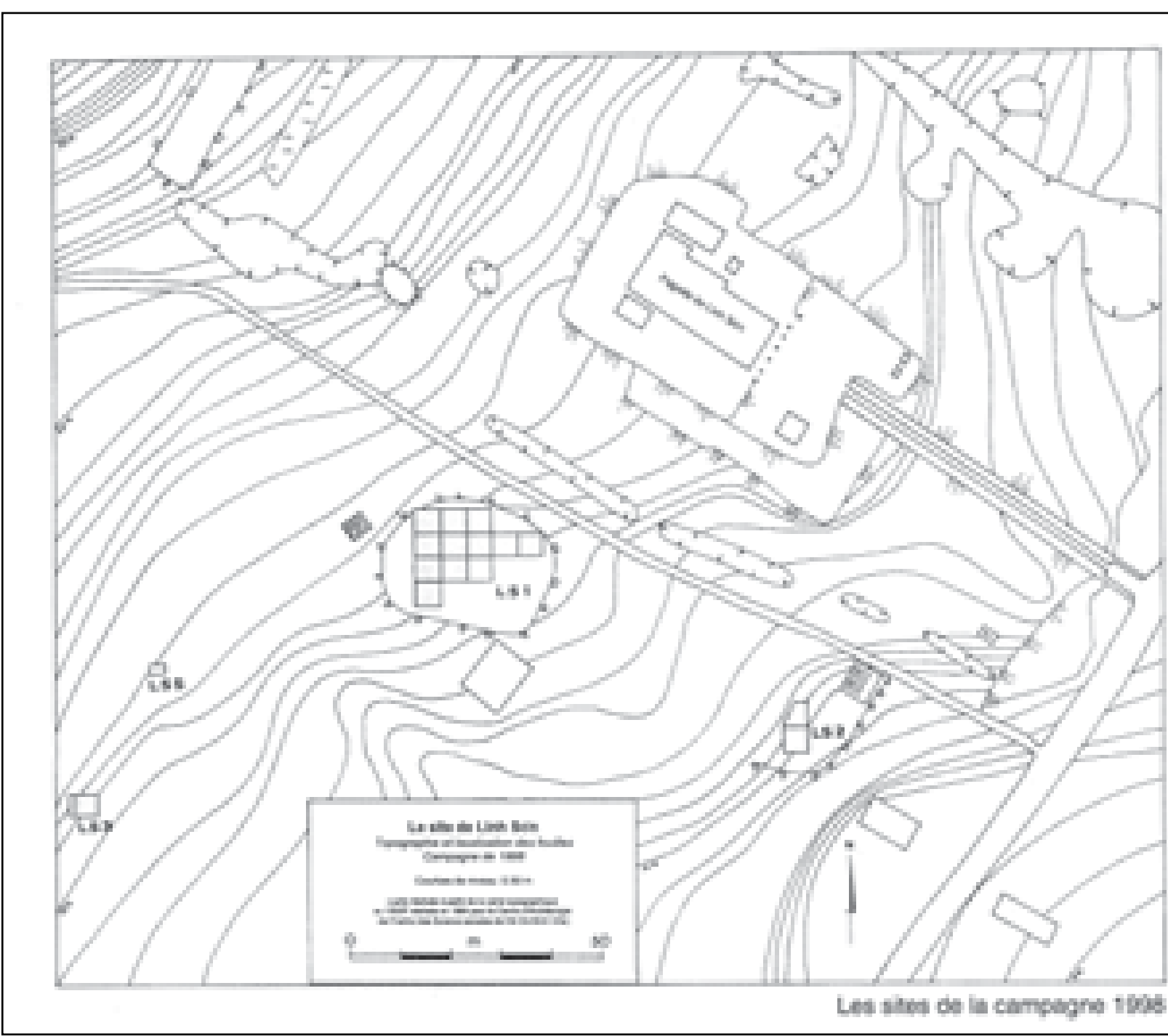
Restauration dans les réserves du musée d’Histoire 2007 (crédit : B. Porte) / Phục chế tại kho hiện vật của Bảo tàng Lịch sử, 2007 (thực hiện: B. Porte)



Salles rénovées du Musée d’histoire inaugurées le 12 janvier 2010 / Khánh thành phòng trưng bày được cải tạo mới của Bảo tàng lịch sử, ngày 12/1/2010 (thực hiện: B. Porte)



Fouille à Go Cây Me, 1999 (crédit : E. Bourdonneau) / Khai quật tại Gò Cây Me, 1999 (thực hiện: E. Bourdonneau)



Oc Eo : Rapport de fouilles 1997-2000 EFEO / Báo cáo khai quật 1997-2000 EFEO



Célébration du culte de Trần Hưng Đạo à Sơn Kiên (Kien Giang) avril-septembre 2006 (Pascal Bourdeaux) / Nghi lễ thờ cúng Trần Hưng Đạo ở Sơn Kiên (Kiên Giang) tháng 4 đến tháng 9 năm 2006 (Pascal Bourdeaux)



Visite du musée de Tân An (mission exploratoire EFEO, septembre 2009) (P. Bourdeaux, O. Tessier, B. Porte) / Thăm bảo tàng ở Tân An (chuyến công tác của EFEO, tháng 9 năm 2009) (P. Bourdeaux, O. Tessier, B. Porte)

# Coopération élargie en sciences sociales

## Mở rộng hợp tác ra lĩnh vực khoa học xã hội

**LE FONDS DE SOLIDARITÉ PRIORITAIRE EN SCIENCES SOCIALES (FSP2S) :**  
**« APPUI À LA RECHERCHE SUR LES ENJEUX DE LA TRANSITION ÉCONOMIQUE ET SOCIALE AU VIETNAM » (2005-2009)**  
**DỰ ÁN “ HỖ TRỢ NGHIÊN CỨU NHỮNG THÁCH THỨC TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ VÀ XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM” (FSP2S)**



L'EFEO met en œuvre le Fonds de Solidarité Prioritaire en Sciences Sociales (FSP2S) : « Appui à la recherche sur les enjeux de la transition économique et sociale au Vietnam » (2005-2009) articulé autour de dix équipes de recherche franco-vietnamiennes.

**Produire et diffuser, comme outils d'aide à la décision, des recherches en sciences sociales, en développant des programmes mixtes à l'aide de nouvelles approches méthodologiques.**

### Composante 1. Soutien à la recherche et à la formation en sciences sociales

- \* Appuyer le développement et la structuration de la coopération de recherche en sciences sociales autour de trois thèmes structurants :
  - Essor du secteur privé et de l'économie informelle : défi social et économiques et réponses de l'État ;
  - Le Vietnam dans le contexte mondial : dynamique d'intégration régionale et internationale ;
  - Permanences et transformations contemporaines des structures sociales et des référents identitaires.
- \* Formation par la recherche sous forme de bourses de stage en alternance entre le Vietnam et la France (10 bourses)

### Composante 2. Diffusion des résultats et mise en réseau scientifique

- \* Communication scientifique
- \* Valorisation de la recherche
- \* Mise en réseau de la recherche en sciences sociales

- Initiation des doctorales en sciences sociales (2008-2009), prolongées dans le cadre d'une convention AUF-IRD (2009-2011)

*En 2007 et 2008, premières Universités d'été en sciences sociales intitulées « Les Journées de Tam Dao » (en partenariat financier avec l'IRD et l'AUF)*

Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp (EFEO) đã thực hiện dự án “ Hỗ trợ nghiên cứu những thách thức trong quá trình chuyển đổi kinh tế và xã hội tại Việt Nam” (FSP2S) gồm 10 nhóm nghiên cứu Pháp - Việt, do Quỹ đoàn kết ưu tiên – Bộ Ngoại giao Pháp tài trợ (2005-2009).

*Thông qua phát triển các cách tiếp cận phương pháp luận mới của các nhóm nghiên cứu hỗn hợp, dự án thực hiện và công bố kết quả các nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và được sử dụng như những công cụ hỗ trợ hoạch định chính sách.*

### Hợp phần 1. Hỗ trợ nghiên cứu và đào tạo trong lĩnh vực khoa học xã hội

- \* Hỗ trợ xây dựng và phát triển các dự án hợp tác nghiên cứu dựa trên 3 trục chủ đề chính:
  - Sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân và kinh tế phi chính thức: những thách thức trên khía cạnh kinh tế, xã hội và những đáp ứng của Nhà nước;
  - Việt Nam trong bối cảnh thế giới: năng động trong hoà nhập khu vực và quốc tế;
  - Tính liên tục và những biến chuyển đương đại của các cấu trúc và bản sắc xã hội.
- \* Đào tạo dưới hình thức cấp 10 học bổng cho nghiên cứu sinh Tiến sỹ học tập và nghiên cứu đan xen tại Việt Nam và Pháp

### Hợp phần 2. Công bố kết quả và thiết lập mạng lưới

- \* Các công bố khoa học
- \* Phổ biến các nghiên cứu
- \* Thiết lập mạng lưới nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội

- Bước đầu triển khai sinh hoạt khoa học Ngày nghiên cứu sinh (2008-2009), sau đó được kéo dài thông qua thoả thuận AUF-IRD (2009-2011)

Năm 2007 và 2008, Khoá học mùa hè về khoa học xã hội mang tên “Khoá học Tam Đảo” đã ra đời với sự hỗ trợ tài chính của IRD và AUF)

## UNIVERSITÉ D'ÉTÉ RÉGIONALE EN SCIENCES SOCIALES « LES JOURNÉES DE TAM DAO » (JTD) (DEPUIS 2009) KHOÁ HỌC MÙA HÈ VỀ KHOA HỌC XÃ HỘI, QUY MÔ KHU VỰC « KHOÁ HỌC TAM ĐẢO » (JTD) (TỪ NĂM 2009)



### Objectifs généraux

- Soutenir une formation d'excellence en renforçant les capacités d'analyse des changements économiques et sociaux et la maîtrise des méthodes d'évaluation d'impact des projets de développement ;
- Drainer un large public académique et non académique à travers l'Asie du Sud-Est ;
- Constituer une plate-forme de discussion sur les politiques, ainsi qu'un vivier de chercheurs ouverts sur la région sud-est asiatique.

### Các mục tiêu chính

- Thực hiện khoá đào tạo chất lượng cao nhằm nâng cao năng lực phân tích những thay đổi về kinh tế, xã hội và làm chủ được các phương pháp đánh giá ảnh hưởng của các dự án phát triển;
- Thu hút cộng đồng rộng thuộc giới học thuật và không thuộc giới học thuật của khu vực Đông Nam Á;
- Thiết lập một diễn đàn trao đổi về các chính sách và nơi gặp gỡ của các nhà nghiên cứu thuộc khu vực Đông Nam Á.

### Publications des JTD (vietnamien, français et anglais) Các ấn phẩm xuất bản của Khoá học mùa hè (bằng tiếng Việt, Pháp và Anh)



**Thématique 2013** proposée à la station d'altitude de Dalat : « Perception et gestion des risques »  
*Chủ đề khoá học năm 2013, dự kiến được tổ chức tại Đà Lạt: “Nhận thức và quản lý rủi ro”*

**Cellule de coopération francophone de l'ASSV**  
**Văn phòng điều phối hợp tác Pháp ngữ, thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam**  
**www.tamdaoconf.com**

# Les publications du centre de l'EFEO de Hanoi

## Những ấn phẩm của Trung tâm EFEO tại Hanoi

Le centre de Hanoi est doté d'une bibliothèque d'environ 8000 ouvrages en accès libre et d'un service d'édition. Les publications du centre prennent place dans le cadre de trois collections (*Bibliothèque vietnamienne*, *Documents pour servir à l'histoire de l'Asie* et *Pistes d'histoire*) et d'un ensemble hors série (23 ouvrages et 7 éditions électroniques). Depuis 1993, 5 grands projets éditoriaux ont été menés à leur terme :

- Réédition trilingue revue et augmenté de l'ouvrage d'Henri Oger « *Technique du Peuple Annamite* » [Kỹ thuật của người An Nam] (1909). Livre introductif accompagné de 700 planches regroupant 4200 dessins et gravure ; traduction en vietnamien romanisé (quốc ngữ) des légendes en caractères chinois (Hán) et démotiques (Nôm).
- « *Publication de l'inventaire et du corpus intégral des inscriptions sur stèles du Vietnam* » : projet associant l'EFEO, l'EPHE et l'Institut des Études Hán-Nôm pour la numérisation et la publication de 22000 estampages des inscriptions en caractères sur stèles jadis réalisés par l'EFEO (22 tomes de 1000 estampages chacun et 8 volumes de catalogue).
- Publication de l'intégralité de la *Géographie descriptive de l'empereur Đồng Khánh* (306 cartes en couleur ; 2800 pages de texte quadrilingue chinois-vietnamien-français-anglais).
- Réédition électronique des 120 exemplaires du *Bulletin des Amis du vieux Hué* (13000 pages de texte ; 4000 illustrations).
- « Documents pour servir à l'histoire de l'Asie » : numérisation et réédition électronique de revues vietnamiennes anciennes et rares. À ce jour, l'EFEO, sous le patronage de l'association des Historiens du Vietnam, a réédité l'intégralité de 5 revues : *Tri Tân* ; *Thanh-Nghị* ; *Sử Địa* (Saigon), *Văn Sử Địa* (Hanoi) et *Đại Học Sư Phạm*, soit un volume total d'environ 35000 pages.



Bibliothèque actuelle du centre de l'EFEO de Hanoi / Bibliothèques actuelles du centre de l'EFEO de Hanoi

Trung tâm EFEO tại Hà Nội có một thư viện với 8000 đầu sách và một bộ phận xuất bản. Ấn phẩm của Trung tâm được chia thành ba bộ danh mục ấn phẩm (Thư viện Việt Nam, Tư liệu phục vụ cho nghiên cứu Lịch sử châu Á và Đường mòn lịch sử) và một tập hợp sách (23 công trình và 7 công trình dưới dạng đĩa CD). Từ năm 1993, 5 dự án xuất bản lớn đã được thực hiện:

- Tái bản bằng ba thứ tiếng có bổ sung tác phẩm của Henri Oger « *Technique du Peuple Annamite* » [Kỹ thuật của người An Nam] (1909). Tác phẩm bao gồm lời giới thiệu và 700 bản khắc với 4200 bức vẽ và bản khắc; dịch sang chữ quốc ngữ những chú giải bằng chữ Hán và chữ Nôm
- « Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm (Publication de l'inventaire et du corpus intégral des inscriptions sur stèles du Vietnam) »: dự án do Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (EFEO), Trường Cao học Thực hành (EPHE) và Viện nghiên cứu Hán-Nôm đồng thực hiện số hóa và xuất bản

22000 thác bản văn khắc bằng chữ Hán trước đây đã được EFEO đập (22 cuốn mỗi cuốn gồm 1000 thác bản và 8 tập thư mục đề yếu)

- Xuất bản Bộ « Đồng Khánh địa dư chí » (306 bản đồ màu; 2800 trang bằng bốn thứ tiếng Hán-Việt-Pháp-Anh)
- Tái bản dưới dạng đĩa CD 120 số của Tập chí Những người bạn Huế (Bulletin des Amis du vieux Hué) (13000 trang văn bản; 4000 minh họa).
- « Tư liệu phục vụ nghiên cứu Lịch sử châu Á »: số hóa và tái bản dưới dạng đĩa CD những Tập chí tiếng Việt hiếm và cũ. Hiện nay, EFEO đã tái bản toàn bộ 5 tập chí sau dưới sự bảo trợ của Hội Sử học Việt Nam: Tri Tân; Thanh-Nghị; Sử Địa (Saigon), Văn Sử Địa (Hanoi) và Đại Học Sư Phạm, tổng cộng khoảng 35.000 trang.

### Les publications du centre de l'EFEO de Hanoi / Những ấn phẩm của Trung tâm EFEO tại Hanoi



### Édition électronique

